



Bộ Lao động - Thương binh
và Xã hội



Tổ chức
Lao động
Quốc tế

**Bộ Lao động Thương binh và xã hội
Viện Khoa học Lao động và Xã hội**

Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam 2009/10

**Báo cáo do Viện Khoa học Lao động và Xã hội soạn thảo
với sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của Tổ chức Lao động Quốc tế.**

Hà Nội - Tháng 6/2010

Bản quyền © Tổ chức Lao động Quốc tế 2010

Ấn phẩm của Tổ chức Lao động quốc tế được hưởng quy chế bản quyền theo Nghị định Thư số 2 của Công ước Bản quyền Toàn cầu. Một số trích đoạn ngắn từ những ấn phẩm này có thể được sử dụng mà không cần xin phép với điều kiện phải nêu rõ nguồn trích dẫn. Mọi hoạt động tái bản hoặc dịch thuật phải được phép của Phòng Xuất bản (Quyền và Giấy phép) của Văn phòng Lao động Quốc tế, CH-1211, Geneva 22, Thụy Sĩ, email: pubdroit@ilo.org. Văn phòng Lao động quốc tế sẵn sàng tiếp nhận các yêu cầu cấp phép.

Các thư viện, các viện nghiên cứu và các cơ quan khác có thẩm quyền xuất bản có thể được in sao theo giấy phép được cấp cho mục đích này. Để tìm hiểu về quyền xuất bản của các quốc gia, mời tham khảo tại trang www.ifrro.org.

ILO Cataloguing in Publication Data

ISBN: 978-92-2-023558-4 (bản in)

978-92-2-023-559-1 (bản web)

Các chức danh được sử dụng trong các ấn phẩm của ILO tuân thủ quy định của Liên Hiệp Quốc và cách trình bày ấn phẩm này không thể hiện bất cứ quan điểm nào của Văn phòng Lao động Quốc tế về tình trạng pháp luật của bất cứ quốc gia, vùng đất đai hay lãnh thổ nào hoặc của chính quyền nào, đồng thời cũng không ấn định phạm vi về ranh giới.

Tham chiếu liên quan đến tên của các công ty hay các sản phẩm và quy trình không thể hiện quan điểm của Văn phòng Lao động Quốc tế, bất cứ sai sót nào trong việc đề cập đến tên một công ty, một sản phẩm hay quy trình thương mại cụ thể nào không bao hàm trong luận điểm của ILO.

Có thể tìm thấy các ấn phẩm và sản phẩm điện tử của ILO tại các nhà sách lớn hay các văn phòng ILO địa phương trên nhiều quốc gia, hoặc liên hệ trực tiếp với Phòng Xuất bản ILO, Văn phòng Lao động Quốc tế, CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ. Để lấy miễn phí catalo và danh sách ấn phẩm mới xin liên hệ theo địa chỉ trên hoặc qua email pubvente@ilo.org

Xin mời ghé thăm website của chúng tôi tại www.ilo.org/publns

Xuất bản bởi Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế tại Việt Nam

Lời nói đầu

Tại Hội nghị Khu vực Châu Á lần thứ 14 vào tháng 9/2006, các đại diện của các chính phủ và các tổ chức của giới chủ và của công nhân từ Việt Nam và các quốc gia thành viên Châu Á-Thái Bình Dương khác của Tổ chức Lao động Quốc tế đã cùng cam kết thực hiện Thập kỷ Việc làm Bền vững Châu Á cho giai đoạn đến năm 2015. Việc làm bền vững không đơn thuần nghĩa là phụ nữ hay nam giới có được bất kỳ việc làm nào, mà còn bao hàm việc làm có năng suất, với mức thu nhập bảo đảm cho bản thân và gia đình người lao động thoát nghèo, được an sinh khi rơi vào hoàn cảnh rủi ro, có điều kiện làm việc tốt và có tiếng nói trong các quyết định ảnh hưởng đến cuộc sống và sinh kế của họ.

Xu hướng Lao động và Xã hội tại Việt Nam 2009/10 là một nguồn thông tin phong phú, có thể sử dụng như một công cụ để quảng bá và thúc đẩy việc làm bền vững tại Việt Nam. Báo cáo tổng quan xu hướng thị trường lao động trong thời gian gần đây, xem xét các tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu và các vấn đề thị trường lao động đối với Việt Nam trong Thập kỷ Việc làm Bền vững Châu Á. Kèm theo báo cáo, là các phụ lục về số liệu thống kê thị trường lao động có thể so sánh được với quốc tế và được phân theo giới. Ngoài ra báo cáo đưa ra một số khuyến nghị chính sách cho Chính phủ Việt Nam trong việc lập kế hoạch Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội giai đoạn 2011-2020 cũng như Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội giai đoạn 2011-2015.

Báo cáo do nhóm nghiên cứu của Viện Khoa học Lao động và Xã hội thực hiện. Trưởng nhóm là TS. Nguyễn Thị Lan Hương và các thành viên khác bao gồm: Bùi Tôn Hiến, Lưu Quang Tuấn, Nguyễn Trung Hưng, Nguyễn Huyền Lê, Chử Thị Lân, Trịnh Thu Nga, Nguyễn Bích Ngọc, Phạm Ngọc Toàn. Tổ chức Lao động Quốc tế đã hỗ trợ kỹ thuật và tài chính dưới sự chỉ đạo chung của Gyorgy Sziraczki. Đặc biệt có sự hỗ trợ quan trọng của Sukti Dasgupta và Huỳnh Phú trong việc xiết xây dựng kết cấu của báo cáo và rà soát kỹ thuật, chỉnh sửa các bản dự thảo của báo cáo và Phan Thị Thu Hương trong công tác điều phối dự án. Ngoài ra, Manolo Abella, Pong-Sul Ahn, Tim de Meyer, Steven Kapsos, Tsuyoshi Kawakami, Nguyễn Thị Hải Yến, Nguyễn Văn Thêu, Ina Pietschmann, Annemarie Reerink, Bill Salter và John Stewart đã có góp ý chuyên môn tại các giai đoạn khác nhau trong quá trình xây dựng báo cáo này, và Karen Emmons đã hỗ trợ việc hiệu đính tiếng Anh của bản tiếng Anh.

Báo cáo này cũng được chỉnh sửa dựa trên các ý kiến, bình luận thu được từ hội thảo tham vấn quốc gia tháng 5/2009 với các đại biểu tham dự từ Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Liên Minh các Hợp tác xã Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê và các cơ quan hữu quan khác. Trong tháng 11/2009, cũng đã tổ chức một hội thảo thẩm định dự thảo báo cáo và các chuyên gia Nguyễn Hữu Dũng, Trần Xuân Cầu, Mạc Văn Tiến, Ngô Trường Thi, Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Mạnh Cường và những người khác đã có đóng góp quan trọng cho việc chỉnh sửa báo cáo.

Xu hướng Lao động và Xã hội tại Việt Nam 2009/10 phản ánh sự tăng cường hợp tác giữa Tổ chức Lao động Quốc tế và Chính phủ Việt Nam trong nỗ lực thực thi việc làm bền vững.

Nguyễn Thị Lan Hương
Viện trưởng
Viện Khoa học Lao động và Xã hội
Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

Rie Vejs-Kjeldgaard
Giám đốc
Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế
tại Hà Nội

Danh mục các chữ viết ghép và tắt

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASXH	An sinh xã hội
BHXXH	Bảo hiểm xã hội
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DOLISA	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
ILSSA	Viện Khoa học Lao động và Xã hội
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
MOLISA	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
NIRC	Ủy ban Quốc gia về Quan hệ lao động
TFP	Nhân tố năng suất tổng hợp
UN	Liên hợp quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc
USD	Dollar Mỹ
VCA	Liên Minh các Hợp tác Xã Việt Nam
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VGCL	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
VHLSS	Điều tra Mức sống hộ gia đình
VND	Việt Nam Đồng
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

Mục lục

Lời nói đầu	iii
Mục lục	v
Danh mục các hộp.....	vi
Danh mục các hình	iv
Danh mục các bảng	vi
Danh mục các bảng thống kê trong phụ lục	vi
Danh mục các từ viết ghép và viết tắt.....	iv
Tóm tắt nội dung chính	1
Phần mở đầu.....	5
1. Diễn biến kinh tế, thị trường lao động và xã hội	7
1.1. Diễn biến kinh tế vĩ mô.....	7
1.2. Xu hướng thị trường lao động	9
1.3. Những diễn biến chính về xã hội	18
2. Tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu tại Việt Nam	27
2.1. Những tác động kinh tế vĩ mô	27
2.2. Những tác động đối với thị trường lao động	31
2.3. Các phản ứng chính sách và sự phục hồi.....	34
3. Việt Nam và Thập kỷ Việc làm Bền vững của Châu Á	39
3.1. Thách thức chủ yếu	39
3.2. Kiến nghị chính sách chủ yếu	44
Phục lục I: Bối cảnh của các nguồn số liệu chính được sử dụng trong báo cáo	49
Phục lục II: Thỏa ước lao động tập thể cấp ngành.....	53
Phục lục III: Các Bảng thống kê.....	57

Danh mục các hộp

Hộp 1.1. Tính Cạnh tranh của Ngành Công nghiệp Dệt May Việt Nam.....	16
Hộp 1.2. Chương trình Giảm nghèo của Chính phủ.....	19
Hộp 2.1. Điều tra Doanh nghiệp về Tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu.....	31
Hộp 2.2. Điều tra Tác động của khủng hoảng kinh tế tại các vùng nông thôn.....	34
Hộp 2.3. Đáp ứng Chính sách trong Giai đoạn Khủng hoảng.....	36

Danh mục các hình

Hình 1.1. Tổng sản phẩm quốc nội, tăng trưởng bình quân hàng năm, 2000-2008 (%).....	7
Hình 1.2. Phân bố dân số theo độ tuổi, 2000-2010 (%).....	9
Hình 1.3. Hệ số co giãn việc làm với GDP các nước, 2004-2008.....	11
Hình 1.4. Tỷ lệ việc làm theo ngành, 2000-2007 (%).....	12
Hình 1.5. Năng suất lao động các nước, 2000 và 2008 (đô la Mỹ giá năm 1990).....	15
Hình 2.1. Chỉ số giá tiêu dùng, thay đổi hàng tháng, 6/2008 - 2/2010 (%).....	27
Hình 2.2. Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu, thay đổi so với cùng kỳ năm trước, 2008-01/2010 (%).....	28
Hình 2.3. Vốn đầu tư, thay đổi so với cùng kỳ năm trước, 2008-2009 (%).....	29
Hình 2.4. Tổng sản phẩm quốc nội tính theo ngành, thay đổi so với cùng kỳ năm trước, 2008-2009 (%).....	30

Danh mục các bảng

Bảng 1.1. Tiền lương trung bình hàng tháng theo loại hình doanh nghiệp, 1998, 2002, 2004, 2006.....	17
Bảng 1.2. Số lượng và tỷ lệ tham gia vào chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, 2001-2008.....	20
Bảng 1.3. Thương tật và tử vong nghề nghiệp trong khu vực chính thức, 2005-2009.....	21
Bảng 1.4. Thanh tra lao động, 2008.....	22
Bảng 1.5. Con số các cuộc đình công tính theo sở hữu doanh nghiệp, 2000-2008.....	24
Bảng 3.1. Tăng trưởng lực lượng lao động các nước ASEAN, 2000-2010 và 2010-2015.....	39

Danh mục các bảng thống kê trong phụ lục

Bảng A1.1. Lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo độ tuổi và giới tính, 2000-2007.....	58
Bảng A1.2. Phân bố lực lượng lao động theo trình độ đào tạo và giới tính, 2006 và 2007 (%).....	59
Bảng A1.3. Phân bố lực lượng lao động theo trình độ học vấn và giới tính, 2006 và 2007 (%).....	59
Bảng A2.1. Việc làm và tỷ lệ việc làm trên dân số tính theo độ tuổi và giới tính, 2000-2007.....	60
Bảng A2.2. Phân bố việc làm theo ngành, 2000-2007 (%).....	61
Bảng A2.3. Phân bố việc làm theo ngành kinh tế và giới tính, 2000-2007 (%).....	62
Bảng A2.4. Phân bố việc làm theo ngành nghề và giới tính, 2000-2007 (%).....	64
Bảng A2.5. Phân bố việc làm theo địa vị và giới tính, 2000-2007 (%).....	66
Bảng A3.1. Thất nghiệp theo độ tuổi và giới tính, 2000-2007.....	67
Bảng A4.1. Năng suất lao động theo ngành kinh tế chủ chốt, 2000-2007.....	68
Bảng A5.1. Tổng sản phẩm quốc nội theo ngành kinh tế chủ chốt, 2000 và 2002-2009e.....	69
Bảng A5.2. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người, 2000-2008.....	70
Bảng A6.1. Chỉ số giá tiêu dùng, 2000-2009.....	70
Bảng A7.1. Nghèo và phân phối thu nhập, các năm khác nhau.....	71
Bảng A8.1. Dân số, 2000-2008.....	72

Tóm tắt nội dung chính

1. Diễn biến kinh tế, thị trường lao động và xã hội

Kể từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới năm 1986, nền kinh tế Việt Nam đã phát triển đầy ấn tượng, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 7,5%/năm trong thời kỳ từ năm 2000 tới năm 2008. Xu hướng này diễn ra đồng thời với sự chuyển dịch từ nền kinh tế nông nghiệp sang một nền kinh tế phát triển dựa vào công nghiệp và dịch vụ, đồng thời đã có sự gia tăng đáng kể tỷ trọng xuất khẩu trong GDP. Thu nhập bình quân đầu người đã vượt ngưỡng của nước có thu nhập trung bình là 1.000 đô la Mỹ trong năm 2008, gấp trên 2,5 lần so với mức thu nhập của năm 2000.

Do sự giảm sút nhanh chóng trong tỷ lệ sinh trong một vài thập niên qua, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động đang tăng đáng kể trong khi tỷ lệ dân số phụ thuộc đang giảm xuống. Mô hình nhân khẩu học này được xem là cơ hội vàng cho các triển vọng tăng trưởng và phát triển của Việt Nam nếu như lựa chọn được các chính sách đúng đắn.

Lực lượng lao động tăng bình quân 1,06 triệu người/năm giai đoạn 2000-2007, đạt 46,7 triệu người vào năm 2007. Mặc dù đã có những thay đổi khả quan, lực lượng lao động Việt Nam chủ yếu vẫn là lao động có trình độ thấp, gần hai phần ba chưa được đào tạo.

Tăng trưởng việc làm trung bình hàng năm giai đoạn 2000 - 2007 đạt 1,03 triệu người/năm, thấp hơn một chút so với mức tăng lực lượng lao động. So tương quan với tăng trưởng kinh tế, khả năng tạo việc làm còn nhiều hạn chế ở Việt Nam. Giai đoạn 2004-2008, độ co giãn việc làm theo tổng GDP của Việt Nam thấp so với hầu hết các nước trong khu vực ASEAN, cho thấy sự cần thiết phải có các chính sách phát triển kinh tế phù hợp hướng trọng tâm vào việc làm.

Đồng thời với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khả năng thu hút lao động của ngành nông nghiệp giảm dần, lao động đang dịch chuyển sang các ngành công nghiệp và dịch vụ. Mặc dù việc làm được trả công tăng lên đều đặn trong những năm gần đây, nhưng đáng lo ngại là 76,7% người lao động lại đang làm những việc làm dễ bị tổn thương. Cụ thể, nhiều phụ nữ (53,5%) không được trả thù lao cho công việc của mình với tư cách là những người lao động đóng góp cho gia đình.

Thất nghiệp vẫn là một vấn đề lớn của thanh niên. Hơn một nửa số người thất nghiệp trong năm 2007 là thanh niên ở độ tuổi 15-24 (52,5%). Thêm vào đó, nữ thanh niên có tỷ lệ thất nghiệp (6.3%) cao hơn nam thanh niên (5.8%). Nguy cơ thất nghiệp ở thanh niên cao gấp 4 lần so với các nhóm lớn tuổi hơn. Đồng thời, thất nghiệp thường cao hơn ở các vùng đô thị trong khi thiếu việc làm thì lại phổ biến hơn ở các vùng nông thôn.

Năng suất lao động là nhân tố hết sức quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, tăng tiền công và giảm nghèo bền vững. So sánh với các nước khác trong khu vực, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2000-2008 khá ấn tượng, cao hơn các nước thành viên ASEAN khác, tuy nhiên, xét về giá trị tuyệt đối, năng suất lao động của Việt Nam vẫn còn thấp, chỉ bằng 61,4% mức trung bình của ASEAN, 22% năng suất của Malaysia và 12,4% của Singapore.

Các kết quả tăng trưởng mạnh mẽ trong thời gian qua tạo tiền đề cho Việt Nam đạt được những thành tích đáng kể trong giảm nghèo. Tỷ lệ nghèo quốc gia đã giảm từ 37,4% năm 1998 xuống còn 14% trong năm 2008. Tuy nhiên, giảm nghèo không đồng đều giữa các nhóm dân tộc, giữa các vùng và các vùng khó khăn còn tỷ lệ hộ nghèo khá cao.

Việt Nam đã có những bước tiến vững chắc trong việc thiết lập các thể chế để đảm bảo an sinh xã hội, bao gồm các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và hệ thống thanh tra lao động. Tuy nhiên, đa số lao động làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức không thuộc diện bao phủ của các chương trình bắt buộc nên tỷ lệ tham gia bảo hiểm của lực lượng lao động nói chung không cao...

Là một nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, Việt Nam đã và đang đối mặt với số vụ việc tranh chấp quan hệ lao động tăng nhanh trong thập niên vừa qua: từ 70 vụ tranh chấp lao động được báo cáo trong năm 2000, đã lên tới 720 vụ trong năm 2008. Những con số này phần nào phản ánh những bất cập trong quan hệ lao động, bao gồm các cơ chế đối thoại xã hội, thỏa ước lao động tập thể và các quy định về tiền lương, tiền công.

2. Tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu tại Việt Nam

Trong thời gian qua, Việt Nam đã phải nỗ lực đáng kể trong điều kiện môi trường kinh tế vĩ mô và quốc tế không ổn định do tác động đồng thời của lạm phát tăng cao và sau đó là suy thoái kinh tế toàn cầu. Trong năm 2008, chỉ số giá tiêu dùng tăng ở mức báo động là 23,1% nhưng đã được kiềm chế bằng các chính sách thắt chặt tiền tệ và giảm đầu tư công.

Tuy nhiên, đến tháng 10 năm 2008, Chính phủ lại phải hướng sự quan tâm vào ứng phó với tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu đối với Việt Nam mà trước hết là giảm sút đáng kể về thương mại, đầu tư và du lịch. Cuối năm 2009, nền kinh tế có vẻ như đã trụ vững trước các cuộc khủng hoảng và kinh tế đã tăng trưởng ở mức 5,3%. Mặc dù thấp hơn nhiều so với những năm trước, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2009 vẫn khá mạnh mẽ so với dự báo trước đó và so với nhiều nước trong khu vực Châu Á.

Các đánh giá tác động cho thấy cuộc khủng hoảng đã thực sự gây thiệt hại cho thị trường lao động. Kết quả của các cuộc điều tra nhanh gần đây cho thấy, nhiều doanh nghiệp đã phải thu hẹp quy mô sản xuất và cắt giảm thời gian lao động hoặc việc làm. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận doanh nghiệp lại mở rộng qui mô lao động, do vậy, tỷ lệ thất nghiệp tăng không đáng kể.

Cuộc khủng hoảng đã tác động mạnh đến các làng nghề của Việt Nam do nhu cầu của thị trường nước ngoài và trong nước bị thu hẹp, các hợp đồng bán hàng bị hủy bỏ. Ngoài ra, kết quả điều tra tiến hành tại 4 tỉnh nông thôn cho thấy khủng hoảng làm tăng số dân di cư quay trở về nông thôn do bị mất việc làm ở

các khu công nghiệp, đô thị hoặc thậm chí là từ nước ngoài. Hơn nữa, nhiều hộ gia đình đã buộc phải cắt giảm một phần chi tiêu thực phẩm nhất định, do khủng hoảng đã đẩy một số hộ gia đình nông thôn cận nghèo vào tình trạng nghèo, đặc biệt tại các khu vực miền núi.

Chính phủ đã tăng chi tiêu ngân sách để kích cầu và thực hiện một số biện pháp quyết liệt để hỗ trợ người lao động bị các doanh nghiệp sa thải trong thời kỳ suy thoái. Biện pháp chủ yếu là hỗ trợ tiền lương và các khoản vay ưu đãi để đào tạo và đào tạo lại lao động. Những nỗ lực này đã làm tăng niềm tin của doanh nghiệp và người lao động vào cam kết và năng lực của Chính phủ để ổn định nền kinh tế trong thời kỳ khủng hoảng. Tuy nhiên, việc thực hiện một số biện pháp vẫn còn chưa hiệu quả và cần được đánh giá thêm.

3. Việt Nam và Thập kỷ Việc làm Bền vững của Châu Á

Trong những năm còn lại của Thập kỷ Việc làm Bền vững Châu Á, Việt Nam sẽ tiếp tục hội nhập nhanh chóng vào thị trường khu vực và thị trường toàn cầu. Bối cảnh này đặt ra một số thách thức cần phải giải quyết về thị trường lao động và các vấn đề xã hội.

Lực lượng lao động của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng từ năm 2010 tới năm 2015. Xét về số lượng, Việt Nam vẫn tiếp tục là một trong những nước có mức tăng lực lượng lao động cao nhất trong khu vực ASEAN, chỉ sau Indonesia và Philippines. Điều này vẫn sẽ tạo ra sức ép đáng kể đối với nền kinh tế để bảo đảm việc làm đầy đủ. Hơn nữa xu hướng đô thị hóa sẽ tiếp tục, đặt ra sức ép lớn về việc làm và phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ tại các đô thị của Việt Nam.

Nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh sẽ là ưu tiên trong 5 năm tới khi Việt Nam chủ trương vươn lên tham gia vào hệ thống sản xuất của khu vực và toàn cầu. Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam phải tập trung giải quyết một loạt vấn đề như: đại bộ phận lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp năng suất thấp, các doanh nghiệp nhỏ và vừa với năng suất lao động thấp đang chiếm đa số trong nền kinh tế; và thiếu hụt lao động có kỹ năng và tay nghề chuyên môn.

Việc tiếp tục hội nhập sâu vào thị trường quốc tế và chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế cũng sẽ phát sinh các rủi ro, đòi hỏi tăng cường các biện pháp đảm bảo an sinh xã hội, đặc biệt đối với các nhóm có nguy cơ rơi vào nghèo như nông dân, lao động di cư trong nước và quốc tế, phụ nữ và thanh niên.

Những lựa chọn chính sách chính:

♦ Đầu tư vào quản trị thị trường lao động để thúc đẩy phát triển bền vững và toàn diện

Tái cơ cấu kinh tế theo định hướng thị trường và hội nhập toàn cầu đòi hỏi phải có các chính sách phù hợp để hài hòa giữa việc bảo đảm linh hoạt của thị trường lao động với an ninh việc làm cho người lao động. Về phương diện này, Việt Nam cần tăng cường khuôn khổ luật pháp, chính sách, tập trung vào cải thiện quan hệ lao động, thỏa ước lao động tập thể, tiền lương tối thiểu, giải quyết tranh chấp lao động, bảo hiểm thất nghiệp, an toàn và vệ sinh lao động, và các yếu tố khác.

Thứ hai, Việt Nam cần đầu tư vào phát triển quan hệ lao động thông qua các cơ chế đối thoại và đàm phán, bao gồm củng cố hệ thống đại diện ba bên tại cấp ngành, khu vực và địa phương. Trong đó, quan trọng là phải tăng cường năng lực của ba bên trong thỏa ước lao động tập thể.

Đồng thời, điều quan trọng là phải hoàn thiện các thể chế thị trường lao động, tạo thuận lợi cho việc kết nối giữa cung và cầu lao động. Điều này yêu cầu phải hoạch định một cách toàn diện các chính sách và chương trình nhằm đáp ứng một thị trường lao động linh hoạt, bao gồm cả việc phát triển dịch vụ việc làm và đào tạo lại.

♦ **Duy trì tăng năng suất lao động để thúc đẩy cạnh tranh và nâng cao mức sống**

Về năng suất lao động, Chính phủ tiếp tục tạo môi trường thuận lợi để hỗ trợ dịch chuyển lao động giữa các khu vực kinh tế thông qua việc duy trì và phát triển các ngành công nghiệp có năng suất cao và thu hút nhiều lao động hơn. Hơn nữa, cần tăng cường các chính sách khuyến khích, xúc tiến đầu tư tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ, ở cả trong nông nghiệp, nông thôn. Đặc biệt cần tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ hiện đại và phát triển nguồn nhân lực. Trên phương diện này nhà nước cần có biện pháp để nâng cao hiệu quả và chất lượng của hệ thống giáo dục và đào tạo.

♦ **Hỗ trợ tạo và cải thiện chất lượng việc làm thông qua các chính sách hướng vào việc làm**

Các tồn tại trong tạo việc làm và việc làm có chất lượng đòi hỏi phải xây dựng một chiến lược việc làm toàn diện, ưu tiên và lồng ghép giới nhằm giảm bớt sự bất bình đẳng giới thông qua giảm tỷ lệ phụ nữ làm các công việc không được trả công hoặc lương thấp trong các khu vực có năng suất lao động thấp và an sinh kém. Ngoài ra, phát triển doanh nghiệp tiếp tục là động lực quan trọng để tạo việc làm trong khu vực chính thức, vì thế rất cần có các chính sách hỗ trợ đăng ký và mở rộng kinh doanh và tiếp cận tín dụng cho doanh nghiệp.

♦ **Tăng cường an sinh xã hội để cân đối tăng trưởng với công bằng.**

Chính phủ cần tiếp tục các biện pháp để tăng tỷ lệ tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội thông qua rà soát lại các quy định trong chế độ bảo hiểm và đồng thời tăng cường nâng cao nhận thức của người dân. Đối với chương trình bảo hiểm thất nghiệp, nên tăng cường hỗ trợ cho người lao động tìm kiếm việc làm thông qua đầu tư vào các trung tâm dịch vụ việc làm công hoặc tư nhân và vào hệ thống dạy nghề. Cuối cùng cần phải ưu tiên tăng cường đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hệ thống an sinh xã hội và nâng cao năng suất lao động.

♦ **Thiết lập hệ thống thông tin thị trường lao động mạnh để hỗ trợ việc ra quyết định có đầy đủ thông tin**

Cần đầu tư phát triển hệ thống thông tin và phân tích thị trường lao động nhằm cung cấp thông tin có chất lượng, đáng tin cậy và cập nhật về cung, cầu lao động, các nhu cầu đào tạo và các cơ hội mới cho người lao động. Hệ thống thông tin thị trường lao động phải sẵn sàng đáp ứng được nhu cầu thông tin cho các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp, người kiếm việc làm, các cơ sở đào tạo và các bên liên quan khác để cùng tham gia vào việc thúc đẩy việc làm bền vững ở Việt Nam.

Phần mở đầu

Việt Nam vừa trải qua một giai đoạn biến chuyển nhanh chóng về kinh tế và xã hội chịu nhiều ảnh hưởng và được định hình bởi các xu hướng việc làm và thị trường lao động năng động. Báo cáo này nhằm mục đích cung cấp phân tích chi tiết về tình hình thị trường lao động tại Việt Nam và phác họa những cơ hội tiềm tàng và các thách thức đối với Việt Nam trong những năm còn lại của Thập kỷ Việc làm Bền vững Châu Á tới năm 2015.

Báo cáo này chia thành 3 chương. Sau phần mở đầu này, chương thứ nhất phân tích các diễn biến kinh tế gần đây và các xu hướng thị trường lao động cũng như các vấn đề nghèo và bất bình đẳng. Chương thứ hai đưa ra bối cảnh cho việc thảo luận các vấn đề thị trường lao động và xã hội ở Việt Nam. Tiêu điểm đặc biệt của chương này là các tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu vào cuối năm 2008 và đầu năm 2009 đối với xã hội và thị trường lao động. Chương thứ ba làm rõ các cơ hội và các thách thức chính đối với Việt Nam trong giai đoạn 2010-2015, và nhấn mạnh vào tăng trưởng việc làm, tăng năng suất và tính cạnh tranh và tăng cường diện bao phủ an sinh xã hội. Chương này cũng đưa ra một số hàm ý chính sách cho việc xây dựng Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội giai đoạn 2011-2020 và Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội giai đoạn 2011-2015.

Phương pháp luận và các nguồn số liệu

Báo cáo này dựa trên phân tích các nghiên cứu, số liệu thứ cấp, đánh giá tình hình và phân tích xu hướng về các vấn đề của thị trường lao động và xã hội. Kết quả nghiên cứu là từ các nguồn số liệu chính thức khác nhau của Tổng Cục Thống kê và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Số liệu về lao động, việc làm và thất nghiệp được rút ra từ các cuộc Điều tra Lao động và Việc làm của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội giai đoạn 2000-2007. Các số liệu khác được thu thập từ các công trình nghiên cứu và điều tra của Viện Khoa học Lao động và Xã hội và các cơ quan tổ chức nhà nước khác.¹

Công trình nghiên cứu này bị hạn chế do không có đủ số liệu toàn diện, chính xác và kịp thời trong một số lĩnh vực quan trọng. Cải thiện công tác thu thập và phổ biến số liệu trong lĩnh vực thống kê lao động là một ưu tiên quan trọng đối với việc theo dõi các xu hướng phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời, do sử dụng các nguồn số liệu khác nhau để phân tích, nên mặc dù các tác giả đã hết sức chú ý giải quyết vấn đề số liệu thiếu nhất quán, nhưng trong một số trường hợp số liệu bị sai lệch nhau là không thể tránh khỏi và vì vậy sẽ được ghi chú cụ thể. Ngoài ra, mặc dù đã nỗ lực để trình bày các chuyên đề rộng lớn, báo cáo này không thể xem xét một cách đầy đủ tất cả các vấn đề của thị trường lao động và các vấn đề xã hội của Việt Nam. Cho nên, các tiêu chuyên đề khác nhau sẽ được xem xét một cách sâu sắc hơn nữa trong các ấn bản tiếp theo của chuỗi báo cáo *Xu hướng Lao động và Xã hội Việt Nam*.

¹ Xem Phụ lục 1 để có thêm thông tin về các nguồn số liệu chính..

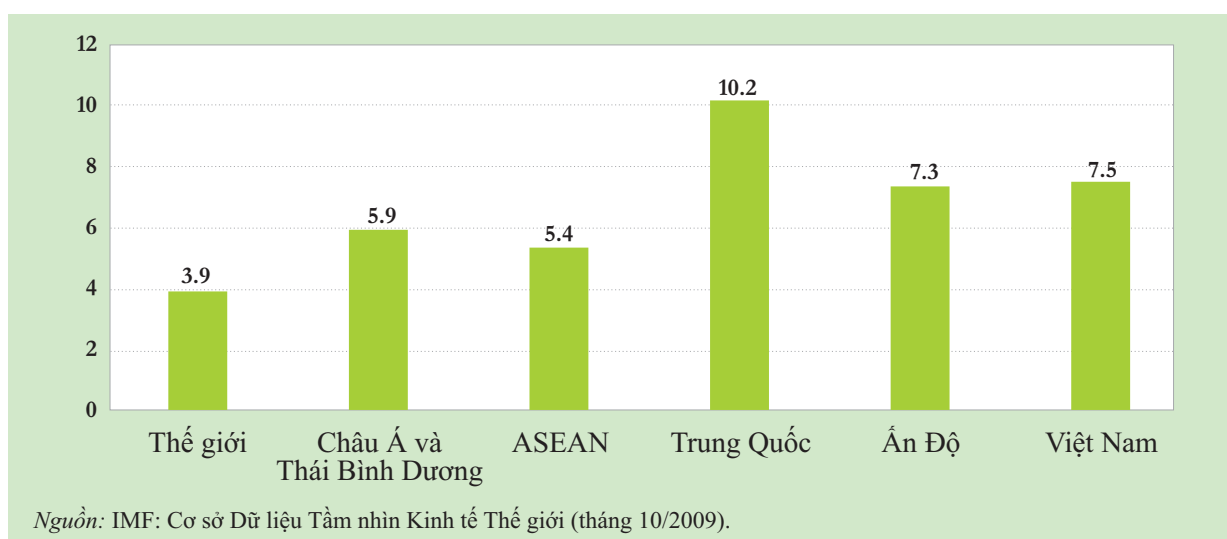
Diễn biến kinh tế, thị trường lao động và xã hội

Chương này đưa ra tổng quan về các xu hướng lớn về kinh tế, thị trường lao động và xã hội tại Việt Nam giai đoạn 2000-2008. Đây là một giai đoạn biến động kinh tế xã hội nhanh chóng ở Việt Nam, và chương này cũng cố gắng xác định các thách thức lớn về lao động và xã hội mà đất nước đang phải giải quyết. Tình hình việc làm hiện tại của Việt Nam cần được xem xét trong bối cảnh các diễn biến khác mới đây và về lâu dài trong nền kinh tế. Cụ thể, chính sách Đổi Mới đã làm thay đổi cơ chế kinh tế trong các năm 1980, mở cửa nền kinh tế, nhờ đó thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh chóng. Thế nhưng sự tăng tốc nhanh chóng về kinh tế này cũng cần được xem xét trong bối cảnh lực lượng lao động của Việt Nam đang gia tăng nhanh và tạo một sức ép lớn đối với việc tạo và giải quyết việc làm cho người lao động.

1.1. Diễn biến kinh tế vĩ mô

Kinh tế Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ trong thập niên qua (xem Bảng A5.1). Mức tăng GDP hàng năm đạt tới 8,5% trong năm 2007 trước khi giảm xuống còn 6,5% trong năm 2008 do lạm phát cao giá tiêu dùng và sau đó là sự sụt giảm nhu cầu của quốc tế (xem Chương 2). Trong giai đoạn 2000-2008, mức tăng trưởng trung bình hàng năm là 7,5%. Đây là mức tăng trưởng cao xét theo cả tiêu chuẩn toàn cầu lẫn của khu vực như được nêu rõ trong Hình 1.1.

Hình 1.1. Tổng sản phẩm quốc nội, tăng trưởng trung bình hàng năm, 2000-2008 (%)



Mô hình tăng trưởng trong các ngành kinh tế khác nhau phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu đang diễn ra tại Việt Nam. Tỷ trọng nông nghiệp trong tổng GDP giảm từ 23,3% xuống còn 17,6% giữa các năm 2000 và 2008 mặc dù có sự gia tăng 35,1% về giá trị của GDP nông nghiệp trong giai đoạn đó. Tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng gia tăng trong kinh tế quốc dân từ 35,4% năm 2000 lên tới 41,6% năm 2008. Đồng thời, tốc độ tăng trưởng GDP ngành này đạt trên 10%/năm trong suốt giai đoạn này nhưng lại bị tụt giảm xuống còn 5,7% trong năm 2008 do sức ép của khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Điều này đã cản trở chiến lược phát triển giai đoạn 2001-2010 của chính phủ, vốn đặt ưu tiên cho công nghiệp hóa. Trong khi đó ngành dịch vụ đóng góp đều đặn khoảng 40% GDP trong giai đoạn 2000-2008.

Đã có sự gia tăng đáng kể trong GDP tính theo đầu người trong giai đoạn 2000-2008. Thu nhập tính theo đầu người vượt ngưỡng của các nước có thu nhập trung bình là 1.000 đô la Mỹ trong năm 2008, và xu hướng ấn tượng này biểu hiện ở sự gia tăng thu nhập lên 2,5 lần mức của năm 2000 (xem Bảng A5.2)

Sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng đạt được chủ yếu là nhờ gia tăng đầu tư vốn. Trong năm 2008, tổng giá trị hình thành vốn đạt trên 44% GDP và phát triển với tốc độ trung bình hàng năm là 12,6% từ năm 2000 tới 2008.² Mặt khác, tiêu dùng tư nhân gia tăng hàng năm với tốc độ chậm hơn trung bình là 7,8%, trong cùng thời kỳ.

Tiếp theo các chính sách của chính phủ về đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư và thúc đẩy nền kinh tế thị trường, tỷ trọng đầu tư của nhà nước đã giảm đáng kể, từ mức khoảng 59% trong năm 2000 xuống gần 29% trong năm 2008. Trong khi đó tỷ lệ vốn đầu tư ngoài nhà nước gia tăng từ mức khoảng 23% lên trên 40%, và tỷ trọng vốn nước ngoài trong tổng đầu tư đã nhảy vọt từ 18% lên trên 31% trong cùng thời kỳ.³

Mặc dù việc mở cửa nền kinh tế dẫn đến tăng trưởng năng động, nhưng cũng làm cho Việt Nam bị lệ thuộc nặng nề vào nền kinh tế toàn cầu. Việc ký các hiệp định thương mại song phương với các đối tác khác nhau, ví dụ như Hoa Kỳ vào năm 2001 và việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới vào năm 2007, đóng một vai trò quan trọng trong việc huy động vốn đầu tư cho tăng trưởng kinh tế và xúc tiến thương mại. Tuy nhiên, điều đó cũng tăng cường sự gắn kết của Việt Nam với các nhu cầu tiêu dùng của các thị trường nước ngoài. Tỷ trọng thương mại hàng hóa trong GDP tăng từ 96,6% trong năm 2000 lên tới 158% trong năm 2008, chỉ thấp hơn Malaysia và Singapore khi so sánh với các nước khác trong khu vực ASEAN.⁴ Thương mại xuất khẩu gia tăng nhanh chóng, đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập WTO, đạt mức đỉnh cao là 62,7 tỷ đô la Mỹ trong năm 2008, cao hơn gấp 4 lần so với năm 2000.⁵ Hàng xuất khẩu đồ xô vào các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu và Nhật Bản. Trong khi đó, thương mại nhập khẩu trong năm 2008 là 80,7 tỷ đô la Mỹ, cao hơn gấp 5 lần so với năm 2000.

² Tổng Cục Thống kê: Tổng sản phẩm quốc nội tính theo phạm trù chi tiêu với các mức giá 1994. <http://www.gso.gov.vn> (truy cập ngày 31/3/2010).

³ Tổng Cục Thống kê: Đầu tư tính theo sở hữu, <http://www.gso.gov.vn> (truy cập ngày 31/3/2010).

⁴ Ngân hàng Thế giới: Các Chỉ số Phát triển Thế giới (2009). 10 nước trong Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) bao gồm Brunei Darussalam, Cam-pu-chia, Indonesia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Malaysia, My-an-ma, Singapore, Philippines, Thái Lan và Việt Nam.

⁵ Tổng Cục Thống kê: Xuất nhập khẩu hàng hóa, <http://www.gso.gov.vn> (truy cập ngày 31/3/2010).

1.2. Xu hướng thị trường lao động

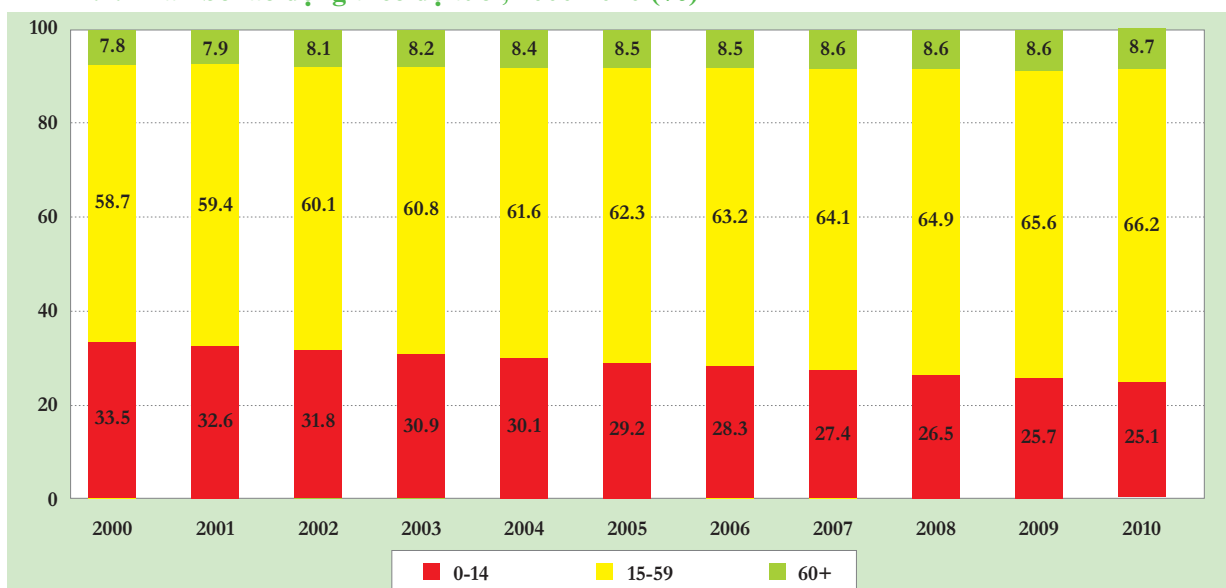
1.2.1. Mô hình nhân khẩu học

Dân số của Việt Nam năm 2008 là 86,2 triệu, với mức tăng hàng năm khoảng 1,07 triệu hoặc 1,3%, từ năm 2000 tới 2008 (xem Bảng A8.1).⁶ Về quy mô dân số, Việt Nam xếp thứ 13 trong số các nước đông dân nhất trên thế giới.⁷ Do có sự giảm mạnh tỷ lệ sinh diễn ra trong vài thập niên qua, cho nên tỷ lệ trẻ độ tuổi từ 0-14 trong dân số đang giảm đi trong khi tỷ lệ nhóm dân số trong độ tuổi lao động từ 15-59 tuổi lại đang tăng lên đáng kể (xem Hình 1.2). Phản ánh xu hướng nhân khẩu học này, tỷ lệ lệ thuộc dân số vào khoảng 70% trong năm 2000 nhưng đã giảm xuống còn gần 54% trong năm 2008 và dự báo sẽ còn giảm xuống dưới 50% vào năm 2012.⁸

Sự gia tăng tương đối tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động có thể mang lại những lợi ích to lớn đối với tăng trưởng và phát triển của Việt Nam, với điều kiện có những chính sách phát triển kinh tế phù hợp.

Một lực lượng lao động tiềm năng là cơ hội vàng để tạo ra tỷ lệ tiết kiệm cao hơn, nếu các chính sách đầu tư và phát triển nguồn nhân lực cùng đồng thuận hỗ trợ để thu hút được lượng lớn hơn dân số trong độ tuổi lao động. Điều này giúp thúc đẩy tăng năng suất lao động, năng lực cạnh tranh và phát triển kinh tế.⁹ Tuy nhiên, nếu đầu tư và các chính sách phát triển kỹ năng không hỗ trợ tăng tỷ lệ tiết kiệm, lực lượng lao động gia tăng có thể làm trầm trọng thêm nạn thất nghiệp và thiếu việc làm ở Việt Nam.¹⁰

Hình 1.2. Phân bổ lao động theo độ tuổi, 2000-2010 (%)



Nguồn: Liên Hợp quốc: Các Triển vọng Dân số Thế giới: Cơ sở dữ liệu sửa đổi 2008.

⁶ Số liệu của năm 2008, theo ước tính của Tổng Cục Thống kê và về sau có thể được sửa đổi giảm xuống dựa trên các kết quả của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, cho thấy rằng dân số của Việt Nam là 85.7 triệu tính đến tháng 4/2009.

⁷ Liên Hợp quốc: Các Triển vọng Dân số Thế giới: Cơ sở Dữ liệu Chính sửa 2008.

⁸ Như đã dẫn. Tỷ lệ phụ thuộc dân số là tỷ lệ giữa dân số trong độ tuổi 0-14 và 60 và trên độ tuổi này so với tỷ lệ dân số độ tuổi 15-59.

⁹ Tổ chức Lao động Quốc tế: *Xu hướng Lao động và Xã hội ASEAN 2008: Thúc đẩy Tính Cạnh tranh và Sự Thịnh vượng với Việc làm Bền vững* (Băng Cốc, 2008), tr. 76.

¹⁰ “Cơ hội vàng” nói đến giai đoạn chuyển đổi nhân khẩu học đầu tiên, khi cả tỷ lệ phần trăm và mức dân số trong độ tuổi lao động đều tăng. Xem W.A. Lewis: “Phát triển kinh tế với nguồn cung ứng lao động không hạn chế”, trong *Trường Nghiên cứu Kinh tế và Xã hội Manchester* (Manchester, Anh, tháng 5/1954).

Giai đoạn 2000-2008, tỷ lệ nữ trong dân số tuổi từ 15-64 đã giảm nhẹ nhưng vẫn duy trì ở mức khoảng 51%.¹¹ Phụ nữ và người cao tuổi hiện diện trong dân số do hậu quả của những thập niên chiến tranh trước đây và vì phụ nữ tuổi thọ trung bình cao hơn so với nam giới. Tuy nhiên bằng chứng gần đây cho thấy tiềm ẩn sự mất cân đối về giới do tỷ lệ giới tính khi sinh đang ở mức bình thường vào năm 2000 đã tăng lên tới 111 trường hợp sinh là trẻ em trai so với 100 trường hợp sinh là trẻ em gái trong năm 2007.¹² Mô hình này dường như chưa tác động đến sự phân bố tuổi và giới tính của dân số Việt Nam trước năm 2025, nhưng lại có ảnh hưởng về tương lai kinh tế xã hội, trong đó bao gồm nguy cơ suy giảm lực lượng lao động nữ.

Số dân di cư từ nông thôn ra thành thị là khá lớn do quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng ở một số khu vực. Tuy nhiên, phần lớn dân số vẫn sinh sống ở các vùng nông thôn (khoảng 72% dân số của Việt Nam trong năm 2008) (xem Bảng A8.1). Dân số nông thôn đông hiện vẫn là một thách thức đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như phát triển nông thôn.

1.2.2. Xu hướng lực lượng lao động

Từ năm 2000 tới năm 2007 lực lượng lao động của Việt Nam tăng bình quân 1,06 triệu người mỗi năm (xem Bảng A1.1). Mức tăng trưởng bình quân là 2,5% mỗi năm, xấp xỉ gấp 2 lần mức tăng dân số, và phản ánh “lợi ích nhân khẩu học” như đã trình bày ở phần trước. Trong năm 2007, lực lượng lao động là 46,7 triệu người (bao gồm 24,1 triệu nam giới và 22,6 triệu nữ giới), tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 69,7%. Đáng lưu ý là tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có sự suy giảm chút ít so với mức 72,3% của năm 2000, một phần là do số năm đi học tăng lên làm chậm lại thời điểm tham gia lực lượng lao động.

Phần lớn các quốc gia, tỷ lệ nam giới tham gia lực lượng lao động thường cao hơn so với nữ giới mặc dù sự khác biệt không lớn. Mặc dù tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đều suy giảm đối với cả nam giới và nữ giới giai đoạn 2000-2007, khoảng cách giới đã mở rộng từ mức 3,7 điểm phần trăm trong năm 2000 tới mức 9 điểm phần trăm trong năm 2007. Xu hướng này có thể phản ánh đồng thời cả sự gia tăng của nữ giới trong giáo dục và tỷ trọng mất cân đối của nữ giới trong các hoạt động phi kinh tế, nội trợ gia đình.

Lực lượng lao động của Việt Nam còn khá trẻ, thúc đẩy sự tham gia của dân số thanh niên đang tăng nhanh vào lực lượng lao động là một ưu tiên quan trọng của quốc gia. Số lượng thanh niên độ tuổi 15-24 trong lực lượng lao động đã tăng lên 15%, từ 8,6 triệu trong năm 2000 lên tới 9,9 triệu trong năm 2007 (xem Bảng A1.1). So sánh với mức tăng trưởng dân số thanh niên 18,1% (từ 15,2 triệu lên tới 18 triệu), có thể thấy tỷ lệ thanh niên tham gia lực lượng lao động có sự suy giảm từ 56,2 % xuống còn 54,8%. Tỷ lệ hoạt động kinh tế của thanh niên thấp hơn một phần là do sự gia tăng tỷ lệ đi học bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông. Điều thú vị là, năm 2000 tỷ lệ nữ thanh niên tham gia lực lượng lao động (57,2%) cao hơn so với nam thanh niên (55,3%), nhưng tình hình đã bắt đầu thay đổi ngược lại từ năm 2003. Tới năm 2007 nam thanh niên đã có tỷ lệ hoạt động kinh tế cao hơn (56,7%) so với nữ thanh niên (53,5%).

Mặc dù có một số tiến bộ, nhưng vào năm 2007, lực lượng lao động chủ

¹¹ Liên Hợp Quốc: Các Triển vọng Dân số Thế giới: Cơ sở Dữ liệu Sửa đổi 2008.

¹² Tỷ lệ giới tính khi sinh trước đây vẫn được định nghĩa là số con trai được sinh ra trên 100 con gái và thông thường ở mức giữa 104-106 con trai trên 100 con gái. Xem: UNFPA: *Thay đổi gần đây trong Tỷ lệ Giới tính khi Sinh tại Việt Nam: Điểm lại Chứng cứ* (Hà Nội, tháng 8/2009).

yếu vẫn là lao động giản đơn vì 65,3% lao động không qua bất kỳ trường lớp đào tạo nào (xem Bảng A1.2). Đặc biệt đáng lo ngại là sự chênh lệch giới về trình độ chuyên môn kỹ thuật. Năm 2007 có 70,9% lao động nữ không qua đào tạo so với 59,9% đối với nam giới. Số liệu cho thấy rằng phụ nữ phải đối mặt với các rào cản trong việc tiếp cận giáo dục và đào tạo. Phụ nữ chỉ chiếm có 27,4% lực lượng lao động có một chứng chỉ nghề ngắn hạn hoặc một bằng nghề dài hạn. Phụ nữ cũng khó tiếp cận giáo dục bởi các định kiến giới trong xã hội, đặc biệt trong các vùng nông thôn và miền núi là nơi có ít nguồn lực hoặc vẫn còn các suy nghĩ cổ hủ rằng trẻ em gái không cần đi học.

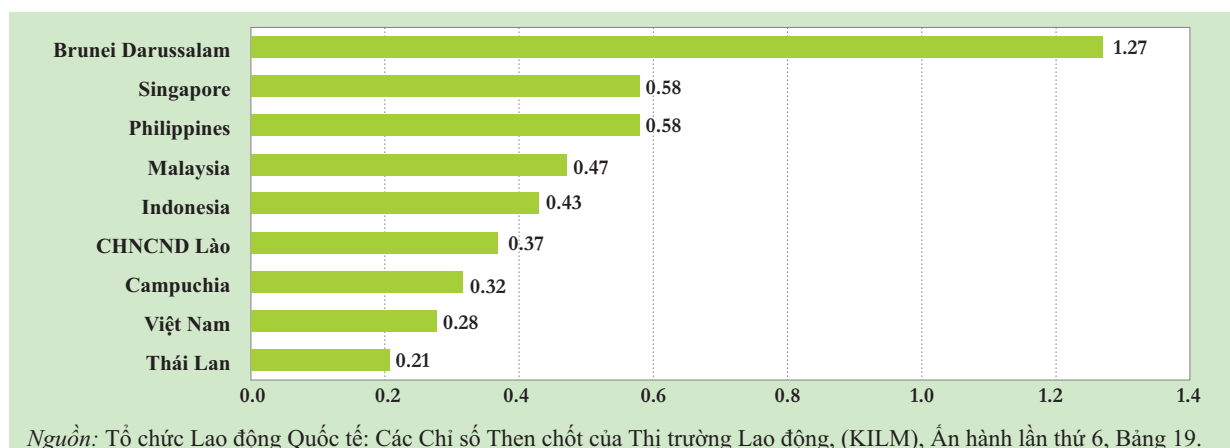
Như được phản ánh trong Bảng A1.3, trình độ học vấn của nhóm dân số hoạt động kinh tế tích cực vẫn còn là một thách thức lớn. Chưa đến một phần tư lực lượng lao động hoàn thành bậc phổ thông trung học trong năm 2007. Ngoài ra tỷ lệ lực lượng lao động nữ không biết đọc biết viết (4,5%) lớn hơn so với lực lượng lao động nam (2,7%). Bằng chứng này cho thấy còn các lỗ hổng trong chất lượng nguồn nhân lực mà Việt Nam phải giải quyết để tăng cường sức cạnh tranh và tăng trưởng bền vững trong những năm tiếp theo.

1.2.3. Xu hướng việc làm

Tăng trưởng việc làm trung bình hàng năm giai đoạn 2000-2007 xấp xỉ 1,03 triệu, hoặc 2,5% (xem Bảng A2.1). Tuy nhiên, sự gia tăng này hơi thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động trong cùng giai đoạn, điều này phản ánh thách thức khó khăn trong tạo công ăn việc làm tại Việt Nam. Số lượng lao động đã tăng từ 38,4 triệu lên tới 45,6 triệu trong cùng giai đoạn, tỷ trọng lao động nữ trong tổng việc làm giảm từ 49,7% trong năm 2000 xuống 48,4% trong năm 2007. Xét về tỷ lệ việc làm trên dân số, 68,1% dân số trong độ tuổi lao động đã được tuyển dụng trong năm 2007, nhưng khoảng cách giới đang tăng lên, đạt 8,8 điểm phần trăm, phản ánh một phần sự bất bình đẳng về cơ hội việc làm mà phụ nữ phải đối mặt trên thị trường lao động.

Khu vực ngoài quốc doanh tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong tạo việc làm. Lao động trong khu vực này chiếm khoảng 90% lực lượng lao động có việc làm và khu vực này đã tạo được khoảng 91% việc làm cho nền kinh tế giai đoạn 2000-2007. Điều này phản ánh tác động của việc sửa đổi và thực thi các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nhiều thành phần và đổi mới các doanh nghiệp nhà nước, bao gồm Bộ Luật Lao động, Luật Đầu tư và Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Việc làm, và các văn bản khác.

Hình 1.3. Hệ số cơ giãn việc làm với GDP các nước, 2004, 2008

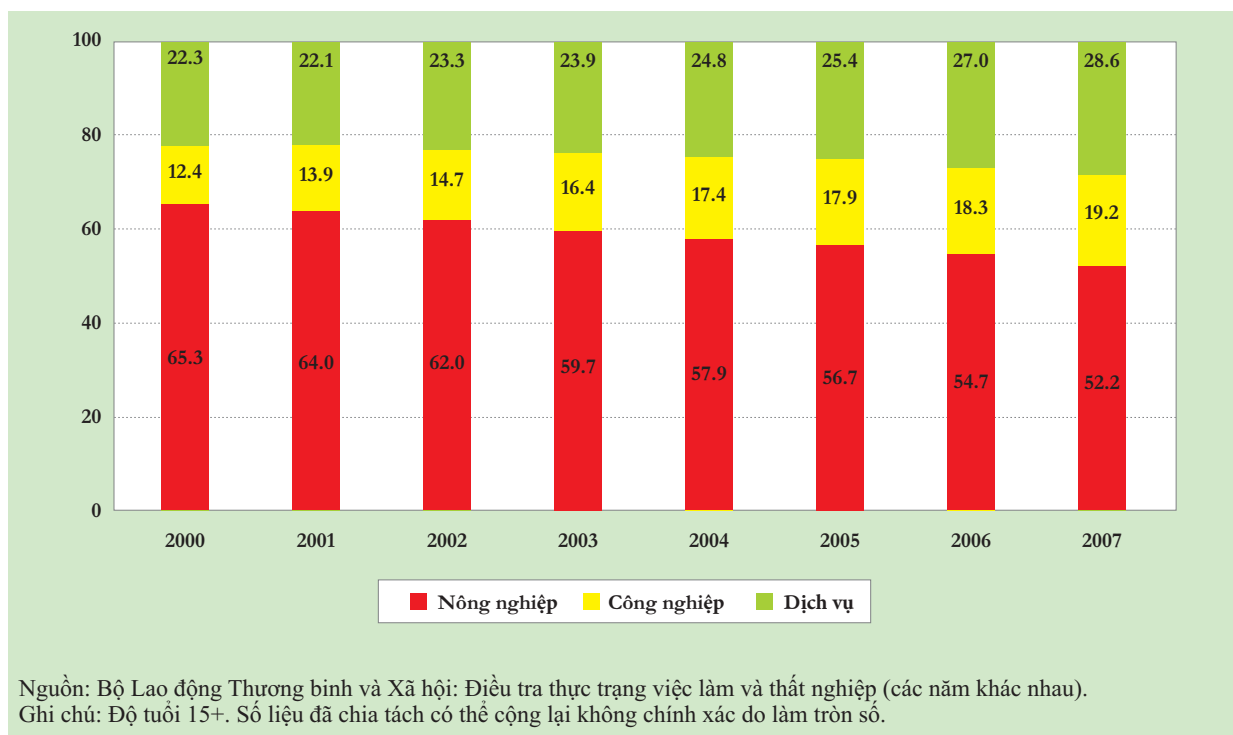


¹³ Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Điều tra thực trạng việc làm và thất nghiệp (các năm khác nhau).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam khá nhanh nhưng tạo việc làm vẫn còn tương đối hạn chế. Trong giai đoạn 2004-2008, hệ số co giãn việc làm với GDP chỉ là 0,28% (xem Hình 1.3). Điều này cho thấy GDP cứ tăng 1% thì số việc làm được tạo ra chỉ tăng được 0,28%. Trong cùng thời kỳ, tương ứng với tăng trưởng kinh tế, tốc độ tạo việc làm lớn hơn rất nhiều ở Brunei Darussalam (1,27), Singapore (0,58), Philippines (0,58) và hầu hết các quốc gia thành viên ASEAN khác. Do vậy, không nên coi tạo việc làm ở Việt Nam là một kết quả riêng của tăng trưởng kinh tế mà còn là sự phối hợp đúng đắn của các chính sách phát triển kinh tế hướng trọng tâm vào việc làm.

Kinh tế Việt Nam đang dịch chuyển cơ cấu mạnh mẽ và nhanh chóng, điều này được phản ánh trong quá trình chuyển dịch cơ cấu việc làm theo khu vực. Năm 2000, hai phần ba (65,3%) tổng số lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp (xem Hình 1.4). Tuy nhiên, tới năm 2007 con số này đã giảm xuống còn 52,2%, phản ánh một sự dịch chuyển cơ cấu lao động hết sức nhanh chóng gồm cả nam lẫn nữ. Sự chuyển dịch lớn nhất từ năm 2000 tới năm 2007 là hướng tới khu vực công nghiệp, chiếm gần một phần năm lực lượng lao động, trong khi khu vực dịch vụ chỉ tuyển dụng 28,6% lao động còn lại trong năm 2007. Đáng lưu ý là tỷ lệ lao động nữ trong khu vực công nghiệp tương đối thấp hơn so với nam giới, việc làm của lao động nữ chỉ chiếm 41,7% tổng việc làm trong ngành công nghiệp trong năm 2007 (xem Bảng A2.2 và Bảng A2.3). Trong khi đó, việc làm của lao động nữ chiếm một tỷ trọng cân đối của việc làm trong khu vực nông nghiệp và dịch vụ.

Hình 1.4. Tỷ lệ việc làm theo ngành, 2000-2007 (%)



Số liệu dân số có việc làm phân theo vị thế việc làm cho thấy đa số lao động làm những công việc không hưởng tiền công, tiền lương (xem Bảng A2.5). Tỷ lệ lao động làm công ăn lương tăng lên từ 14,8% tới 22,6% từ năm 2000 tới năm 2007, phản ánh xu hướng tích cực nhưng kết quả còn khiêm tốn. Điều này phản ánh sự mở rộng và phát triển mạnh mẽ khu vực công nghiệp chế tạo của Việt Nam. Tỷ trọng việc làm bất bênh đặc biệt cao ở mức 76,% trong năm 2007, trong đó tỷ lệ phụ nữ làm những công việc bất bênh (78,2%) cao hơn so với nam giới (75,3%).¹⁴ Một mối lo ngại đáng báo động khác là trong năm 2007, xét về vị thế việc làm, một tỷ trọng lớn phụ nữ làm các công việc đóng góp cho gia đình (53,5%) không được trả thù lao, trong khi tỷ lệ này ở nam giới thấp hơn nhiều (31,9%). Tóm lại, phụ nữ có thiên hướng tham gia vào công việc trong gia đình và vì thế không tham gia vào những việc làm công ăn lương được bảo trợ về mặt pháp lý và xã hội, hoặc thường làm việc trong những ngành có năng suất và tiền công thấp hơn.

Số liệu về qui mô và chất lượng việc làm trong khu vực phi chính thức rất hạn chế, những phát hiện gần đây cho thấy điều kiện làm việc trong khu vực phi chính thức kém hơn nhiều so với việc làm trong khu vực chính thức. Đặc biệt, nghiên cứu cũng cho thấy hầu hết lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức (95,7%) không có hợp đồng lao động. Ngoài ra, thời gian làm việc trung bình trong khu vực kinh tế phi chính thức (49 giờ) dài hơn và tiền công lại thấp hơn so với việc làm trong khu vực chính thức (1,08 triệu đồng so với 1,8 triệu đồng mỗi tháng).¹⁵ Việc làm trong khu vực kinh tế phi chính thức hiện chiếm một tỷ lệ lớn, cho nên dịch chuyển số lao động này sang khu vực chính thức là một thách thức lớn đối với Việt Nam để nâng cao mức sống và tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia.

Xét về di chuyển lao động quốc tế, đã có sự gia tăng mạnh mẽ, và xuất khẩu lao động đã trở thành một bộ phận ngày càng quan trọng trong chiến lược việc làm của Việt Nam. Năm 2007, Việt Nam đã đưa 79.000 lao động ra nước ngoài làm việc và dự kiến sẽ đưa khoảng 100.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài trong năm 2010.¹⁶ Những thị trường lao động chính ở nước ngoài của Việt Nam là Malaysia, Đài Loan (Trung Quốc) và Hàn Quốc. Gần đây đã bắt đầu có tình trạng nữ hóa lao động di cư, với ngày càng nhiều lao động nữ đi làm việc tại Malaysia và Đài Loan (Trung Quốc).¹⁷ Ngoài ra, tiền gửi về của người lao động cũng đã tăng lên đáng kể, từ 2 tỷ đô la Mỹ (6,1% GDP) trong năm 2001 lên tới 7,2 tỷ đô la Mỹ (7,9% GDP) trong năm 2008.¹⁸

Di cư từ nông thôn ra thành thị và đô thị hóa đang tăng nhanh do sự chênh lệch thu nhập và mức sống giữa hai khu vực. Dân cư thành thị tăng hàng năm với mức trung bình 3,2% từ năm 2000 tới năm 2008, trong khi dân số nông thôn chỉ tăng với mức 0,6% (xem Bảng A8.1). Thanh niên chiếm đa số trong những người di cư và phần lớn chuyển đến các thành phố hoặc khu công nghiệp để tìm kiếm các cơ hội việc làm. Năm 2000, tổng số các khu công nghiệp và các khu chế xuất trên toàn quốc là 65. Đến năm 2006, số lượng các khu công nghiệp

¹⁴ Việc làm bất bênh được định nghĩa là tổng số các lao động tự trả lương và lao động đóng góp trong gia đình.

¹⁵ Tổng Cục Thống kê và Viện Nghiên cứu Phát triển: *Khu vực Không Chính thức và Việc làm trong Khu vực Không Chính thức tại VN: Những Dự đoán Ban đầu từ Điều tra Lực lượng Lao động* (Hà Nội, 2007).

¹⁶ Nguyễn Minh Thảo: *Di cư, Tiền gửi về, và Phát triển Kinh tế: Trường hợp Việt Nam* (Hà Nội, 2008).

¹⁷ Đặng Nguyên Anh: *Di cư Lao động từ Việt Nam: Các vấn đề chính sách và thực tiễn* (Bangkok, ILO, 2008).

¹⁸ Ngân hàng Thế giới: *Các Chỉ số Phát triển Thế giới* (2009).

trong cả nước đã tăng lên 145, tập trung nhiều ở vùng Đông Nam Bộ, đã tạo ra 918 ngàn cơ hội việc làm trong năm.¹⁹

1.2.4. Xu hướng thất nghiệp

Thất nghiệp ở Việt Nam vẫn còn ở mức thấp trong suốt giai đoạn từ 2000 tới 2007, đặc biệt là do đa số người lao động sẵn sàng làm các công việc có thu nhập thấp nhưng không chấp nhận bị thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp dao động giữa 2,1% và 2,8% trong giai đoạn này (xem Bảng A3.1). Năm 2007, có 1,1 triệu người thất nghiệp đi tìm kiếm việc làm, chiếm 2,4% lực lượng lao động. Năm 2000 tỷ lệ thất nghiệp nam giới là 2,4% sau đó giảm xuống còn 1,9% trong suốt giai đoạn 2002-2004, trước khi quay trở về mức 2,4% vào năm 2007. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ đang tìm kiếm việc làm thực sự đã tăng nhẹ, từ 2,1% lên tới 2,5% trong cùng thời kỳ.

Thất nghiệp vẫn là vấn đề chủ yếu đối với thanh niên, trong năm 2007, gần nửa số người thất nghiệp (52,5%) là thanh niên độ tuổi 15-24. Trái ngược với tổng tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tương đối cao hơn, tăng từ 4,8% trong năm 2000 lên tới 6% trong năm 2007. Cũng như vậy, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên so với tỷ lệ thất nghiệp của người lớn tuổi đã tăng đều đặn từ 3,1 tới 4 lần, cho thấy số lượng thanh niên kiếm việc làm có khả năng bị thất nghiệp cao gấp 4 lần so với lao động lớn tuổi. Thêm vào đó, thất nghiệp đối với nữ thanh niên còn tăng nhanh hơn so với nam thanh niên.

Mặc dù thất nghiệp nhìn chung là không phổ biến tại Việt Nam, nhưng tình trạng thiếu việc làm lại là một vấn đề đáng quan ngại. Tỷ lệ thiếu việc làm (tỷ trọng trong tổng việc làm) có giảm từ 14,4% của năm 2001 nhưng vẫn duy trì ở mức 5% trong năm 2007.²⁰ Hầu hết lao động thiếu việc làm là những người lao động nông thôn, chiếm trên 89% dân số thiếu việc làm trong năm 2007. Giống như các nền kinh tế nông nghiệp khác, tỷ lệ lao động thiếu việc làm cao và tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn Việt Nam cao hơn (5,8%) so với ở đô thị (2,1%). Trong thập niên vừa qua, tỷ lệ thiếu việc làm nông thôn đã giảm xuống do dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp và gia tăng đa dạng hóa các hoạt động nông nghiệp, và các yếu tố khác.

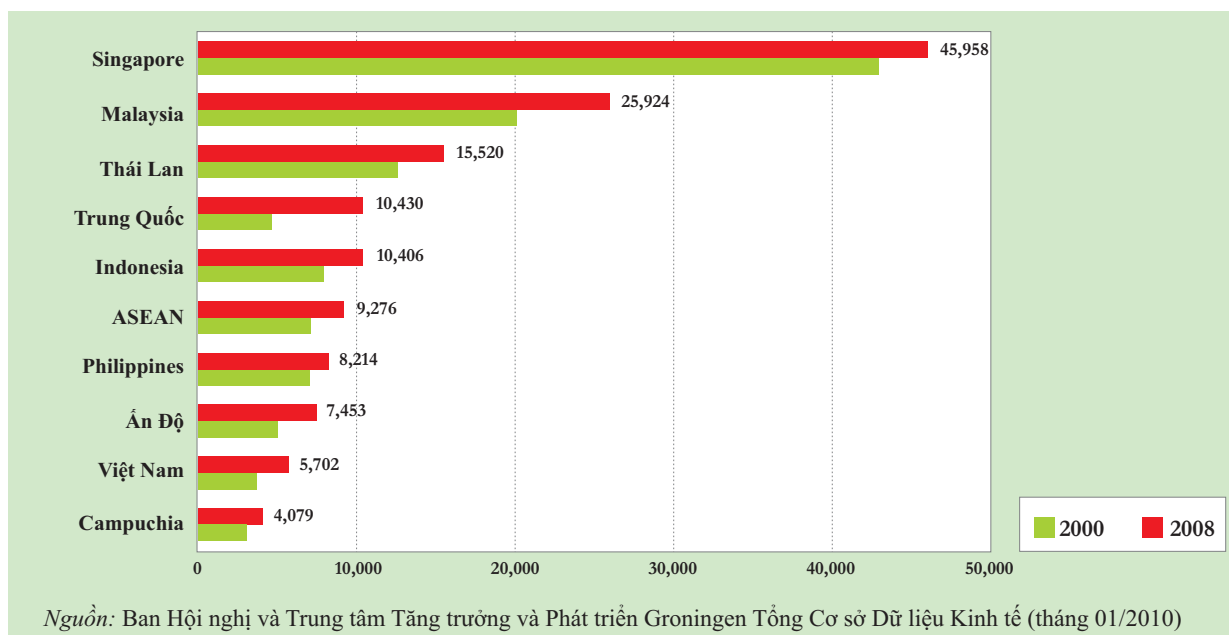
1.2.5. Năng suất lao động và tính cạnh tranh

Năng suất lao động là một trong những động lực then chốt để tăng trưởng kinh tế, để đảm bảo duy trì mức tăng tiền công và đóng góp cho mục tiêu giảm nghèo.²¹ Từ năm 2000 tới năm 2007, năng suất lao động tại Việt Nam đã tăng đáng kể từ 7,1 triệu đồng lên 10,1 triệu đồng, mức tăng trung bình hàng năm là 5,1% (xem Bảng A4.1). Năm 2007, công nghiệp vẫn đi đầu về tăng năng suất và đạt gần 22 triệu đồng, cao hơn 50% so với năng suất trong ngành dịch vụ và gấp 6 lần so với mức trong nông nghiệp.

¹⁹ Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Các Khu Công nghiệp, Khu Chế xuất và Khu Kinh tế của Việt Nam: Những Địa điểm Lý tưởng cho Nền tảng Công nghiệp Cơ khí: Tài liệu Hướng dẫn cho Đầu tư vào các Khu Công nghiệp, Khu Chế xuất và Khu Kinh tế của Việt Nam* (Hà Nội, 2007).

²⁰ Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: *Điều tra thực trạng việc làm và thất nghiệp (các năm khác nhau)*.

²¹ Tổ chức Lao động Quốc tế: *Xu hướng Lao động và Xã hội trong ASEAN 2008: Thúc đẩy Cạnh tranh và Thịnh vượng với Việc làm Bền vững* (Băng Cốc 2008), tr. 27.

Hình 1.5. Năng suất lao động các nước, 2000 và 2008 (với đô la Mỹ không đổi của năm 1990)

So với các nước khác trong khu vực, tăng năng suất lao động của Việt Nam từ năm 2000 tới năm 2008 là rất nổi bật và vượt tất cả các nước thành viên ASEAN, kể cả Ấn Độ, nhưng lại chưa bằng một nửa mức tăng năng suất lao động của Trung Quốc.²² Tuy nhiên, mức tăng năng suất lao động tuyệt đối lại rất thấp (xem Hình 1.5). Đo lường bằng đồng đô la Mỹ giá năm 1990, sản lượng trung bình của Việt Nam trên mỗi lao động là 5.702 đô la Mỹ trong năm 2008, tương đương với chỉ 61,4% của mức trung bình của ASEAN, 22% năng suất lao động của Malaysia và 12,4% của Singapore.

Năng suất lao động và tính cạnh tranh là một khái niệm xen kẽ, do các biện pháp thúc đẩy năng suất - như đầu tư vào hạ tầng cơ sở; tăng cường giáo dục và phát triển kỹ năng của lực lượng lao động; cải thiện điều kiện sức khỏe, an toàn vệ sinh nơi làm việc; và các biện pháp khác - có thể cùng đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh. Dựa trên Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, Việt Nam xếp thứ 75 trên 133 nước trong các năm 2009-2010. Vị thế này đã bị tụt giảm so với thứ hạng 70 trong giai đoạn 2008-2009. So sánh năng suất lao động của khu vực, xếp hạng của Singapore (đứng thứ 3) là cao nhất trong khu vực ASEAN, sau đó là Malaysia (đứng thứ 24) và Thái Lan (đứng thứ 36) và Indonesia (đứng thứ 54).²³ Vì vậy, năng suất thấp là vấn đề đáng lo ngại đối với khả năng cạnh tranh trong tương lai của Việt Nam trong bối cảnh tăng cường hội nhập và quá trình chuyển dịch ngược lên trong chuỗi giá trị trong các hệ thống sản xuất của khu vực và toàn cầu. Phân tích cấp độ ngành cho thấy rõ nét hơn những vấn đề và những thách thức đối với việc tăng cường khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam (xem Hộp 1.1).

²² Từ năm 2000 tới 2008, mức độ tăng trưởng trung bình hàng năm về năng suất lao động là 3,3% cho ASEAN, 5 % cho Ấn Độ và 10,6% cho Trung Quốc. Xem: Ban Hội nghị và Trung tâm Tăng trưởng và Phát triển Groningen Tổng Cơ sở Dữ liệu Kinh tế (tháng 01/2010).

²³ Diễn đàn Kinh tế Thế giới: *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 200-2010* (Giơ-ne-vơ, 2009).

Hộp 1.1. Tính Cạnh tranh của Ngành Công nghiệp Dệt May

Ngành công nghiệp dệt may là một ngành ưu tiên trong các chính sách phát triển của Việt Nam mới đây. Tuy nhiên, tăng cường tính cạnh tranh của ngành công nghiệp này đòi hỏi phải giải quyết một số vấn đề. Do các doanh nghiệp dệt may chủ yếu là hoạt động gia công, sẽ khó để phát triển mở rộng thành các tập đoàn kinh doanh lớn có quy mô kinh tế và tiềm năng để hướng tới những vị trí có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi sản xuất toàn cầu. Về phương diện này, số doanh nghiệp có trên 1.000 công nhân chỉ chiếm 5,6% tổng số doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

Phân tích tính cạnh tranh trong ngành dệt may, thông qua tỷ trọng của ngành này đối với tổng giá trị xuất khẩu của hàng dệt may trong khu vực Châu Á, thì Việt Nam gặp bất lợi lớn so với Trung Quốc. Nếu không tính đến Trung Quốc, thì các sản phẩm dệt may của Việt Nam lại tương đối có tính cạnh tranh. Cho đến nay Ngành Công nghiệp Dệt May của Việt Nam vẫn lệ thuộc nhiều vào các phụ kiện nhập khẩu. Sự bất cập này khiến cho chi phí tăng và tính cạnh tranh thấp đi trên thị trường thế giới. So sánh các sản phẩm dệt may của Việt Nam với các nước khác xuất khẩu sang Hoa Kỳ cho thấy giá bình quân của các sản phẩm của Việt Nam bằng hơn nửa giá của các sản phẩm của Ấn Độ và khoảng gấp đôi giá của những sản phẩm của Trung Quốc và Mê-hi-cô.

Nguồn: ILSSA: *Các Xu hướng Toàn cầu hóa, Điều chỉnh Công nghiệp và Việc làm trong Ngành Công nghiệp Dệt May của Việt Nam* (Hà Nội, 2008).

Để nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh, nếu chỉ dựa vào mở rộng đầu tư vốn thì chưa đủ. Tính toán cho thấy rằng trong thập kỷ vừa qua, đầu tư vốn đã đóng góp tới 55% tăng trưởng kinh tế của đất nước, cao gấp 3 lần so với mức đóng góp của lao động.²⁴ Trong khi đó, vai trò của yếu tố năng suất tổng hợp (TFP), như hiệu suất sử dụng vốn, tiến bộ công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, còn tương đối hạn chế. Tóm lại, các nỗ lực nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực là rất quan trọng, bao gồm các biện pháp như nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề của lực lượng lao động và thúc đẩy đầu tư tăng cường kỹ thuật thực hành và công nghệ tại nơi làm việc để giúp tăng năng suất lao động của doanh nghiệp.

1.2.6. Tiền lương và thu nhập

Số liệu tiền lương trong các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam cho thấy có xu hướng gia tăng liên tục trong giai đoạn từ 1998-2006 (xem Bảng 1.1). Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp nhà nước có tốc độ tăng tiền lương nhanh nhất, đạt mức 8,6%/năm, trong khi tiền lương của các doanh nghiệp hộ gia đình chỉ tăng ở mức khiêm tốn 2,3%/năm. Với mức lạm phát giá tiêu dùng trung bình 4,1% trong giai đoạn này, lao động trong các doanh nghiệp hộ gia đình (phần lớn doanh nghiệp trong số đó không đăng ký và hoạt

²⁴ Các ước tính cho thấy rằng với mỗi một phần trăm gia tăng trong đầu tư vốn cho mỗi người lao động, trong khi tất cả các yếu tố khác giữ nguyên không đổi, thì sẽ thúc đẩy năng suất lao động bình quân được 0,4%. Viện Khoa học Lao động và Xã hội: *Dự báo Mối liên hệ giữa Đầu tư, Tăng trưởng Kinh tế và Việc làm và Thu nhập của những Người làm công* (Hanoi, 2008).

động trong khu vực kinh tế phi chính thức), thậm chí còn bị sụt giảm tiền lương thực tế.²⁵ Năm 2006, những người lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thu nhập cao hơn lần lượt 19,3% và 40,7% so với lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước và các công ty tư nhân, và gần gấp đôi tiền công được trả trong các doanh nghiệp hộ gia đình. Như đã trình bày ở trên về sự dịch chuyển việc làm và gia tăng việc làm công ăn lương, tiền lương trung bình tăng lên là nhờ các mức tiền lương tăng lên nói chung hoặc của lao động chuyển sang việc làm công ăn lương hoặc việc làm được trả công cao hơn.²⁶

Bảng 1.1. Tiền lương trung bình hàng tháng theo thể loại doanh nghiệp, 1998, 2002, 2004 và 2006

	1998	2002	2004	2006	Thay đổi bình quân hàng năm, 1998-2006 (%)
Doanh nghiệp trong nước					
Hộ gia đình	552	606	649	664	2.3
Tư nhân	554	771	852	936	6.8
Nhà nước	572	1 002	1 077	1 103	8.6
DN có vốn đầu tư nước ngoài	680	1 037	1 044	1 316	8.6

Nguồn: Các tính toán của tác giả được dựa trên số liệu lấy từ Tổng cục Thống kê: Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (các năm khác nhau).

Ghi chú: Các con số được tính bằng ngàn đồng Việt Nam mỗi tháng.

Phân tích số liệu thu nhập từ 2002 đến 2006 cho thấy quá trình phát triển kinh tế năng động (trình bày ở phần trên) đã tạo ra xu hướng gia tăng thu nhập mạnh mẽ. Trong giai đoạn này, thu nhập bình quân đầu người hàng tháng tăng 78,7%, mức tăng thu nhập ở nông thôn (83,8%) vượt mức tăng thu nhập ở đô thị (70,1%).²⁷ Tuy nhiên, thu nhập bình quân đầu người hàng tháng ở đô thị đạt 1,06 triệu đồng trong năm 2006 và vẫn duy trì cao hơn gấp 2 lần mức thu nhập này ở các vùng nông thôn. Mặc dù khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn đã được thu hẹp, nhưng sự chênh lệch vẫn đáng kể để kích thích dịch chuyển lao động và di cư trong nước.

Đồng thời, Bảng A7.1 cho thấy sự bất bình đẳng về thu nhập đã tăng lên nhưng vẫn chưa quá cao; hệ số Gini tăng chậm từ 35,5 trong năm 1998 tới 37,8 trong năm 2006.²⁸ Cũng như vậy, tỷ lệ thu nhập của nhóm 10% thu nhập cao nhất so với nhóm 10% thu nhập thấp nhất cho thấy sự chênh lệch đang tăng từ 8,2 tới 9,7 trong cùng giai đoạn.

Về bất bình đẳng giới, nhìn chung tiền lương trung bình của lao động nữ thấp hơn lao động nam làm cùng nghề nghiệp. Tiền lương trung bình hàng tháng của lao động nữ tương đương 87,5% của tiền lương của lao động nam trong năm 2006.²⁹ Chênh lệch tiền công, tiền lương lớn nhất là trong ngành nghề lắp đặt và

²⁵ Số liệu về lạm phát giá tiêu dùng bình quân lấy từ Tổng Cục Thống kê, theo chú giải trong tài liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế: Cơ sở Dữ liệu Tầm nhìn Kinh tế Thế giới (tháng 10/2009).

²⁶ Ngân hàng Thế giới: *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2007: Nhắm tới Đỉnh cao* (Hà Nội, 2006).

²⁷ Thu nhập hàng tháng tính theo đầu người tại mức giá hiện hành. Xem: Tổng Cục Thống kê: *Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam* (2006), Bảng 5.1.

²⁸ Hệ số Gini là một chỉ số để thể hiện mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập với một phạm vi từ 0 đến 100, với giá trị 0 biểu thị sự bình đẳng hoàn toàn, và 100 cho thấy sự bất bình đẳng hoàn toàn.

²⁹ Các tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ Tổng Cục Thống kê: *Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam* (các năm khác nhau).

vận hành máy móc (tiền công của lao động nữ chỉ bằng 66% so với lao động nam giới). Tiếp theo là những ngành nghề đòi hỏi phải có bằng cấp chuyên môn, nghiệp vụ, với những công việc đó tiền lương của lao động nữ chỉ tương đương khoảng 80% tiền lương của lao động nam giới. Tuy nhiên, từ năm 2002 đến năm 2006, tốc độ tăng tiền lương của lao động nữ cao hơn một chút (16%) so với tốc độ tăng tiền lương của lao động nam (15%), điều này đã giúp làm thu hẹp phần nào khoảng cách giới trong tiền lương.

1.3. Những diễn biến chính về xã hội

Đồng thời với việc tập trung vào tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững, chính phủ cũng đã quan tâm đến cân đối phát triển với hội nhập xã hội và cải thiện các điều kiện làm việc cùng chất lượng cuộc sống của người dân. Các lĩnh vực ưu tiên bao gồm tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển nông nghiệp và nông thôn, an ninh lương thực, tăng thu nhập nông thôn, các vùng chậm phát triển, chênh lệch phát triển giữa các vùng miền, chênh lệch thu nhập và hỗ trợ sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số.

1.3.1. Giảm nghèo

Nổi bật trong các xu hướng nghèo là sự giảm bớt nhanh chóng số các hộ gia đình nghèo, Việt Nam là một trong số những nước có tốc độ giảm nghèo nhanh nhất tại khu vực Châu Á.³⁰ Tỷ lệ nghèo quốc gia đã giảm từ 37,4% năm 1998 xuống còn 14% năm 2008 (xem Bảng A7.1).³¹ Nghèo ở nông thôn giảm đáng kể, từ 45,5% xuống còn 18,1% trong giai đoạn này, nhưng vẫn còn ở mức cao hơn nhiều so với khu vực thành thị với tỷ lệ nghèo chỉ còn có 3,1% trong năm 2008. Điều thú vị là, tỷ lệ nghèo đô thị tăng nhẹ giữa các năm 2004 và 2006 do giá sinh hoạt cao hơn. Khi có biến động về giá, các hộ gia đình sống ở đô thị với mức sống trên ngưỡng nghèo một chút sẽ có nguy cơ tái nghèo nhiều hơn.

Mặc dù đã nỗ lực đạt được các mục tiêu giảm nghèo, sự chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng địa lý vẫn còn lớn (xem Hộp 1.2). Gần một phần ba số hộ gia đình khu vực miền núi phía bắc sống trong cảnh nghèo khó trong khi chưa đến 9% số hộ gia đình ở vùng đồng bằng Sông Hồng và 6% hộ gia đình ở vùng Đông Nam Bộ bị rơi vào hoàn cảnh này. Không phải ngẫu nhiên các vùng miền giàu có hơn cũng là những địa điểm tập trung nhiều khu công nghiệp và các khu chế xuất, như đã trình bày ở trên. Xét về tốc độ giảm nghèo, mức giảm nhanh nhất giai đoạn 1998-2006 là ở vùng núi phía Bắc (giảm 34%), Đồng bằng Sông Cửu Long (giảm 26,6%) và khu vực Tây Nguyên (giảm 23,8%).

Tỷ lệ nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số thường cao hơn nhiều so với đa số người Kinh và người Hoa. Năm 2006, 52,3% dân tộc thiểu số còn bị coi là nghèo trong khi chỉ có 10,3% người Kinh và người Hoa sống trong nghèo đói. Mặc dù tình trạng nghèo đã giảm đi nhanh chóng, nhưng nghèo lương thực đã ảnh hưởng tới gần 9% các hộ gia đình ở các vùng nông thôn và 29% các hộ gia đình dân tộc thiểu số. Tính đến năm 2006, ở Việt Nam vẫn còn khoảng 5-6 triệu người sống trong tình trạng nghèo lương thực.³²

³⁰ Ngân hàng Thế giới: Các Chỉ số Phát triển Thế giới (2009).

³¹ Tỷ lệ nghèo là tỷ lệ của dân số sống trong các hộ gia đình với mức chi tiêu bình quân đầu người thấp hơn ngưỡng nghèo. Ngưỡng nghèo được sử dụng tại Việt Nam là chi phí của thực phẩm thiết yếu và giỏ tiêu dùng phi thực phẩm cần thiết để cung cấp 2.100 calo cho mỗi người, mỗi ngày. Để có thêm thông tin, xem Bảng A7.1.

³² Ngân hàng Thế giới: *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2008: Bảo trợ Xã hội* (Hà Nội, 2007).

Từ 2004 đến 2006, đã có 13% số hộ gia đình nghèo được thoát nghèo. Trong số đó chưa đến 10% là các hộ gia đình có chủ hộ là nữ so với trên 14% các hộ gia đình có nam giới làm chủ hộ. Lý do đơn giản cho sự khác biệt này là một số gia đình chủ hộ nữ là những góa phụ sau một giai đoạn chồng bị ốm đau kéo dài và tốn kém, suy giảm kinh tế. Những hộ gia đình này gặp khó khăn hơn trong việc vật lộn để thoát nghèo và cần sự hỗ trợ từ phía cộng đồng và nhà nước. Phân tích các chính sách và các dự án của Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm Nghèo cho thấy các hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ được hưởng lợi ít hơn so với các hộ gia đình có nam giới làm chủ hộ. Cho nên các nỗ lực giảm nghèo của Việt Nam cần ưu tiên hỗ trợ cho phụ nữ để họ có cơ hội việc làm tốt ngoài việc tạo điều kiện cho họ dễ dàng tiếp cận các chương trình hỗ trợ của Chính phủ.

Hộp 1.2. Chương trình Giảm Nghèo của Chính phủ

Các chính sách và các chương trình giảm nghèo có tầm quan trọng thiết yếu để giúp các hộ gia đình nghèo cải thiện mức sống của mình, đặc biệt những hộ gia đình sống ở khu vực nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số. Các chương trình khác nhau của Chính phủ bao gồm: (i) Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm Nghèo, 2006-2010, (ii) Giai đoạn 2 của Chương trình 135 Phát triển Hạ tầng Cơ sở cho các Xã Nghèo, (iii) Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg về các Chính sách Hỗ trợ Tái định cư Đồng bào Thiểu số Định canh Định cư giai đoạn 2007-2010, và (iv) Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình Hỗ trợ Giảm Nghèo Nhanh và Bền vững cho 61 Huyện nghèo.

Các biện pháp giảm nghèo đã đạt được một số thành tựu. Trên 90% đối tượng thụ hưởng của các chương trình này là người dân ở nông thôn. Từ năm 2006 tới năm 2008, gần 4,2 triệu hộ gia đình đã được vay tiền, gần 2,1 triệu người nghèo đã được tư vấn phát triển kinh tế. Ngoài ra, chi phí đào tạo nghề được miễn giảm cho 60 nghìn người nghèo, đi đôi với miễn giảm học phí cho khoảng 7,8 triệu học sinh nghèo.

Trong năm 2008, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu, Chính phủ đã ban hành chính sách bảo trợ xã hội mở rộng diện bao phủ bảo hiểm y tế, cho khoảng 4 triệu người cận nghèo thuộc diện chính sách được giảm tới 50% chi phí chăm sóc y tế, và tăng số đối tượng cận nghèo được hưởng bảo hiểm y tế lên tới 15 triệu người. Đồng thời chi phí mua bảo hiểm y tế đối với người nghèo cũng đã giảm từ 130 ngàn đồng xuống còn 80 ngàn đồng/người/năm. Các khoản vay ưu đãi cho giáo dục đã được cấp cho sinh viên thuộc các hộ gia đình nghèo và dân tộc thiểu số, trên 700 ngàn sinh viên đã được hưởng lợi.

Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Báo cáo Chính sách Bảo trợ xã hội (Hà Nội, 2008)

1.3.2. Bảo trợ xã hội

Mặc dù có tiến bộ nổi bật, vẫn còn những địa phương nghèo, và Việt Nam cũng phải đối mặt với một số thách thức trở ngại đòi hỏi phải tiếp tục tăng cường bảo đảm an sinh xã hội cho người dân. Già hóa dân số và tính chất bất bình đẳng của các thị trường thế giới đã tác động tiêu cực tới người lao động và doanh nghiệp, và những đối tượng khác. Mặc dù đã có những nỗ lực để hoàn thiện hệ thống thể chế, hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam vẫn còn những khiếm khuyết và hạn chế nhất định.

³³ Tổng Cục Thống kê: *Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam* (các năm khác nhau).

Bảng 1.2. Số lượng tỷ lệ tham gia chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, 2001-2008

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Số người tham gia (triệu người)	4 061	4 356	4 974	5 399	6 177	6 746	8 173	8 527
Tỷ trọng của lực lượng lao động (%)	10.1	10.6	11.8	12.5	13.9	14.8	17.5	17.8

Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Ghi chú: Số người tham gia bảo hiểm và tỷ trọng trong lực lượng lao động là tính toán của các tác giả dựa trên số liệu thực và ước tính của các cuộc Điều tra Lao động và Việc làm của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (các năm khác nhau).

Luật Bảo hiểm Xã hội bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/1/2007 với các quy định cho 3 chế độ bảo hiểm: bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp. Tuy nhiên các chương trình bảo hiểm phải đối mặt với một số vấn đề. Hệ thống bảo hiểm xã hội bắt buộc có phạm vi bao phủ hạn chế, chủ yếu tập trung ở khu vực nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong khuôn khổ chương trình bảo hiểm bắt buộc này, chỉ có 8,5 triệu người (chưa đến một phần năm tổng lực lượng lao động), được bảo hiểm năm 2008 (xem Bảng 1.2). Con số này bằng khoảng 80% số người đủ điều kiện tham gia bảo hiểm và đã hơn gấp 2 lần số người tham gia trong năm 2001.

Đối với chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện được bắt đầu vào ngày 01/1/2008. Hầu hết lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức, đặc biệt là nông dân, không tham gia do các quy định về các khoản đóng góp và các lợi ích được hưởng chưa hợp lý. Các điều kiện và thiết kế của chế độ bảo hiểm tự nguyện đòi hỏi phải đóng góp 20% tiền công trung bình là cao so với mức thu nhập của hầu hết người lao động.³⁴ Hệ thống bảo hiểm tự nguyện cũng chưa thực sự hấp dẫn thanh niên, họ không ý thức được đầy đủ về lợi ích của việc tham gia hoặc không tham gia vì những lợi ích được hưởng chỉ tương ứng với các khoản đóng góp.

Là một yếu tố then chốt của bảo trợ xã hội, hệ thống bảo hiểm thất nghiệp Việt Nam bắt đầu ngày 01/01/2009 và bao gồm trợ cấp thất nghiệp, phụ cấp đào tạo nghề và hỗ trợ tìm kiếm việc làm. Trong chế độ bảo hiểm thất nghiệp, cả giới chủ và người lao động đều đóng góp cùng một mức như nhau là 1% dựa trên mức nào thấp hơn lương hợp đồng/phụ cấp hoặc ngưỡng trần theo quy định ấn định ở mức gấp 20 lần lương tối thiểu. Số tiền được trả là 10% của mức lương/phụ cấp trung bình của 6 tháng liền nhau trước khi bị thất nghiệp. Tuy nhiên, chương trình này chỉ có thể áp dụng được cho các doanh nghiệp đã đăng ký với ít nhất 10 lao động; cho nên diện bao phủ của nó không mở rộng cho hầu hết lực lượng lao động. Hiện tại, đã có khoảng 5,4 triệu người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.³⁵

Về tiền lương hưu cho người già, Việt Nam cũng đã có một chương trình bắt buộc áp dụng cho những người lao động trong các doanh nghiệp thuộc khu vực chính thức có hợp đồng lao động ít nhất là 3 tháng, ngoài cán bộ công chức, và những người phục vụ trong quân đội và công an. Chế độ lương hưu này đòi hỏi phải có đóng góp 16% lương, trong đó giới chủ và người lao động lần lượt phải trả 11% và 5%. Xét về diện bao phủ, số người tham gia bảo hiểm có đóng góp trong chế độ bảo hiểm bắt buộc đã tăng gần gấp đôi từ khoảng 4 triệu người trong năm 2000 lên tới khoảng 8 triệu người trong năm 2007, hoặc khoảng 18%

³⁴ Tổ chức Lao động Quốc tế: *Dự án liên vùng: Làm sao để tăng cường diện bao phủ bảo trợ xã hội trong bối cảnh của Chương trình Nghị sự Liên minh Châu Âu về việc làm bền vững và xúc tiến việc làm trong khu vực kinh tế phi chính thức: Việt Nam - một trường hợp nghiên cứu* (Giơ-ne-vơ, 2008), tr. 29-30.

³⁵ Bản tin Thời sự của Đài Tiếng nói Việt Nam: “Khoảng 5,4 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp”, 9/2/2010.

của lực lượng lao động và 54% số người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân trong nước.³⁶ Hơn nữa khoảng một phần tư dân số từ 60 tuổi trở lên và khoảng 1,9 triệu người, nhận phúc lợi hưu trí trong năm 2007.³⁷

Việt Nam cũng có chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên, mặc dù diện bao phủ đã được mở rộng nhưng vẫn còn thấp do các quy định chặt chẽ đối với các điều kiện tham gia. Trong năm 2008, trên 1,2 triệu người dân đã nhận được hỗ trợ, tương đương với khoảng 1,5% của tổng dân số.³⁸ Trong số những người được hưởng lợi này, 43,1% là người cao tuổi từ 85 trở lên và 23,3% là những người tàn tật. Tuy nhiên các hỗ trợ dưới hình thức bằng tiền mặt thì mới chỉ là một khoản tiền rất nhỏ, trung bình tương đương với khoảng một phần ba mức chuẩn nghèo.

Nhằm tăng cường diện bao phủ bảo trợ xã hội, việc tăng cường nguồn lực nhà nước dành cho bảo trợ xã hội cần phải là một ưu tiên hàng đầu do chi tiêu công còn ít. Từ năm 2004 tới năm 2008, tỷ trọng chi tiêu cho bảo trợ xã hội trong ngân sách nhà nước đã giảm từ 10,5% xuống còn 9,3%, và chỉ tương đương với 3% GDP trong năm 2008.³⁹ Thực tế là mức ngân sách giành cho bảo trợ xã hội trong GDP của Việt Nam đã ngang bằng với các nước trong khu vực ASEAN, nhưng còn thấp hơn nhiều so với các nước đang phát triển bên ngoài Châu Á.⁴⁰

1.3.3. An toàn nơi làm việc và sức khỏe

Bảo vệ sức khỏe người lao động và đảm bảo an toàn nơi làm việc là những yếu tố thiết yếu của bảo trợ xã hội. Ngoài ra một môi trường làm việc an toàn cũng có thể nâng cao năng suất lao động và tính cạnh tranh của doanh nghiệp.⁴¹ Tuy nhiên theo báo cáo, ở Việt Nam các sự cố gây ra tử vong và tai nạn nghề nghiệp đang có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây (xem Bảng 1.3). Có lẽ xu hướng này phản ánh phần nào sự gia tăng sản xuất và công nghiệp hóa. Từ năm 2006 đến hết năm 2009, mỗi năm ghi nhận trên 6000 trường hợp tai nạn nghề nghiệp trong khu vực chính thức, trong đó có khoảng 500 tai nạn gây tử vong, thậm chí còn cao hơn. Tuy nhiên, khó đánh giá mức độ nghiêm trọng của vấn đề vì nhiều tai nạn ở nơi làm việc thường không được báo cáo do các hệ thống giám sát yếu kém và các chế độ bồi thường thương tật không đầy đủ. Hơn nữa số liệu được báo cáo lại không bao quát khu vực kinh tế phi chính thức, là khu vực mà, theo ước tính, thu hút phần lớn lao động ở Việt Nam.

Bảng 1.3. Thương tật và tử vong nghề nghiệp trong khu vực chính thức, 2005-2009

	2005	2006	2007	2008	2009
Số trường hợp	4 050	5 881	5 951	5 836	6 250
Số công nhân bị thương tật	4 164	6 088	6 337	6 047	6 421
Số các tai nạn tử vong	443	505	505	508	507
Số người lao động tử vong	473	536	621	573	550

Nguồn: Hồ sơ Quốc gia về An toàn Vệ sinh Lao động, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

³⁶ Ngân hàng Thế giới: *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2008: Bảo trợ Xã hội* (Hà Nội, 2007).

³⁷ Như đã dẫn.

³⁸ Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Hồ sơ Lưu giữ Hành chính của Cục Bảo trợ Xã hội.

³⁹ Viện Khoa học Lao động và Xã hội: *Chiến lược An sinh Xã hội của Việt Nam cho giai đoạn 2011-2020* (Hà Nội, sắp xuất bản).

⁴⁰ Tổ chức Lao động Quốc tế: *Cơ sở dữ liệu chỉ tiêu cho an sinh xã hội*, <https://www.ilo.org/dyn/sesame/ifpses.socialdbexp> (truy cập ngày 31/3/2010).

⁴¹ Tổ chức Lao động Quốc tế: *Các Xu hướng Lao động và Xã hội trong ASEAN 2007: Hội nhập, Các Thách thức và Cơ hội* (Băng Cốc, 2007), tr. 62.

Các quy định đối với thanh tra an toàn lao động đã được triển khai rộng rãi, đây là phần chủ yếu đảm bảo việc tuân thủ khuôn khổ quy tắc quy định đối với an toàn và vệ sinh lao động. Với quy mô lao động lớn, lực lượng thanh tra lao động thiếu cả về số lượng và năng lực chuyên môn (xem Bảng 1.4). Trong năm 2008, chỉ có 53,8% trong số 496 thanh tra lao động trên toàn quốc được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, trong đó tỷ lệ cán bộ ở cấp trung ương cao hơn so với các địa phương. Hơn nữa, do việc thực thi pháp luật lao động còn hạn chế trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các cơ sở sản xuất thuộc khu vực kinh tế phi chính thức, một tỷ lệ lớn lao động trong khu vực này không được đảm bảo an toàn và vệ sinh lao động.

An toàn và vệ sinh lao động trong khu vực nông thôn, trong cả những việc làm nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp, lại là một mối quan ngại khác. Hiện tại, có hơn 2000 làng nghề thủ công sản xuất hoặc chế biến kim loại, giấy hoặc các vật liệu tái sinh khác. Những làng nghề thủ công này đã có những đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và giảm nghèo trong các vùng nông thôn, nhưng cũng đi kèm với các tác động tiêu cực về môi trường, cộng đồng và sức khỏe người lao động.

Tóm lại cần xác định việc mở rộng hệ thống an toàn vệ sinh lao động để bảo vệ những lao động dễ bị tổn thương nhất trong tất cả các khu vực kinh tế là một phần rất quan trọng trong các chính sách lao động và xã hội đồng thời có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế.⁴² Về phương diện này, Việt Nam đã và đang tăng cường nỗ lực thiết thực giải quyết các vấn đề an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc, đặc biệt tại các doanh nghiệp nhỏ và các cơ sở sản xuất ở nông thôn và khu vực kinh tế phi chính thức. Chương trình Quốc gia đầu tiên về bảo hộ và an toàn vệ sinh lao động đến năm 2010 được triển khai từ năm 2006 đã tạo ra một khuôn khổ chính sách quốc gia vững chắc. Trong khuôn khổ đó, các khóa tập huấn về an toàn vệ sinh lao động đã được tổ chức cho người lao động và chủ sử dụng lao động tại các doanh nghiệp nhỏ cũng như cho người nông dân. Các chương trình tập huấn chủ yếu như Cải thiện công việc ở các doanh nghiệp nhỏ (WISE) và Cải thiện công việc trong cộng đồng dân cư (WIND).⁴³

Bảng 1.4. Thanh tra lao động năm 2008

	Toàn quốc	Bộ ngành Trung ương	Địa phương
Tổng số	496	55	441
Lãnh đạo	120	6	114
Cán bộ phụ trách thanh tra	180	29	151
Thanh tra viên	196	20	176
Số thanh tra viên được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ	267	32	235
Tỷ lệ thanh tra viên được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ (%)	53.8	58.1	53.3

Nguồn: Hồ sơ Quốc gia về An toàn Vệ sinh Lao động, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

⁴² Hướng tới mục đích này, Việt Nam đã thành lập một hệ thống duy nhất bảo vệ an toàn và sức khỏe nghề nghiệp cho nông dân, bao gồm chương trình đào tạo về các phương pháp an toàn để áp dụng. Xem: Tổ chức Lao động Quốc tế: *Các Xu hướng Lao động và Xã hội trong ASEAN 2007: Hội nhập, Các Thách thức và Cơ hội* (Băng Cốc, 2007), tr. 64.

⁴³ T. Kawakami et al.: *Xây dựng chương trình tập huấn WIND ở Châu Á: Cách thức tiếp cận có sự tham gia của các bên để cải thiện an toàn, sức khỏe và điều kiện làm việc của nông dân* (Bangkok, ILO, 2009), http://www.ilo.org/asia/whatwedo/publications/lang--en/docName--WCMS_120488/index.htm.

1.3.4. Quan hệ lao động và đối thoại xã hội

Trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, đã phát sinh một số lợi ích và mâu thuẫn khác nhau ảnh hưởng tới các bên trong quan hệ lao động (QHLĐ) tại Việt Nam. Ở cấp quốc gia, hệ thống quan hệ lao động ổn định, mang tính hợp tác, hướng tới sự đồng thuận vì lợi ích chung của quốc gia. Đã tạo dựng được “luật chơi” theo đúng nguyên tắc 3 bên là có sự tham gia của người lao động và người sử dụng lao động, thông qua các tổ chức đại diện của mình, vào việc xây dựng các chính sách, pháp luật về lao động. Từ giữa năm 2007, Việt Nam đã thành lập Ủy ban Quốc gia về Quan hệ lao động (NICR). Đây là Ủy ban mang tính chất 3 bên, có chức năng tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ về các chính sách và giải pháp cho các vấn đề về quan hệ lao động. Ủy ban này cũng có chức năng hỗ trợ việc thành lập cơ chế phối hợp liên ngành ở cấp tỉnh về quan hệ lao động.

Tổng liên đoàn lao động Việt Nam (VGCL) là tổ chức đại diện cho người lao động tại Việt Nam. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (VCA) là hai tổ chức đại diện cho người sử dụng lao động. Gần đây, do các doanh nghiệp nhỏ và vừa trở thành loại hình doanh nghiệp vượt trội, nên Hiệp hội các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (SMEA) đã được mời tham gia NICR với tư cách là tổ chức đại diện cho người sử dụng lao động. Ở cấp tỉnh, các bên tham gia quan hệ lao động gồm có các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên đoàn Lao động cấp tỉnh/thành phố, chi nhánh của VCCI, VCA và SMEA.

Tuy nhiên các liên đoàn trực thuộc VGCL thường gặp khó khăn khi đại diện cho người lao động do thiếu sự độc lập với cấp quản lý tại nơi làm việc, và một phần còn do chưa phù hợp với vai trò truyền thống của công tác công đoàn. Hơn nữa, vẫn còn khoảng cách trong thiết lập cơ chế ba bên ở cấp địa phương. Thực tế thì cơ chế ba bên đang hiện hữu chủ yếu ở cấp quốc gia, thông qua NICR. Về mặt này, đã có các chính sách quốc gia nhằm khuyến khích thiết lập cơ chế ba bên ở cấp tỉnh và các cấp thấp hơn.

Bộ luật Lao động giao cho các tổ chức công đoàn và tổ chức của người sử dụng lao động trách nhiệm giải quyết tranh chấp lao động, nhưng không đưa ra các cơ chế đảm bảo tính đại diện mà các tổ chức này cần có để thực hiện vai trò này một cách hiệu quả. Hơn nữa, mặc dù pháp luật không yêu cầu, đã có các hiệp hội ngành, hiệp hội các nhà đầu tư nước ngoài, hội doanh nghiệp ở một số địa phương nhưng không phải ở tất cả các ngành. Quyền lực đàm phán, thương lượng của các bên này còn hạn chế, đặc biệt trong quá trình xây dựng thoả ước lao động tập thể ngành. Hiện tại đang thí điểm xây dựng thoả ước lao động tập thể ngành đầu tiên cho ngành dệt may (xem Phụ lục II); tuy nhiên quá trình thương lượng đã bộc lộ nhiều hạn chế cần giải quyết. Ví dụ, quyền ra quyết định của các bên đại diện còn hạn chế, hầu như không có khả năng huy động các thành viên của tổ chức ở cấp cơ sở.

Về đối thoại xã hội và thoả ước tập thể, các cơ chế này đã vận hành tương đối tốt tại cấp quốc gia và cấp tỉnh chủ yếu thông qua tham vấn trong quá trình xây dựng và ban hành các chính sách cũng như các hội nghị tham vấn ba bên. Tuy nhiên, những hệ thống này chưa được sử dụng một cách hiệu quả để cân đối các lợi ích của các bên, đặc biệt tại cấp ngành và cấp doanh nghiệp, nơi cả pháp luật lao động lẫn thực tiễn hầu như chưa hỗ trợ đối thoại và thương lượng. Một trong những lý do của tình trạng này là do năng lực và vai trò đại diện của công đoàn còn hạn chế. Tiếng nói của công đoàn thường là không đủ mạnh dẫn đến hạn chế trong đối thoại, thương lượng.

Tăng trưởng kinh tế nhanh chóng đã làm gia tăng các tranh chấp tại nơi làm việc. Nhằm giải quyết tập thể những tranh chấp này, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam xúc tiến nhiều hoạt động để tăng tỷ lệ các doanh nghiệp có xây dựng thỏa ước tập thể.⁴⁴ Tuy nhiên, tỷ lệ các doanh nghiệp ký kết thỏa ước lao động tập thể còn thấp, đặc biệt là với loại hình doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Theo số liệu của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, chỉ có khoảng 25% doanh nghiệp ngoài nhà nước, 40% doanh nghiệp FDI và 95% doanh nghiệp Nhà nước có thỏa ước lao động tập thể. Thêm vào đó, nhiều điều khoản trong những thỏa ước này là kết quả của một quá trình thương lượng chưa toàn diện. Năng lực thương lượng của công đoàn cơ sở còn hạn chế, đặt họ vào vị thế yếu hơn trong thương lượng.

Bảng 1.5. Số cuộc đình công tính theo loại hình sở hữu doanh nghiệp, 2000-2008

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Tổng số	70	90	99	142	124	152	390	551	720
Doanh nghiệp nhà nước	15	9	5	3	2	8	4	1	0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	38	55	65	104	92	105	287	438	584
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	17	26	29	35	30	39	99	112	136
Tỷ trọng trên tổng số (%)									
Doanh nghiệp nhà nước	21.4	10.0	5.1	2.1	1.6	5.3	1.0	0.2	0.0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	54.3	61.1	65.7	73.2	74.2	69.1	73.6	79.5	81.1
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	24.3	28.9	29.3	24.6	24.2	25.7	25.4	20.3	18.9

Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Báo cáo của Ủy ban Quốc gia về Quan hệ lao động (Các năm)

Liên quan đến các tranh chấp lao động, số lượng các cuộc đình công đã tăng lên trong thập niên vừa qua, từ 70 vụ được báo cáo trong năm 2000 lên tới 720 vụ trong năm 2008 (xem Bảng 1.5), trong đó các nguyên nhân đình công chủ yếu là đòi tăng lương, hoặc trả tiền làm thêm giờ, tiền thưởng. Thực tế, các xung đột lao động trong các doanh nghiệp nhà nước là thấp nhất, và phổ biến nhất trong các công ty có vốn đầu tư của nước ngoài (81,1% tổng số cuộc đình công).

Việt Nam đã tận dụng lợi thế dồi dào nhân công lao động kỹ năng thấp giá rẻ để thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài trong các ngành thâm dụng lao động như may mặc, giày da, chế biến gỗ, điện tử, thủy sản và chế biến thủy sản. Số cuộc đình công tăng trong những năm gần đây phản ánh số lượng các doanh nghiệp mới thành lập trong lĩnh vực định hướng xuất khẩu này. Tính theo ngành, số cuộc đình công ở ngành dệt may và chế biến gỗ lần lượt là 41% và 11% trong tổng số các cuộc đình công trong năm 2007.

Các cuộc đình công xảy ra trong thập niên vừa qua đều có tính chất tự phát và không tuân thủ thủ tục pháp lý. Nhiều cuộc đình công xảy ra là vì các vấn đề tiền công, và tình hình càng phức tạp thêm do thiếu các cơ chế thỏa thuận cần có. Trong những năm gần đây, người lao động cũng đã phải đối mặt với giá sinh hoạt leo thang kèm theo lạm phát giá cả nhanh chóng (xem Bảng A6.1). Kết quả là các quan hệ lao động vẫn tiếp tục bất ổn và cản trở môi trường đầu tư.

⁴⁴ Nguồn: Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam

Một bất cập khác là việc xác định tiền lương. Tiền lương do thị trường quyết định nhưng lại chịu ảnh hưởng của lương tối thiểu, được coi là cơ sở để các bên trong một doanh nghiệp thỏa thuận về mức thù lao hợp lý. Tuy nhiên, cơ chế thương lượng tập thể để tăng lương là khá yếu, và người lao động và người sử dụng lao động không ngang bằng về vị thế, năng lực trong quá trình thương lượng.

Hơn nữa, mức lương tối thiểu trong doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là khác nhau, nên những công nhân cùng làm một nghề và ở cùng một địa phương có thể nhận được những mức lương khác nhau. Sự khác biệt về tiền lương tối thiểu giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân trong nước là khá cao, và trong một số trường hợp gần như cao gấp đôi.⁴⁵ Mức lương cao hơn cũng gây ra chuyển dịch lao động đáng kể giữa các vùng và loại hình doanh nghiệp. Các mức lương còn thấp, nhất là đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong nước. Trên thực tế, tiền lương ghi trong hợp đồng lao động đối với số công nhân mới tuyển và ký hợp đồng có thời hạn (từ 12 tháng đến dưới 36 tháng) chỉ cao hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định khoảng 10%. Về vấn đề này, Chính phủ Việt Nam đang trong quá trình cải cách tiền lương với mục tiêu tiến tới một mức lương tối thiểu thống nhất vào năm 2012.

Như vậy, xu hướng gia tăng các tranh chấp lao động phản ánh các khiếm khuyết trong hệ thống quan hệ lao động tại Việt Nam, đặc biệt là thiếu hụt các cơ chế đối thoại xã hội hiệu quả, năng lực thương lượng tiền lương và các vấn đề khác tại nơi làm việc của các bên. Tăng cường quan hệ lao động và đối thoại xã hội một mặt sẽ giúp cải thiện các điều kiện làm việc; mặt khác sẽ làm cho môi trường đầu tư hấp dẫn hơn tại Việt Nam.

⁴⁵ Ngân hàng Thế giới: *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2008: Bảo trợ Xã hội* (Hà Nội, 2007), tr. 47.

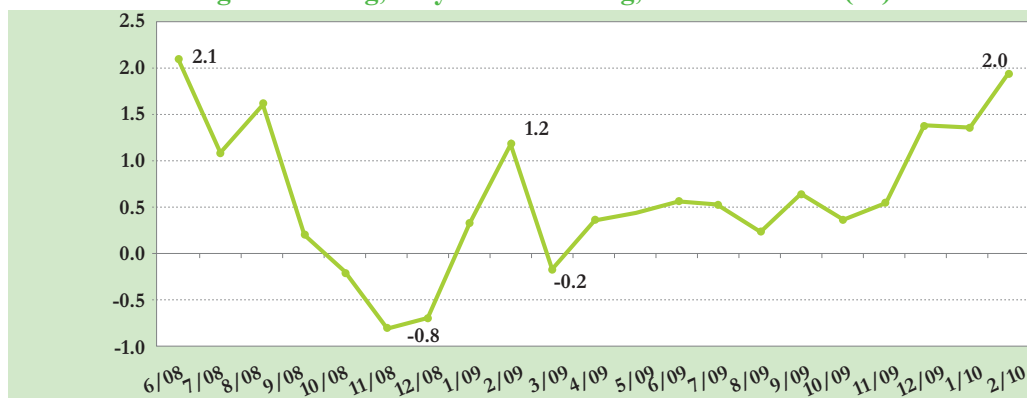
Tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu tại Việt Nam

Chương này xem xét những diễn biến trong một vài năm gần đây, đặc biệt chú trọng vào các tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đối với thị trường lao động và xã hội. Cuộc khủng hoảng xuất phát từ các thị trường tài chính tại Mỹ đã nhanh chóng lan sang các nước công nghiệp và các nước đang phát triển trên thế giới. Việt Nam cũng không là ngoại lệ. Nhu cầu từ các thị trường xuất khẩu chủ chốt bị thu hẹp, nhiều doanh nghiệp bị phá sản và hàng ngàn lao động đã bị mất việc làm. Tuy nhiên giờ đây có vẻ như Việt Nam đã vượt qua thời kỳ khó khăn nhất của khủng hoảng nhờ có các phản ứng chính sách đồng bộ và quyết liệt.

2.1. Những tác động kinh tế vĩ mô

Kể từ năm 2007, Việt Nam đã chủ động đối phó với các tác động của một loạt khủng hoảng bao gồm khủng hoảng về giá lương thực và nhiên liệu, khủng hoảng hệ thống kinh tế và tài chính toàn cầu. Cuộc khủng hoảng giá lương thực xảy ra tại Việt Nam năm 2007, khiến cho lạm phát gia tăng trong quý 3 và đẩy chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 13%.⁴⁶ Chỉ số giá tiêu dùng tiếp tục gia tăng trong năm 2008, và Chính phủ đã phải có biện pháp kiềm chế lạm phát thông qua thắt chặt tiền tệ và giảm chi tiêu công. Phản ứng này đã có tác dụng đủ để kiểm soát tình hình lạm phát từ quý 4 năm 2008. Mặc dù giá cả đã giảm, nhưng vẫn chưa quay trở về các mức giá trước đó; chỉ số giá tiêu dùng trung bình tăng 23,1% trong năm 2008, mức trung bình hàng năm cao nhất trong 10 năm qua (xem Bảng A6.1). Lạm phát được duy trì ở mức tương đối thấp nhưng lại có xu hướng tăng lên vào cuối năm 2009 và trong những tháng đầu năm 2010 (xem Hình 2.1). Mặc dù xu hướng gia tăng này không quá nghiêm trọng, nhưng vẫn còn đó nguy cơ lạm phát cao.

Hình 2.1. Chỉ số giá tiêu dùng, thay đổi theo tháng, 6/2008-02/2010 (%)



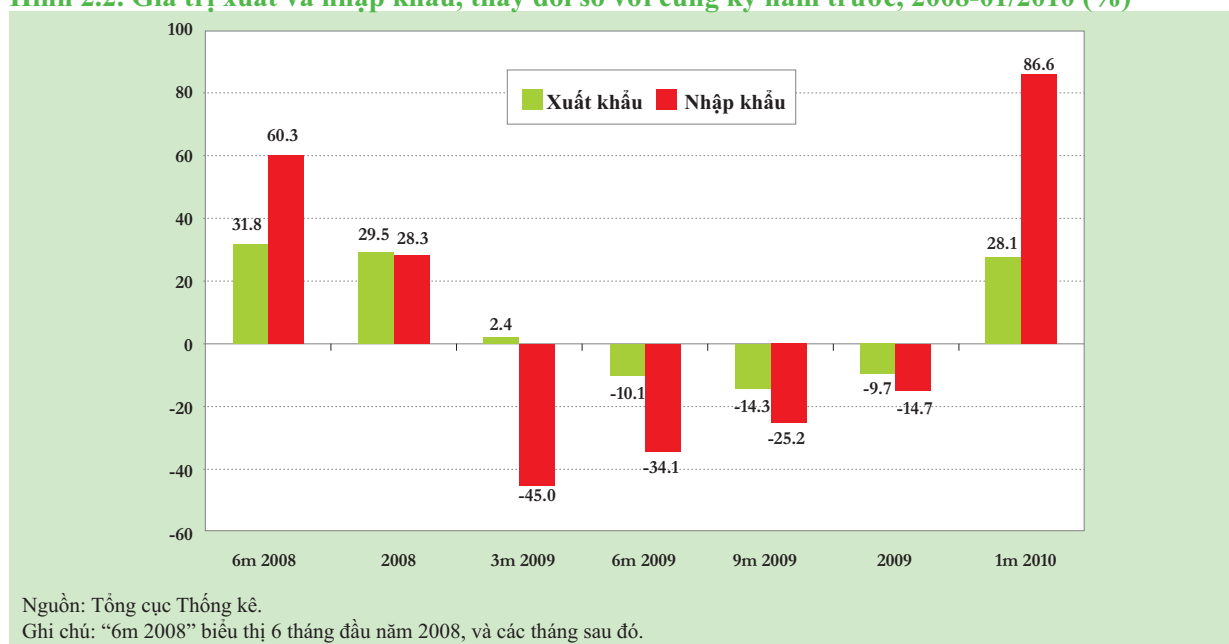
Nguồn: Tổng cục Thống kê

⁴⁶ Tổng Cục Thống kê: *Niên giám Thống kê 2007* (Hà Nội, 2008).

Trong khi các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam đang phải nỗ lực kiềm chế lạm phát cao thì cuộc khủng hoảng tài chính từ Mỹ, được châm ngòi bởi cho vay thế chấp trả dần đầy rủi ro, đã lan nhanh trên toàn thế giới vào cuối năm 2008. Kết quả là nhu cầu tiêu dùng toàn cầu đã giảm sút, khiến cho sản xuất suy giảm,, đình đốn và doanh nghiệp phải đóng cửa tràn lan. Hậu quả là người lao động và các hộ gia đình đã bị tác động do thất nghiệp gia tăng và thu nhập cùng với sức mua giảm sút⁴⁷

Vào tháng 10/2008, Chính phủ đã chuyển trọng tâm từ kiềm chế lạm phát sang chống suy giảm kinh tế, tìm cách duy trì môi trường kinh tế vĩ mô và bình ổn xã hội. Do suy giảm nhu cầu từ bên ngoài, đặc biệt tại các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam như Mỹ và Châu Âu, các ngành công nghiệp như dệt may, da giày, mỹ nghệ và hàng tiêu dùng bị thu hẹp hoặc đình đốn. Do kim ngạch xuất khẩu chiếm 60% trong tăng trưởng GDP nên đây quả thực là một đòn mạnh giáng vào kinh tế Việt Nam.⁴⁸

Hình 2.2. Giá trị xuất và nhập khẩu, thay đổi so với cùng kỳ năm trước, 2008-01/2010 (%)



Một trong những kênh chủ yếu truyền dẫn tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đến Việt Nam là sụt giảm thương mại. Kim ngạch xuất nhập khẩu đều giảm đáng kể, nhập khẩu đã giảm 45% vào đầu năm 2009 trong khi xuất khẩu tính đến quý 2 năm 2009 đã giảm khoảng 10% so với cùng kỳ năm 2008 (xem Hình 2.2). Trong năm 2009, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt giảm 10% và 15%. Tuy nhiên tới tháng 01/2010 đã có bằng chứng cho thấy rằng thương mại có sự phục hồi đáng kể, với xuất khẩu tăng 28,1% và nhập khẩu tăng 86,6%. Việc suy giảm nhu cầu trên phạm vi toàn cầu đã ảnh hưởng xấu đến các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu, bao gồm cả các làng nghề thủ công. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê trong nửa đầu năm 2009, xuất khẩu hàng mây tre và cói chỉ đạt 85 triệu đô la Mỹ, còn hàng xuất khẩu gốm sứ đạt 130 triệu đô la Mỹ, giảm 24 % và 26,4% tương ứng so với một năm trước đó.⁴⁹

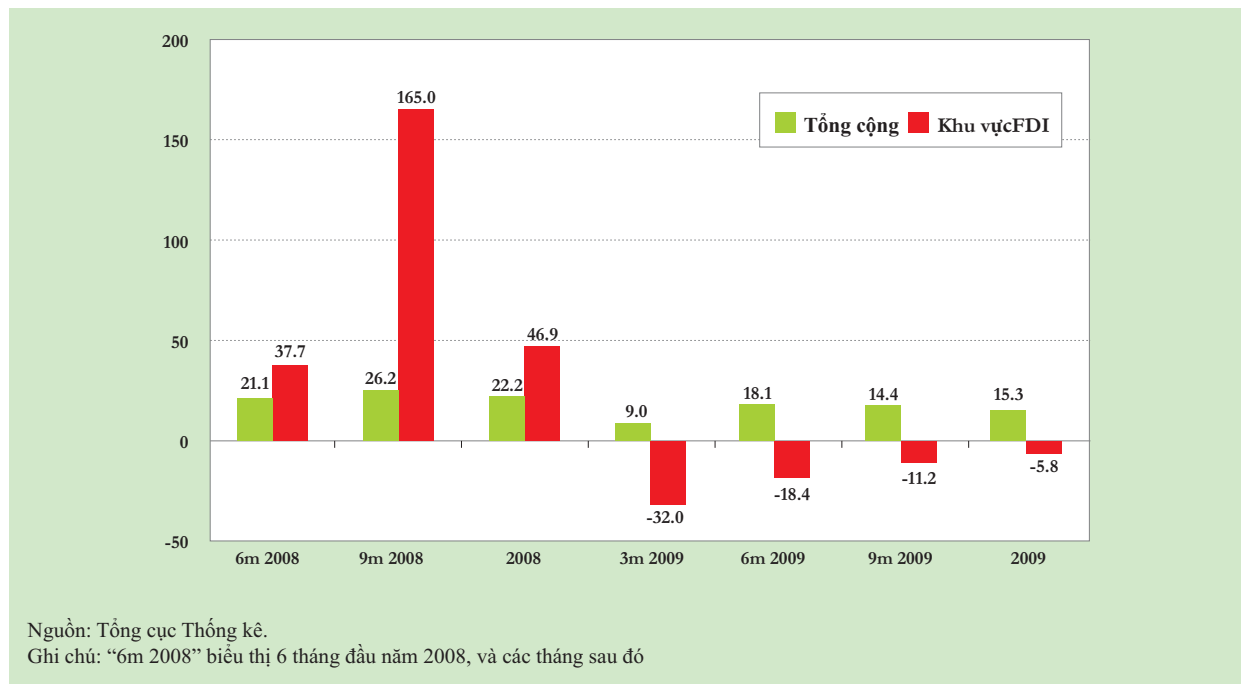
⁴⁷ J. B. Taylor: *Khủng hoảng Tài chính và các Đáp ứng Chính sách: Phân tích Thực chứng về Những gì Trục trặc*, NBER Tài liệu Làm việc số 14631 (Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia, tháng 01/2009), <http://www.nber.org/papers/w14631>.

⁴⁸ Lưu Văn Nghiêm: *Khủng hoảng Kinh tế Toàn cầu và Triển vọng Kinh tế Việt Nam trong những năm sắp tới*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo (The Economics and Forecast), số 11 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tháng 6/2009).

⁴⁹ Tổng Cục Thống kê: Công bố báo chí về số liệu kinh tế xã hội trong 6 tháng đầu năm 2008 và 2009, <http://www.gso.gov.vn> (truy cập ngày 31/3/2010).

Một tác động khác của khủng hoảng đối với môi trường kinh tế vĩ mô tại Việt Nam là đầu tư giảm sút. Trong khi tổng mức tăng trưởng đầu tư, bao gồm cả đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, khá cao trong năm 2008, thì tình hình đã thay đổi lớn trong năm 2009 (xem Hình 2.3). Quý 1 năm 2009, tổng đầu tư chỉ tăng được 9%, vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đã giảm mạnh 32% so với năm trước. Năm 2009, tổng đầu tư tăng được 15,3% trong khi đầu tư trực tiếp của nước ngoài giảm gần 6%. Suy thoái kinh tế trong đầu tư trực tiếp của nước ngoài là kết quả của tăng trưởng kinh tế âm tại các nước là nhà đầu tư lớn, ví dụ như Singapore, Nhật Bản, Mỹ và Châu Âu. Tác động giảm đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với Việt Nam không chỉ trong ngành công nghiệp và chế tạo mà còn làm chậm tiến độ của các dự án xây dựng và đầu tư vào bất động sản.

Hình 2.3. Vốn đầu tư, thay đổi so với cùng kỳ năm trước, 2008-2009 (%)



Hình 2.4 cho thấy tác động của suy thoái kinh tế đến thương mại và đầu tư đã làm chậm lại tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Do có sự giảm mạnh các hoạt động kinh tế trong quý 4 năm 2008, tốc độ tăng GDP cả năm chỉ còn 6,2%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình hàng năm là 7,5 trong giai đoạn 2000-2008 % (xem mục 1.1). Quý 1 năm 2009, GDP tăng trưởng chỉ đạt 3,1% so với năm 2008, sau giảm đều trong suốt năm 2009. Vào cuối năm GDP đã đạt được 5,3%. Mặc dù tăng trưởng không cao như những năm trước đây nhưng mức tăng trưởng năm 2009 là khả quan so với mức tăng trưởng ước tính của nhiều nước trong khu vực Châu Á.⁵⁰ Sự gia tăng liên tục mức tăng trưởng trong 4 quý vừa qua, đi đôi với các xu hướng tích cực trong xuất khẩu và đầu tư, là lý do để lạc quan và là dấu hiệu tích cực cho thấy Việt Nam có vẻ như đã vượt qua những thời khắc khó khăn của khủng hoảng.

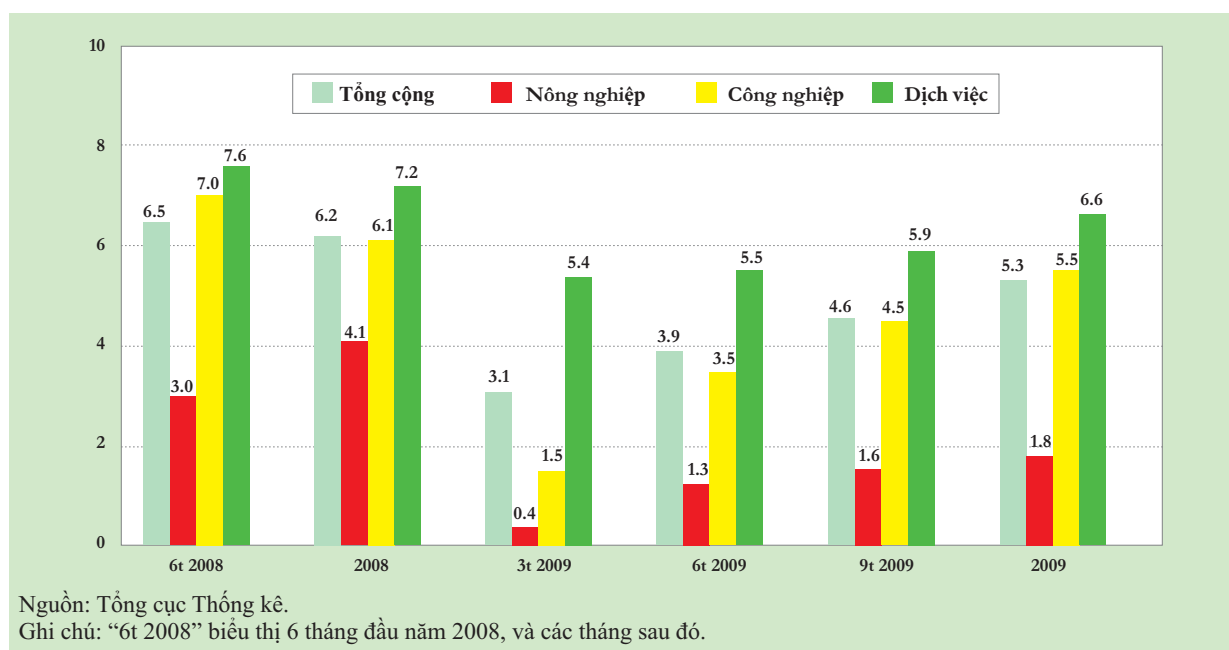
Về tăng trưởng theo ngành, nhu cầu ảm đạm của toàn cầu đã dẫn đến sự giảm sút giá trị gia tăng của công nghiệp Việt Nam. Sau mức tăng trưởng 6,1% trong năm 2008, giá trị công nghiệp tăng trưởng chỉ đạt 1,5% trong quý đầu năm

⁵⁰ Quỹ Tiền tệ Quốc tế: Cơ sở Dữ liệu về Triển vọng Kinh tế Thế giới (tháng 10/2009).

2009, nhưng dần được cải thiện và đạt mức 5,5% vào cuối năm. Tương tự, sản xuất công nghiệp trì trệ vào đầu năm 2009 nhưng đã tăng đều và đạt 7,6% cho cả năm. Tuy nhiên, gia tăng chủ yếu là nhờ sản lượng dầu thô, điều này chỉ ra rằng nhiều ngành công nghiệp phi dầu lửa không tăng trưởng hoặc thậm chí còn suy giảm so với năm trước.

Ngành nông nghiệp cũng bị tác động bởi suy giảm kinh tế toàn cầu. Cú sốc giá quốc tế trước đó đối với thực phẩm và nhiên liệu đã gây ra những hậu quả cả tiêu cực lẫn tích cực. Giá gạo và cao su tăng trong năm 2008 đã kích thích sản xuất nông nghiệp trong các ngành hàng này; tuy nhiên giá phân bón và giá thức ăn gia súc tăng đã gây ra những khó khăn cho người nông dân. Nhưng sau đó giá các loại thực phẩm và lương thực giảm trong năm 2009 đã ảnh hưởng xấu tới tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp, chỉ đạt 1,8% cho cả năm. Thí dụ, kim ngạch xuất khẩu gạo chỉ đạt 2,2 tỷ đô la Mỹ trong 9 tháng đầu năm 2009, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước.⁵²

Hình 2.4. Tổng sản phẩm quốc nội tính theo ngành, thay đổi so với cùng kỳ năm trước, 2008-2009 (%)



Mức độ tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu cũng được phản ánh trong sự giảm mạnh số khách quốc tế tới Việt Nam. Con số khách quốc tế tới Việt Nam trong năm 2008 ước đạt 4,3 triệu, chỉ cao hơn năm 2007 là 0,6%, với số khách du lịch tăng 1%. Tính theo quốc gia, số khách du lịch giảm nhiều nhất là từ Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài loan (Trung Quốc).⁵³ Trong năm 2009, các con số còn giảm hơn nữa. Đến hết tháng 11 năm 2009, tổng số khách quốc tế chỉ đạt 3,4 triệu, giảm 12,3% so với cùng kỳ năm 2008, với số lượng khách du lịch thậm chí còn giảm ở mức cao hơn (-16,2%).⁵⁴

⁵¹ Tổng Cục Thống kê: Công bố báo chí về số liệu kinh tế xã hội trong năm 2009, <http://www.gso.gov.vn> (truy cập ngày 31/3/2010).

⁵² Tổng Cục Thống kê: Thông cáo báo chí về số liệu kinh tế xã hội trong 9 tháng đầu năm 2009, <http://www.gso.gov.vn> (truy cập ngày 31/3/2010).

⁵³ Tổng Cục Thống kê: Thông cáo báo chí về số liệu kinh tế xã hội năm 2008, <http://www.gso.gov.vn> (truy cập ngày 31/3/2010).

⁵⁴ Tổng Cục Thống kê: Thông cáo báo chí về số liệu kinh tế xã hội trong 11 tháng đầu năm 2009, <http://www.gso.gov.vn> (truy cập ngày 31/3/2010).

2.2. Những tác động đối với thị trường lao động

Xem xét toàn bộ tác động của khủng hoảng kinh tế đối với doanh nghiệp và người lao động tại Việt Nam là một thách thức lớn do thiếu số liệu toàn diện về thị trường lao động trong giai đoạn 2008-2009.⁵⁵ Mặc dù vậy, đánh giá tác động bao quát các lĩnh vực then chốt khác nhau đã giúp lấp đầy khoảng trống thông tin.⁵⁶ Những phát hiện từ các điều tra khác nhau này cho thấy rằng khủng hoảng đã thực sự tác động tới thị trường lao động của Việt Nam.

2.2.1. Lao động trong các doanh nghiệp

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp của Viện Khoa học Lao động và Xã hội, 24,8% và 38,2% doanh nghiệp công bố thu hẹp doanh số và doanh thu tương ứng trong năm 2008 và cuối tháng 4/2009, do suy thoái kinh tế toàn cầu (xem Hộp 2.1). Nhiều doanh nghiệp đã giảm quy mô sản xuất, giảm thời gian làm việc và sa thải lao động. Trong năm 2008, 22,3% số doanh nghiệp được điều tra đã cắt giảm lực lượng lao động, tương tự, con số năm 2009 là 24,8% doanh nghiệp.⁵⁷ Tuy nhiên, cũng có những doanh nghiệp mở rộng sản xuất và tăng cầu lao động. Trong năm 2008, 29,8% doanh nghiệp đã tăng qui mô sử dụng lao động, tương tự, con số tính đến tháng 4/2009 là 28,4% doanh nghiệp. Hơn nữa, 12,9% và 5,5% những doanh nghiệp này đã tăng trưởng hơn 20% lần lượt trong năm 2008 và 2009.

Hộp 2.1. Điều tra doanh nghiệp về tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu

Trong tháng 4/2009, Viện Khoa học Lao động và Xã hội, hợp tác với Vụ Lao động Tiền lương - Tiền công của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, đã tiến hành điều tra để theo dõi tác động của khủng hoảng kinh tế đối với doanh nghiệp và việc làm và thu nhập của người lao động nhằm đánh giá nhanh xem các phản ứng chính sách của Chính phủ có hiệu quả hay không. Không mang tính đại diện toàn quốc, điều tra này đã bao quát được khoảng 1.661 doanh nghiệp, trong đó bao gồm doanh nghiệp nhà nước (19,7%), doanh nghiệp tư nhân trong nước (60,6%) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (19,7%). Khoảng 40% doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, trong khi 74,5% là các doanh nghiệp nhỏ và vừa với số lao động dưới 300 người.

Cuộc điều tra được tiến hành tại 16 tỉnh, đại diện cho 8 vùng kinh tế, diễn ra trong hơn 30 ngày. Bảng hỏi bao gồm những nội dung sau: (i) Những thay đổi trong doanh thu và đầu tư của doanh nghiệp; (ii) những thay đổi về quy mô lực lượng lao động, cắt giảm số lao động và thu nhập; (iii) Những đặc điểm của người lao động bị sa thải; (iv) Tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Chính phủ; và (v) Doanh nghiệp đã hoặc sẽ áp dụng những giải pháp nào để đối phó với khủng hoảng.

⁵⁵ Tổng Cục Thống kê đã tiến hành một cuộc điều tra lực lượng lao động toàn quốc vào cuối năm 2009 nhưng những phát hiện của điều tra này vẫn chưa được công bố vào thời điểm xuất bản ấn phẩm này.

⁵⁶ Ngân hàng Thế giới: *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2010: Các Thể chế Hiện đại* (Hà Nội, 2009), tr. 128.

⁵⁷ Trong số các doanh nghiệp tinh giảm biên chế đã được điều tra, có 15,9% và 23,3% cắt giảm trên 20% lực lượng lao động của doanh nghiệp lần lượt trong năm 2008 và 2009. Viện Khoa học Lao động và Xã hội: *Báo cáo Kết quả Điều tra Doanh nghiệp về Tác động của Khủng hoảng Kinh tế Toàn cầu đối với Doanh nghiệp, Việc làm và Thu nhập* (Hà Nội, 7/2009).

Không có gì ngạc nhiên khi các kết quả điều tra cho thấy rõ tác động tiêu cực, đặc biệt đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp tư nhân trong nước và các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu trong các ngành công nghiệp như dệt may, da giày, xây dựng và giao thông. Doanh nghiệp đã sử dụng hàng loạt chiến lược như luân phiên lao động, giảm số giờ làm việc và các ca kíp và tăng thời gian nghỉ phép. Những chiến lược này giúp một số doanh nghiệp giữ được lực lượng lao động của mình tương đối ổn định và giữ chân được những lao động có tay nghề cao.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp khác lại dựa vào các thủ thuật có vấn đề như: để công nhân thiếu việc làm, không trả lương hoặc chỉ trả 70% cho thời gian nghỉ phép, hoặc bắt người lao động nghỉ dài hạn không lương hoặc chỉ trả lương một phần nhằm tạo sức ép để người lao động tự rời bỏ doanh nghiệp và nhờ đó tránh phải trả phụ cấp sa thải.

Các nguồn thông tin khác cũng cho thấy có 2 xu hướng đồng thời là cắt giảm lao động và tuyển dụng lao động mới ở Việt Nam. Do tình trạng cắt giảm lao động và thiếu nhân công diễn ra đồng thời nên 80% số người lao động bị cắt giảm việc làm đã có thể tìm được việc làm mới.⁵⁸ Do vậy, tổng gia tăng thất nghiệp tính đến nửa đầu năm 2009 là không đáng kể. Theo các báo cáo của 41 tỉnh thành, 67 ngàn người lao động đã bị mất việc làm (trong số đó 25,5% là phụ nữ) trong năm 2008, chiếm 16,3% tổng lực lượng lao động trong các doanh nghiệp. Có thêm 107 ngàn người lao động mất việc làm trong 6 tháng đầu năm 2009 (trong số đó 31% là phụ nữ), chiếm 18% tổng lực lượng lao động trong các doanh nghiệp, theo các báo cáo của 53 tỉnh thành.⁵⁹

Mặc dù tỷ lệ phần trăm nữ lao động bị mất việc làm là thấp hơn, nhưng phụ nữ vẫn là đối tượng dễ bị tổn thương trong cuộc khủng hoảng do bản chất của tác động đối với ngành công nghiệp xuất khẩu. Các ước tính cho thấy rằng lao động nữ chiếm 43,7% tổng số lao động trong các doanh nghiệp.⁶⁰ Tỷ lệ phụ nữ làm việc trong các ngành công nghiệp xuất khẩu như dệt may lại cao tới mức 80%.⁶¹ Cho nên, lao động nữ trong các ngành này rất dễ bị tổn thương.

Việc giảm giờ làm và cắt giảm nhân viên có nghĩa là mất thu nhập của người lao động và gia đình họ. Tình hình có thể tồi tệ hơn nữa khi chủ sử dụng lao động không chấm dứt hợp đồng lao động nhưng cho người lao động nghỉ việc hưởng 70% lương cơ bản hoặc thậm chí thấp hơn. Bằng cách này, chủ sử dụng lao động tránh được phải trả trợ cấp theo qui định cho những lao động bị giãn việc và đôi khi tránh được phải trả phần đóng góp cho bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Thực tế này đặt người lao động vào tình thế khó khăn vì hầu hết không thể chấp nhận thiếu việc làm với tiền công thấp như vậy, nên họ buộc phải bỏ việc và đi kiếm việc làm mới, hoặc như trường hợp lao động di cư trong nước nói chung, là trở về quê hương bản quán.⁶²

⁵⁸ Cục Việc làm: *Báo cáo Tổng hợp về Tình hình Mất Việc làm do Suy thoái Kinh tế trong 6 tháng Đầu năm 2009 và việc Thực hiện Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23 tháng 2 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ* (Hà Nội, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, tháng 7/2009).

⁵⁹ Như đã dẫn.

⁶⁰ Các tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ Tổng cục Thống kê: Tổng Điều tra Doanh nghiệp (2007).

⁶¹ Các tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ Tổng cục Thống kê: Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (2006).

⁶² Xuân Nghi: “Nghịch lý nhân lực thời suy thoái kinh tế [Human Resource Paradox in the Economic Recession Period]”, trong *VnEconomy*, 3/4/2009, <http://vneconomy.vn/> (truy cập 31/3/2010).

2.2.2. Lao động trong các làng nghề

Các làng nghề đã phát triển mạnh sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, cũng chịu tác động mạnh bởi khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Khu vực này hiện có khoảng 2.790 làng nghề và duy trì việc làm cho khoảng 11 triệu người lao động, bao gồm người già và người tàn tật và lao động nông nhân.⁶³ Tùy thuộc vào loại hình nghề thủ công, lao động nữ chiếm 45-98% số nhân công trong các làng nghề.⁶⁴ Do khủng hoảng, các làng nghề đã phải đối mặt với một số vấn đề nghiêm trọng như nhu cầu thị trường nước ngoài và trong nước sụt giảm, và một số hợp đồng đã ký bị hủy bỏ do các khách hàng bán buôn không đủ năng lực thanh toán. Từ năm 2008 cho đến quý 2 của năm 2009, trên 37 ngàn người lao động (trong số đó phụ nữ chiếm 45%) trong các làng nghề đã mất việc làm.⁶⁵

Thí dụ, làng nghề La Phù tại Hà Nội có trên 97 doanh nghiệp và trên một ngàn cơ sở hộ gia đình hoạt động trước thời gian khủng hoảng, tuyển dụng 25 ngàn lao động (trong số đó 10 ngàn lao động có việc làm thường xuyên tại doanh nghiệp và 15 ngàn lao động hộ gia đình sản xuất theo hợp đồng cho các doanh nghiệp tại các huyện và địa phương lân cận). Tuy nhiên, khủng hoảng kinh tế đã dẫn tới cầu lao động tại làng nghề giảm tới 50-70%.⁶⁶ Tương tự, làng nghề Đồng Kỵ thuộc tỉnh Bắc Ninh, với 140 doanh nghiệp và 20 hợp tác xã sản xuất các sản phẩm truyền thống, đã giảm tới hai phần ba số lao động.⁶⁷

Trước khủng hoảng, người lao động trong các làng nghề thu nhập gấp 3 đến 4 lần so với lao động nông nghiệp. Nhiều người trong số những người mất việc làm do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã phải quay trở về với công việc đồng áng. Điều này khiến tình trạng thiếu việc làm nông thôn gia tăng, đồng thời thu nhập hộ gia đình ở nông thôn giảm sút.

2.2.3. Lao động ở các vùng nông thôn

Khủng hoảng kinh tế toàn cầu cũng tác động tiêu cực tới việc làm của lao động trong nông nghiệp. Hầu hết số lao động bị giãn việc trong các khu chế xuất là những người di cư nông thôn và bây giờ buộc phải quay trở về quê hương bản quán và tìm việc nơi khác. Như đã đề cập, đa số lao động tại các làng nghề là lao động nông thôn, nhiều người trong số họ đã phải quay trở về với công việc nhà nông. Một số lao động đi làm việc ở nước ngoài xuất phát từ nông thôn nay cũng phải trở về quê trước thời hạn hợp đồng do khủng hoảng kinh tế. Những tháng đầu năm 2009, trên 7000 lao động ở nước ngoài đã phải về nước, và con số đó ước tính là 10 ngàn người tính đến cuối năm 2009.⁶⁸ Kết quả là các vùng nông thôn phải đối mặt với sức ép dư thừa lao động gia tăng.

⁶³ Các Hình trong báo cáo này là lấy theo Hiệp hội Làng nghề Việt Nam. Xem: *VTC News*: “Khoảng 5 triệu lao động làng nghề sẽ mất việc năm 2009 [Approximately 5 million workers in handicraft villages will lose their job in 2009]”, 15/3/2009, <http://www.vtc.vn/> (truy cập 31/3/2010).

⁶⁴ *Văn Hóa Doanh Nhân Việt Nam [Viet Nam Business Culture]*: “Lực lượng lao động nữ ở các làng nghề chiếm tới hơn 80% [Female labour force in the handicraft villages account for over 80%], 24/4/2009, <http://www.vhdn.vn/index.php> (truy cập 31/3/2010).

⁶⁵ Cục Việc làm: *Báo cáo Tổng hợp về Tình hình Mất Việc làm do Suy thoái Kinh tế trong 6 tháng Đầu năm 2009 và việc Thực hiện Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23 tháng 2 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ* (Hà Nội, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, tháng 7/2009).

⁶⁶ Cục Việc làm: *Báo cáo về Tình hình Mất Việc làm do Suy thoái Kinh tế* (Hà Nội, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 5/2009).

⁶⁷ Như đã dẫn.

⁶⁸ Như đã dẫn.

Theo các phát hiện từ một điều tra của Viện Chính sách và Chiến lược Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, cuộc khủng hoảng đã tác động mạnh tới các cộng đồng nông thôn và các hộ gia đình tại 4 tỉnh (xem Hộp 2.2). Trong số các tỉnh được điều tra, 21,7% lao động di cư đã bị mất việc làm và phải trở về quê. Trong số những người di cư trở về, những người mất việc làm tại các khu công nghiệp và chế xuất và các khu đô thị chiếm 36,9%. Chỉ có 11,3% trong số những người lao động mất việc có thể tìm được việc làm mới, bao gồm 5,3% số người tìm được việc làm trong nông nghiệp và 6% những người tìm được việc làm trong khu vực công nghiệp và dịch vụ. Ngoài ra 17,2% những người di cư ra nước ngoài thuộc các tỉnh được điều tra đã trở về nước trước khi hết hạn hợp đồng.

Xét về chi tiêu hộ gia đình, 68,4% hộ gia đình đối mặt với việc cắt giảm chi tiêu cho thịt và cá tại 4 tỉnh. Con số ở tỉnh An Giang và Nam Định còn cao hơn, 65,2% nông dân không sẵn sàng chi tiêu cho những đồ dùng đắt tiền. Hơn nữa cuộc khủng hoảng đã đẩy một số hộ gia đình cận nghèo vào tình trạng nghèo, đặc biệt tại các vùng miền núi.

Hộp 2.2. Điều tra Tác động của Khủng hoảng Kinh tế tại các vùng Nông thôn

Theo yêu cầu của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn đã tiến hành một cuộc điều tra nhằm đánh giá tác động của suy thoái kinh tế đối với đời sống của người dân nông thôn và đối với các chính sách an sinh xã hội. Cuộc điều tra này lấy đối tượng là các hộ nông dân thuần nông tại 4 tỉnh: Nam Định (đại diện khu vực đồng bằng Sông Hồng với hệ thống sản xuất đa dạng và lao động di cư); Lạng Sơn (đại diện khu vực miền núi phía Bắc với các nhóm dân tộc thiểu số); Bình Thuận (đại diện miền Trung); và An Giang (đại diện khu vực đồng bằng sông Mê Kông).

Mẫu điều tra này bao gồm 584 xã trong 4 tỉnh, trong đó 85% số xã có thu nhập ít nhất 50% từ nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc ngư nghiệp. Các xã phi nông nghiệp chiếm gần 4% của mẫu điều tra. Cuộc điều tra có thiết kế các câu hỏi để đánh giá việc làm của người lao động địa phương, bao gồm những người di cư trở về, chi tiêu và nghèo đói của hộ gia đình nông thôn.

Nguồn: Viện Chính sách và Chiến lược Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: *Tác động của Suy giảm Kinh tế đối với Đời sống người dân và Tác động của các Chính sách Hỗ trợ An sinh Xã hội*, Báo cáo tham khảo số 1 (Hà Nội, 5/2009).

2.3. Các phản ứng chính sách và sự phục hồi

Để hỗ trợ người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/02/2009 với các điều khoản sau:

- ♦ Doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế không có khả năng đóng BHXH, thanh toán tiền lương, tiền trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho người lao động bị mất việc làm trong năm 2009 thì được Nhà nước cho vay để thanh toán các khoản nêu trên với thời hạn vay là 12 tháng; mức vay tối đa bằng số kinh phí để thanh toán nợ tiền lương, đóng

BHXH, tiền trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động bị mất việc làm; lãi suất vay là 0%. Cơ quan thực hiện cho vay là Ngân hàng phát triển Việt Nam.

- ◆ Đối với người lao động bị mất việc làm tại doanh nghiệp mà chủ doanh nghiệp bỏ trốn: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ứng ngân sách địa phương trả cho người lao động có trong danh sách trả lương của doanh nghiệp khoản tiền lương mà doanh nghiệp còn nợ người lao động. Nguồn tạm ứng từ ngân sách địa phương được hoàn trả từ nguồn thu khi thực hiện xử lý tài sản của doanh nghiệp theo quy định hiện hành của pháp luật. Trường hợp nguồn xử lý tài sản không đủ thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.
- ◆ Người lao động bị mất việc làm (bao gồm cả người lao động đi làm việc ở nước ngoài bị mất việc làm phải về nước trước thời hạn) được hưởng các chính sách: được ưu tiên vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về Việc làm với lãi suất ưu đãi để tự tạo việc làm; được vay vốn để học nghề theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày người lao động bị mất việc làm; được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội như đối với đối tượng chính sách quy định tại Quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN ngày 13/4/2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày người lao động về nước. Cơ quan thực hiện cho vay là Ngân hàng Chính sách xã hội.

Để thực thi các chính sách ASXH, Nhà nước đã tăng ngân sách ASXH 2008 lên 52 nghìn tỷ đồng, tương đương 13% tổng chi ngân sách nhà nước. Trong đó hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng khoảng 19 nghìn tỷ đồng; khoảng 28,9 nghìn tỷ đồng để điều chỉnh tăng lương tối thiểu và điều chỉnh lương hưu, trợ cấp ưu đãi người có công, người lương thấp. Bốn tháng đầu năm 2009 bổ sung 16,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2008. Ngoài ra năm 2008 còn cấp miễn phí trên 40 nghìn tấn gạo cho đồng bào vùng bị thiên tai, thiếu đói; miễn giảm thủy lợi phí và một số phí, lệ phí nông nghiệp; cấp 28 nghìn tỷ đồng cho 12 chương trình tín dụng ưu đãi.⁶⁹

Các chính sách và sáng kiến của Chính phủ đã làm tăng niềm tin của doanh nghiệp và người lao động về khả năng và cam kết của Chính phủ ổn định nền kinh tế và vượt qua khủng hoảng (xem Hộp 2.3). Kết quả là Việt Nam đã duy trì được tỷ lệ tăng trưởng GDP tương đối khả quan trong năm 2009 so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Ngoài ra, số hộ gia đình nghèo ước giảm còn 11% trong năm 2009, so với 12,1% trong năm 2008; tình hình thất nghiệp dự đoán không nghiêm trọng như dự kiến ban đầu khi nền kinh tế tiếp tục phục hồi mạnh mẽ.⁷⁰

⁶⁹ Số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

⁷⁰ Ủy ban Kinh tế của Quốc hội: *Đánh giá việc Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội trong năm 2009 và Định hướng Phát triển Kinh tế Xã hội và Kế hoạch trong năm 2010*, Báo cáo Điều tra số 1097/BC-UBKT12 (Hà Nội, 10/2009).

Hộp 2.3.**Một số chính sách được ban hành trong giai đoạn khủng hoảng**

Năm 2008, để thực hiện mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, hỗ trợ người lao động và các hộ gia đình vượt qua khủng hoảng, Chính phủ đã ban hành và thực hiện một số chính sách mới:

1. Điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc, thực hiện từ 1/10/2008 (Nghị định 101/2008/NĐ-CP, ngày 12/09/2008);
2. Điều chỉnh chế độ trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, thực hiện từ 1/10/2008 (Nghị định 105/2008/NĐ-CP, ngày 16/09/2008);
3. Tiếp tục thực hiện trợ cấp khó khăn cho người hưởng lương từ ngân sách nhà nước có thu nhập thấp, đã được thực hiện từ 01/10/2008 (Quyết định 81/QĐ-TTg, ngày 15/01/2009);
4. Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê lao động, thực hiện từ 01/01/2009 - Nghị định 110/2008/NĐ-CP, ngày 10/10/2008), và quy định mức lương tối thiểu vùng đối với lao động Việt Nam làm việc cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan, tổ chức và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam, thực hiện từ 01/01/2009 - Nghị định 111/2008/NĐ-CP, ngày 10/10/2008;
5. Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo - Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, ngày 27/12/2008);
6. Tổ chức triển khai bảo hiểm thất nghiệp theo luật BHXH, thực hiện từ 01/01/2009 - Nghị định 127/2008/NĐ-CP, ngày 12/12/2008;
7. Hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế (Quyết định 30/2009/QĐ-TTg, ngày 23/02/2009);
8. Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở - Quyết định 167/2008/QĐ-TTg, ngày 12/12/2008;
9. Hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn, thực hiện từ 14/04/2009 - Quyết định 497/QĐ-TTg, ngày 06/05/2009;
10. Hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội, thực hiện từ ngày 06/05/2009 - Quyết định 579/QĐ-TTg, ngày 06/05/2009.

Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề cần quan tâm về an sinh xã hội trong giai đoạn phục hồi sau khủng hoảng. Thứ nhất, mặc dù tiếp tục giảm nghèo trong năm 2009 nhưng ngưỡng nghèo hiện nay đã lạc hậu do lạm phát cao trong những năm gần đây. Đánh giá tình hình đói nghèo trên toàn quốc dựa vào ngưỡng nghèo của năm 2006 với mức 200 ngàn đồng một tháng tại các vùng nông thôn và 260 ngàn một tháng tại các vùng đô thị. Do giá cả leo thang, tình hình nghèo có thể tồi tệ hơn so với những gì mà các dự báo cho thấy.

Thứ hai, việc thực thi quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 30/2009/QĐ-TTg về hỗ trợ người lao động mất việc làm từ các doanh nghiệp

gặp khó khăn do suy thoái kinh tế đã gặp phải nhiều thách thức. Thứ nhất, chính sách này chỉ được áp dụng cho người lao động mất việc làm trong năm 2009, trong khi một tỷ lệ lớn mất việc làm lại diễn ra trong năm 2008. Thứ hai, những điều kiện để doanh nghiệp nhận được hỗ trợ quá khắt khe và không hợp lý. Thí dụ, chỉ những doanh nghiệp có trên 30% lao động bị mất việc (không kể lao động thời vụ với các hợp đồng lao động có giá trị dưới 3 tháng) hoặc trên 100 công nhân bị mất việc làm thì mới được hưởng trợ giúp. Tuy nhiên, 97% doanh nghiệp tại Việt Nam là các doanh nghiệp nhỏ và vừa với qui mô chưa đến 300 lao động, và số các doanh nghiệp có qui mô dưới 50 lao động chiếm tới 87% tổng số doanh nghiệp.⁷¹ Do vậy, chỉ có một số nhỏ doanh nghiệp và người lao động có thể được hưởng lợi từ chính sách này. Tính tới ngày 30/6/2009, chỉ có 4 doanh nghiệp đã được nhận tín dụng ưu đãi để chi trả các khoản thanh toán lương, và chỉ có 728 người lao động được hưởng lợi từ đó.⁷²

Thứ ba, hầu hết những người lao động mất việc làm là lao động không có kỹ năng và làm việc trong các ngành thâm dụng lao động, điển hình là các lao động thời vụ với hợp đồng có thời hạn dưới 3 tháng. Những người lao động này không tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội. Cho nên, họ không đủ điều kiện để nhận bảo hiểm xã hội thường xuyên và cũng không tiếp cận được các chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Trong một số trường hợp khác, có những lao động thuộc diện tham gia BHXH theo luật định nhưng không được hưởng trợ cấp BHXH khi mất việc làm, do chủ sử dụng lao động trước đó đã không đóng BHXH cho họ.

⁷¹ Tổng cục Thống kê: Tổng Điều tra Doanh nghiệp (2007).

⁷² Vụ Lao động Việc làm: Báo cáo Tổng hợp về Tình hình Mất việc làm do Suy thoái Kinh tế trong 6 tháng Đầu năm 2009 và việc Thực hiện Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/2/2009 của Thủ tướng Chính phủ (Hà Nội, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 7/2009).

Việt Nam và Thập kỷ Việc làm Bền vững của Châu Á

Khi năm 2015 tới gần, nền kinh tế Việt Nam sẽ trở nên hội nhập hơn và nhạy cảm hơn đối với nền kinh tế toàn cầu. Cạnh tranh trên thị trường khu vực và toàn cầu sẽ mạnh mẽ hơn và Việt Nam cần phải có hành động tích cực trong thời gian còn lại của Thập kỷ Việc làm Bền vững Châu Á để giải quyết một số thách thức về thị trường lao động và xã hội.

3.1. Thách thức chủ yếu

3.1.1. Giải quyết những khiếm khuyết về số lượng và chất lượng việc làm

Lực lượng lao động của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng lên đáng kể giai đoạn 2010-2015 với tốc độ tăng bình quân 1,5%/năm, tương đương 738 ngàn người (Bảng 3.1). Trong khi tốc độ gia tăng dân số tham gia hoạt động kinh tế có xu hướng giảm xuống so với giai đoạn 2001-2010, thì mức tăng tuyệt đối của lực lượng lao động của Việt Nam vẫn là một trong các nước cao nhất khu vực ASEAN, chỉ sau Indonesia và Philippines. Xu hướng này sẽ tiếp tục tạo sức ép to lớn lên nền kinh tế phải tạo đủ cơ hội việc làm cho những người mới gia nhập lực lượng lao động.

Bảng 3.1. Tăng trưởng lực lượng lao động các nước ASEAN, 2000-2010 và 2011-2015

	Thay đổi trung bình hàng năm, 2000-2010 (đơn vị tính: ngàn)	Thay đổi trung bình hàng năm, 2000-2010 (%)	Thay đổi trung bình hàng năm, 2011-2015 (đơn vị tính: ngàn)	Thay đổi trung bình hàng năm, 2011-2015 (%)
ASEAN	5 120	1.9	4 632	1.5
Bru này	5	2.7	4	2.0
Cam-pu-chia	215	3.2	194	2.3
Indonesia	2 062	1.9	1 862	1.5
CHDCND Lào	71	2.5	92	2.7
Malaysia	252	2.3	224	1.8
My-an-ma	215	0.8	389	1.4
Philippines	816	2.3	861	2.1
Singapore	57	2.5	32	1.2
Thái Lan	467	1.3	237	0.6
Việt Nam	959	2.3	738	1.5

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế: LABORSTA, Các ước tính và dự báo về nhóm dân cư tham gia hoạt động kinh tế (Ấn phẩm lần thứ 5, sửa đổi 2009).

Ghi chú: Độ tuổi từ 15+

Dòng di dân từ nông thôn ra thành thị sẽ tiếp tục tăng nhanh. Tỷ trọng dân cư sống ở các vùng đô thị dự báo sẽ đạt khoảng 33,6% trong năm 2015 so với 30,4% trong năm 2010, và tăng trưởng dân số đô thị trong vòng 5 năm tới của Việt Nam sẽ cao hơn đáng kể so với hầu hết các nước trong khu vực ASEAN.⁷³ Cùng với sự tăng lên đáng kể của lực lượng lao động, xu hướng đô thị hóa sẽ tạo thêm sức ép đối với các trung tâm đô thị xét cả về việc làm, cơ sở hạ tầng và dịch vụ.

Với các mô hình dự báo di cư nông thôn - thành thị như vậy, sự chuyển dịch việc làm đáng kể từ nông nghiệp sang công nghiệp là quá trình đã diễn ra trong thập niên trước vẫn sẽ tiếp tục. Từ năm 2000 tới năm 2007, việc làm trong công nghiệp tăng với mức bình quân 9,1% mỗi năm trong khi việc làm nông nghiệp thu hẹp khoảng -0,7%. Với giả định rằng tỷ lệ tăng trưởng việc làm hiện tại trong từng ngành vẫn tiếp diễn, lao động trong nông nghiệp sẽ chiếm dưới 40% tổng việc làm đến năm 2015, một sự sụt giảm lớn từ mức khoảng 52% trong năm 2007 (xem Bảng A2.2).

Trong 5 năm tới, nhu cầu lao động tăng nhanh trong khu vực kinh tế chính thức sẽ là một thách thức nghiêm trọng khác. Để đạt được mục đích này, loại hình việc làm công ăn lương cần phải tăng đáng kể từ mức thấp dưới 23% vào năm 2007, với tốc độ nhanh hơn tốc độ trung bình năm 5,5% của thời kỳ 2000-2007 (xem Bảng A2.5). Tuy nhiên trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam sẽ không dễ dàng vượt qua thách thức này. Thứ nhất, số lượng các doanh nghiệp được đăng ký tính theo đầu người vẫn còn rất thấp và đa số các doanh nghiệp này là các doanh nghiệp vừa và nhỏ với khả năng tạo việc làm công ăn lương có hạn. Thứ hai, thông tin thị trường lao động yếu kém dẫn tới sự mất cân đối cung cầu trên thị trường lao động. Hơn nữa, các chính sách phát triển vẫn chưa đặt trọng tâm vào việc làm, chưa khuyến khích các dự án đầu tư thâm dụng lao động và chưa chú trọng kích cầu kinh tế và kích cầu lao động tại các khu vực kém phát triển.

Thêm vào đó, tạo việc làm có chất lượng cho phụ nữ và thanh niên là nhiệm vụ rất quan trọng trong những năm trước mắt. Tỷ lệ thanh niên độ tuổi 15-24 trong tổng lực lượng lao động sẽ giảm từ 19% trong năm 2010 xuống còn 17,2% trong năm 2015.⁷⁴ Tuy nhiên, ước tính 8,9 triệu thanh niên tham gia hoạt động kinh tế vào năm 2015 là rất lớn và cần có những hỗ trợ đặc biệt cho quá trình chuyển đổi từ ghế nhà trường sang môi trường làm việc và đảm bảo tính năng động và tiềm năng của thanh niên không bị lãng phí. Việc này đòi hỏi phải tăng cường khả năng tiếp cận của thanh niên với hệ thống hướng nghiệp, thông tin thị trường lao động đầy đủ, hệ thống các cơ sở dạy nghề và chuyên môn nghiệp vụ theo định hướng thị trường cùng với một số giải pháp khác.

Tương tự, lao động nữ sẽ tiếp tục đối mặt với những thách thức của thị trường lao động do chiếm tỷ lệ lớn việc làm trong các ngành có năng suất lao động thấp, tiền công thấp và thiếu an ninh. Như đã trình bày ở mục 1.2, đa số lao động nữ không được trả công cho công việc đóng góp cho gia đình. Ngoài ra, năm 2007, lao động nữ tập trung nhiều trong các ngành thâm dụng lao động, bao gồm cả nông nghiệp và lâm nghiệp (53,6%), thương mại bán sỉ và bán lẻ (13,4%) và công nghiệp (12,8%).⁷⁵ Đồng thời, do tập trung nhiều ở các ngành

⁷³ Liên Hợp quốc: Các Triển vọng Đô thị hóa Thế giới: Bản sửa đổi năm 2009.

⁷⁴ Tổ chức Lao động Quốc tế: LABORSTA, Các ước tính và dự báo về dân cư tham gia hoạt động kinh tế (Ấn phẩm lần thứ 5, sửa đổi 2009).

⁷⁵ Xem Bảng A2.3.

công nghiệp định hướng xuất khẩu, nên lao động nữ dễ bị tổn thương khi bất ổn trên thị trường ngoài nước gia tăng. Cho nên, giai đoạn 2010-2015, cần phải chú trọng giám sát các xu hướng việc làm của phụ nữ để đảm bảo cho họ ngày càng được thu hút vào các công việc làm công ăn lương và được tham gia nhiều hơn vào các chính sách an sinh xã hội.

3.1.2. Tăng năng suất và tính cạnh tranh

Tăng năng suất lao động và nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm Việt Nam sẽ tiếp tục là một ưu tiên trong 5 năm tới. Dự thảo Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 2011-2015 của Chính phủ đã xác định chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế là khoảng 7-8%/năm và năng suất lao động vào năm 2015 đạt 1,5 lần của năm 2010. Đây là những mục tiêu quan trọng và đầy thách thức, nhấn mạnh vai trò của tăng năng suất lao động đối với việc nâng cao mức sống và duy trì tăng trưởng kinh tế mạnh và bền vững.

Sự chuyển đổi cơ cấu diễn ra trong nền kinh tế và trong khu vực việc làm (xem Chương 1) đã làm tăng đáng kể tổng mức năng suất lao động của Việt Nam. Các ước tính chỉ ra rằng chính sự chuyển dịch một lượng lớn lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp tức là từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao đã và đang là một động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng. Từ năm 2000 tới năm 2006, chuyển dịch việc làm theo ngành đã đóng góp tới 36,7% tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam, là mức cao thứ 2 trong khu vực ASEAN chỉ sau của Cam-pu-chia (46,9%).⁷⁶ Thế nhưng Việt Nam vẫn chưa huy động hết các tiềm năng của mình, và cần tiếp tục tái cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho dịch chuyển lao động ra khỏi nông nghiệp để tăng năng suất lao động cao hơn. Tuy nhiên, do lao động di chuyển xuất thân từ khu vực nông thôn với trình độ tay nghề thấp sẽ làm hạn chế tăng năng suất lao động nếu thiếu các giải pháp cần thiết. Ngoài ra, thúc đẩy tăng năng suất lao động trong các ngành kinh tế vẫn sẽ là động lực tăng trưởng quan trọng không thể bị xao nhãng.

Tăng cường hội nhập khu vực và toàn cầu sẽ làm cho luồng hàng hóa, đầu tư cũng như lao động dễ dàng hơn. Lao động nước ngoài sẽ tìm kiếm cơ hội việc làm tại Việt Nam và nhiều người Việt Nam cũng sẽ ra nước ngoài làm việc nhưng chỉ khi họ đã nâng cao được kỹ năng, tay nghề của mình để có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Hơn nữa, một lợi thế chính của hội nhập quốc tế là các hàng hóa và sản phẩm của Việt Nam sẽ vượt qua các rào cản thương mại và sẽ xác định được vị trí trên thị trường thông qua việc áp dụng hệ thống giải quyết tranh chấp công bằng và hiệu quả của Tổ chức Thương mại Thế giới. Nhờ đó các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có cơ hội thâm nhập các thị trường mới, thu hút đầu tư và tiếp nhận các công nghệ sản xuất hiện đại.

Một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam là hiện trạng sử dụng công nghệ và máy móc đã lỗi thời và năng lực quản lý yếu kém. Khi Chính phủ hiện thực hóa các cam kết quốc tế của mình về thương mại và đầu tư, các doanh nghiệp trong nước ngày càng phải đối mặt với cạnh tranh từ các doanh nghiệp nước ngoài là những doanh nghiệp sở hữu nguồn lực tài chính khổng lồ, công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý tiên tiến, các sản phẩm chất lượng cao và các chiến lược marketing sáng suốt. Các doanh nghiệp của Việt Nam sẽ buộc phải thích ứng để tồn tại.

⁷⁶ Tổ chức Lao động Quốc tế: *Xu hướng Lao động và Xã hội ASEAN 2008: Thúc đẩy Tính cạnh tranh và Thịnh vượng với Việc làm Bền vững* (Băng Cốc, 2008), tr. 38.

Thời kỳ qua, Việt Nam đã dựa vào giá nhân công rẻ để phát triển các ngành công nghiệp thâm dụng lao động và hướng tới xuất khẩu như dệt may, giày da. Đây sẽ không còn là một lợi thế so sánh trong những năm tới nữa khi Việt Nam chuyển dịch lên mức cao hơn trong chuỗi giá trị của các mạng lưới sản xuất khu vực và toàn cầu với công nghệ kỹ thuật cao và thâm dụng vốn.⁷⁷ Xu hướng sử dụng lao động rẻ đã làm giảm các chi phí sản xuất cho các doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, những doanh nghiệp này sẽ ngày càng gặp khó khăn trong xuất khẩu và hấp dẫn thị trường quốc tế khi xu hướng sản xuất ngày càng sử dụng công nghệ tiên tiến và lao động có tay nghề cao. Để tăng tính cạnh tranh của mình trên trường quốc tế, các doanh nghiệp Việt Nam cần phải giảm các chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm và tăng năng suất lao động thông qua việc tiếp thu các phương pháp quản lý tiên tiến và nâng cao trình độ kỹ năng của người lao động.

Hướng tới mục tiêu này, Chính phủ phải hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề và đào tạo nghiệp vụ kỹ thuật cho nguồn nhân lực. Trong Dự thảo kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 2011-2015, Chính phủ đặt mục tiêu nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tới 45% vào năm 2015. Với năng lực thể chế và hạ tầng cơ sở còn hạn chế, chỉ tiêu này đặt ra một thách thức to lớn đối với hệ thống giáo dục và đào tạo nghề hiện nay của Việt Nam vì đến năm 2007 vẫn còn 65,3% lực lượng lao động chưa hề qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (xem Bảng A1.2).

Tuy nhiên, việc đáp ứng được nhu cầu giáo dục và đào tạo kỹ thuật ngày càng tăng về số lượng không phải là thách thức duy nhất. Quan trọng hơn là phải cải cách mạnh mẽ hệ thống đào tạo nghề hướng tới thị trường và nâng cao chất lượng đào tạo, bám sát nhu cầu. Hơn nữa, Việt Nam phải tăng cường hạ tầng cơ sở và mạng lưới hệ thống dạy nghề và cải thiện khả năng tiếp cận nhất là cho phụ nữ và thanh niên nông thôn. Do các mô hình di cư từ nông thôn ra thành thị vẫn tiếp diễn, điều cốt yếu là phải hỗ trợ lao động nông thôn tiếp cận đào tạo nghề ở cả đầu đi (vùng nông thôn) và cả đầu đến (vùng đô thị).

3.1.3. Mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội

Mở rộng diện bao phủ của hệ thống an sinh xã hội hiện hành là vấn đề bức thiết trong giai đoạn 2011-2015. Khi nền kinh tế đang hội nhập mạnh mẽ và tăng trưởng dựa trên chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thì đồng thời những rủi ro về kinh tế, xã hội và môi trường cũng sẽ xảy ra thường xuyên hơn với cường độ lớn hơn. Tăng trưởng và hội nhập sẽ tạo ra các cơ hội mới để tạo ra của cải và việc làm, nhưng cũng sẽ có những người không được hưởng lợi. Một trong những thách thức lớn nhất trong những năm tới là phải tìm ra biện pháp để khai thác các tiềm năng phát triển đồng thời vẫn bảo vệ được nhóm người nghèo nhất và nhóm người dễ bị tổn thương nhất trước những nguy cơ đe dọa đến mức sống và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của họ. Tóm lại, sự thịnh vượng kinh tế phải cân đối hài hòa với hội nhập xã hội và công bằng xã hội.

Với nỗ lực của Chính phủ phấn đấu giảm nghèo hơn nữa trong giai đoạn 5 năm tới, nhất thiết phải tăng cường các biện pháp đảm bảo an sinh xã hội. Dưới góc độ này, các hộ gia đình nông dân ở nông thôn là những người chịu thiệt thòi nhiều nhất. Nông nghiệp hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu và khu vực đem lại tự do hóa các chính sách bảo hộ mậu dịch, nhưng nông dân cũng phải đối mặt với cạnh tranh ngày càng tăng. Hơn nữa, cũng gia tăng nguy cơ những nông dân cận

⁷⁷ Ngân hàng Thế giới: *Cập nhật Kinh tế Đông Á và Thái Bình Dương 2010: Vươn lên Mạnh mẽ hơn từ Khủng hoảng*. Quyển I (Oa-sinh-ton, DC, 2010), tr. 36-38.

nghèo bị tái nghèo do hậu quả của thiên tai, biến động giá cả, hội nhập kinh tế và phát triển định hướng thị trường. Với kỹ năng nghề thấp, trong bối cảnh khoa học và công nghệ không ngừng tiến bộ, và đầu tư phát triển kinh tế không đồng đều giữa các vùng miền, người nghèo ở nông thôn cũng có ít cơ hội việc làm hơn.

Những nhóm nghèo mới có thể xuất hiện do các cú sốc kinh tế, quỹ đất tự nhiên hạn chế và bị mất việc làm công ăn lương do cải cách doanh nghiệp nhà nước hoặc do những bất ổn trên thị trường toàn cầu tác động đến các ngành công nghiệp xuất khẩu. Việc thay đổi mục đích sử dụng đất, đặc biệt tại các trung tâm cận đô thị, cũng có thể đẩy thêm nhiều người rơi vào cảnh nghèo khó. Thêm vào đó, lao động di cư trong nước và quốc tế được quan tâm đặc biệt vì các thay đổi về kinh tế và xã hội luôn gắn liền với sự dịch chuyển về không gian. Lao động di cư từ nông thôn ra thành thị gặp nhiều khó khăn hơn so với người dân đô thị khi tìm kiếm việc làm có chất lượng và có thể buộc phải chấp nhận mức lương thấp hơn và điều kiện làm việc tồi tàn. Ngoài ra, việc đảm bảo cho phụ nữ và trẻ em gái có điều kiện tiếp cận bình đẳng các cơ hội giáo dục, kinh tế và chính trị là nhất thiết để tạo ra một xã hội công bằng, và có ý nghĩa sống còn đối với phúc lợi của các hộ gia đình cũng như hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực của đất nước. Giảm thiểu các tác động tiêu cực của công nghiệp hóa, đô thị hóa và thâm canh trong nông nghiệp đối với môi trường tự nhiên đòi hỏi phải có các chính sách xã hội đúng đắn, đổi mới quản lý, và để người dân tham gia nhiều hơn vào quá trình ra quyết định.

Để đạt được mục tiêu này cần có một chiến lược an sinh xã hội toàn diện để hỗ trợ người dân đối phó với các rủi ro và các cú sốc tiềm tàng đe dọa thu nhập, chi tiêu và mức sống của họ. Ngoài ra, tăng cường hệ thống an sinh xã hội phải đi đôi với cải cách các quy định về thị trường lao động nhằm hỗ trợ người lao động trước những bấp bênh trong một thị trường lao động linh hoạt, cũng như hỗ trợ điều chỉnh để thích ứng với những thay đổi trên thị trường lao động.

Chính phủ chủ trương mở rộng dần diện bao phủ của hệ thống bảo hiểm xã hội thông qua việc tăng cường tỷ lệ tham gia của các đối tượng bắt buộc. Hơn nữa, phải khuyến khích thêm nhiều đối tượng, đặc biệt là lao động trong khu vực không chính thức, tham gia bảo hiểm tự nguyện, bằng các lợi ích thiết thực của bảo hiểm và phương thức đóng góp linh hoạt.⁷⁸ Cần có các chính sách hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương và đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm tự nguyện. Việc mở rộng thành công chế độ bảo hiểm xã hội có ý nghĩa then chốt. Mặc dù, việc làm công ăn lương có xu hướng tăng trưởng tích cực, số việc làm không ổn định cũng đã tăng 1,9%/năm trong giai đoạn 2000-2007, với gần 35 triệu người lao động tự làm việc hoặc làm việc cho hộ gia đình năm 2007.⁷⁹ Tới năm 2015 nhóm dân cư dễ bị tổn thương này chắc chắn sẽ vẫn còn rất đông và đòi hỏi sự tham gia hơn vào chương trình bảo hiểm xã hội quốc gia.

Về bảo hiểm thất nghiệp, Chính phủ chủ trương tăng cường các chính sách cùng với năng lực triển khai và vận hành hệ thống này một cách đầy đủ

⁷⁸ Theo các dự báo của Viện Khoa học Lao động và Xã hội, tới năm 2015 dự kiến sẽ có gần 14,5 triệu người lao động tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội, chiếm gần một phần ba tổng lực lượng lao động. Trong đó, 12,8 triệu lao động sẽ tham gia bảo hiểm bắt buộc và 1,6 triệu tham gia bảo hiểm tự nguyện. Tổng số những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được dự báo sẽ là 8,9 triệu vào năm 2015. Xem: Viện Khoa học Lao động và Xã hội: *Chiến lược An sinh xã hội Việt Nam cho giai đoạn 2011-2020* (Hà Nội, sắp ban hành).

⁷⁹ Xem Phụ lục III, Bảng A2.1 và Bảng A2.5.

nhằm hỗ trợ tốt hơn cho những người thất nghiệp. Việc này bao gồm phải tăng cường công tác tư vấn hướng nghiệp, dạy nghề và gắn kết người sử dụng lao động với người tìm kiếm việc làm. Để đạt được mục tiêu này, cần bản là phải có một hệ thống thông tin thị trường lao động phát triển, có thể cung cấp số liệu kịp thời và đáng tin cậy về cả cung và cầu trên thị trường lao động.

3.2 Các kiến nghị chính sách chủ yếu

Báo cáo đã nêu bật những thành tựu to lớn của Việt Nam trong thập niên vừa qua, như chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động mạnh mẽ, năng suất lao động tăng nhanh chóng, thành tích giảm nghèo khá ấn tượng, và một số thành tựu khác. Tuy nhiên, báo cáo cũng chỉ ra những điểm còn thiếu để đạt được việc làm bền vững trong giai đoạn 2010-2015, đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ của các đối tác ba bên cũng như các bên hữu quan khác.

3.2.1. Đầu tư vào quản trị thị trường lao động để thúc đẩy phát triển bền vững và toàn diện

Cải thiện và phát triển thị trường lao động là chiến lược then chốt để Việt Nam đạt được tiến bộ trong phát triển việc làm bền vững trong 5 năm tới.⁸⁰ Tái cơ cấu kinh tế theo định hướng thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra nhiều cơ hội việc làm nhưng cũng đòi hỏi các chính sách phải được điều hành hiệu quả để cân đối giữa tính linh hoạt của thị trường lao động và an ninh việc làm cho người lao động. Ngoài ra, cải cách kinh tế đã đặt ra những thách thức mới cho các doanh nghiệp và người lao động, đòi hỏi phải chú trọng hơn đến phát triển quan hệ lao động, chính sách tiền lương và giải quyết tranh chấp lao động.

Thứ nhất, với một nền kinh tế chuyển đổi, khuôn khổ pháp lý và các thể chế thị trường lao động là nền móng căn bản là để tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế, đầu tư nước ngoài và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế. Cần đặc biệt quan tâm xây dựng và cải cách chính sách và pháp luật về thỏa ước lao động tập thể, tiền lương tối thiểu, giải quyết tranh chấp lao động, bảo hiểm thất nghiệp, khoảng cách tiền lương giữa nam và nữ, và các chính sách khác.

Thứ hai, Việt Nam phải đầu tư phát triển hệ thống quan hệ lao động để thúc đẩy các cơ chế đối thoại và thương lượng. Cần thiết lập một hệ thống toàn diện bao gồm đại diện của cả người lao động, người sử dụng lao động và các thể chế ba bên tại cấp độ ngành, khu vực, địa phương, và thậm chí ngay cả trong các khu công nghiệp, nhằm xây dựng nhiều loại hình thỏa ước lao động tập thể hiệu quả. Quan hệ lao động hài hòa cần được xây dựng trên các nguyên tắc đối thoại và thương lượng thực sự và tự nguyện. Ngoài ra cần tăng cường năng lực của Chính phủ và các đối tác xã hội trong thương lượng các vấn đề lao động và vai trò đại diện tại nơi làm việc. Đồng thời cần xác định rõ vai trò của mỗi bên trên

⁸⁰ Quản trị thị trường lao động bao quát một loạt các chính sách, định mức, luật, quy định, thể chế và các quy trình có ảnh hưởng tới cung-cầu lao động. Tăng cường năng lực và cải tiến quan hệ lao động giữa những người có nhu cầu sức lao động (giới chủ) và những người cung cấp sức lao động (người lao động) là một phần không thể thiếu trong quản trị thị trường lao động. Xem: Tổ chức Lao động Quốc tế: *Bộ Cẩm nang cho Thập kỷ Việc làm Bền vững Châu Á: Quản trị Thị trường Lao động* (Băng Cốc, 2008).

cơ sở độc lập và tự chủ. Như vậy, giáo dục và đào tạo cần tập trung không chỉ vào phát triển trình độ và kỹ năng chuyên môn mà còn cần trau dồi phong cách làm việc mới tương thích với nền kinh tế thị trường và hiểu biết về pháp luật lao động để tham gia đầy đủ vào các mối quan hệ lao động.

Cuối cùng, cần hoàn thiện các thể chế thị trường lao động có tác dụng thúc đẩy kết nối cung cầu lao động nhằm hỗ trợ lao động tìm kiếm việc làm đặc biệt là lao động trong các hộ nghèo, lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức, thanh niên mới gia nhập thị trường lao động, người cao tuổi, người tàn tật, và lao động bị mất việc do cải cách kinh tế và chuyển dịch cơ cấu. Cần phải hoạch định toàn diện các chính sách và chương trình để đáp ứng một thị trường lao động linh hoạt, đồng thời phát triển dịch vụ việc làm và đào tạo lại. Tiêu điểm chính sách cần hướng vào hỗ trợ lao động di cư trong nước và quốc tế, nhất là đào tạo và an sinh xã hội. Hơn nữa, Chính phủ cần tăng cường khả năng tiếp cận đào tạo nghề cho phụ nữ và thanh niên, kết hợp với các dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm việc làm nhằm loại bỏ những quan niệm sai lệch về giới, đồng thời xây dựng chương trình việc làm công để đáp ứng nhu cầu tạm thời của người lao động đang tìm việc và các nhóm đặc biệt dễ bị tổn thương.

3.2.2. Duy trì tăng trưởng nhanh năng suất lao động để thúc đẩy cạnh tranh và nâng cao mức sống

Để đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững và mức sống được cải thiện, cần đặc biệt chú ý tới các yếu tố thúc đẩy tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia. Thứ nhất, Chính phủ cần phải đóng vai trò quan trọng thúc đẩy dịch chuyển lao động giữa các khu vực bằng cách phát triển và hỗ trợ các ngành công nghiệp năng suất cao. Để thúc đẩy đầu tư mới tiếp tục đà tăng trưởng nhanh, Chính phủ cần giảm chi phí kinh doanh, nâng cao hiệu quả hành chính công như cải tiến thủ tục đăng ký doanh nghiệp, phát triển các dịch vụ hỗ trợ các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Ngoài ra, cần tiếp tục đổi mới hơn nữa các doanh nghiệp nhà nước.

Thứ hai, cần quan tâm hỗ trợ tăng trưởng bên trong các ngành. Do lao động làm việc trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm phần lớn trong lực lượng lao động, các chính sách khuyến khích đầu tư vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở cả khu vực công nghiệp và nông thôn sẽ có tác dụng thúc đẩy tăng năng suất lao động và cải thiện chất lượng việc làm. Cần đặc biệt chú trọng hỗ trợ các doanh nghiệp này tiếp thu các công nghệ mới, học tập các kinh nghiệm thực tiễn tiên tiến, tìm kiếm thị trường mới và phát triển nguồn nhân lực.

Cuối cùng, nâng cao trình độ, kỹ năng của lực lượng lao động, đặc biệt là kỹ năng quản lý và trình độ kỹ thuật bậc cao, có thể thúc đẩy tăng năng suất lao động đáng kể, nhưng cũng đòi hỏi phải có các biện pháp đồng bộ để cải thiện chất lượng hệ thống giáo dục và đào tạo. Cần định hướng công tác đào tạo chú trọng hơn đến nhu cầu thay đổi của người sử dụng lao động và của người học. Để đạt được mục tiêu này, cần tăng cường các thể chế liên kết giữa người sử dụng lao động và các cơ sở đào tạo nghề để có thể thiết kế các chương trình đào tạo kỹ thuật, kỹ năng nghề phù hợp hơn, đáp ứng tốt hơn các ngành nghề mới, với thực tiễn công việc và các ứng dụng công nghệ mới. Hơn nữa, Việt Nam cần phải cải thiện hạ tầng cơ sở đào tạo, mở rộng mạng lưới đào tạo nghề và nâng cao số lượng cũng như chất lượng đội ngũ giáo viên dạy nghề.

3.2.3. Hỗ trợ tạo việc làm và cải thiện chất lượng việc làm thông qua các chính sách hướng trọng tâm vào việc làm

Mặc dù kinh tế phát triển nhanh, đầu tư tăng trưởng mạnh nhưng thực tế khả năng tạo việc làm còn tương đối hạn chế trong thập kỷ qua. Do đó rất cần phải có một chiến lược toàn diện quốc gia về phát triển việc làm. Chiến lược này cần gắn kết với các chính sách phát triển kinh tế và đầu tư lớn với mục tiêu chủ yếu nhằm tạo thêm thật nhiều việc làm trong các ngành có năng suất lao động cao; thúc đẩy chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và từ khu vực kinh tế phi chính thức sang khu vực chính thức; phát triển việc làm phi nông nghiệp ở các vùng nông thôn và hỗ trợ lao động nông thôn học nghề mới khi đất nông nghiệp đang ngày càng bị thu hẹp. Hơn nữa, chiến lược việc làm cần phải ưu tiên lồng ghép giới trong bối cảnh một tỷ lệ lớn lao động nữ đang làm các công việc không được trả công hoặc lương thấp trong những khu vực năng suất thấp và an sinh yếu kém.

Phát triển doanh nghiệp vẫn tiếp tục là động lực chủ đạo để tạo việc làm, và cụ thể là việc làm công ăn lương có chất lượng trong khu vực kinh tế chính thức. Trong ngắn hạn, cần tập trung vào tháo gỡ các rào cản cản trở hình thành và mở rộng doanh nghiệp cũng như tiếp cận tín dụng và đất đai phục vụ sản xuất. Trong bối cảnh phụ nữ gặp nhiều khó khăn hạn chế, khuyến khích các nữ doanh nhân là cực kỳ quan trọng. Ngoài ra các chính sách đầu tư cũng cần tập trung vào việc duy trì và phát triển các khu vực có nhiều khả năng tạo việc làm có chất lượng.

3.2.4. Tăng cường an sinh xã hội để cân đối tăng trưởng với công bằng

Cải thiện an sinh xã hội tại Việt Nam nhằm đảm bảo cho những nhóm người dễ bị tổn thương nhất trong xã hội bao gồm người nghèo, dân tộc thiểu số, phụ nữ, thanh niên và những người lao động dễ bị tác động bởi mặt trái của cải cách thị trường và hội nhập có quyền tham gia và thụ hưởng. Thứ nhất, Chính phủ cần nghiên cứu các biện pháp để mở rộng diện bao phủ của hệ thống. Cần quảng bá rộng rãi thông qua các chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức của người dân các điều kiện của chế độ bảo hiểm bắt buộc cũng như các lợi ích của chế độ bảo hiểm tự nguyện. Đồng thời, Chính phủ cũng cần phải cải tiến hơn nữa các điều kiện của chế độ bảo hiểm xã hội cho phù hợp hơn với người lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức đồng thời hỗ trợ người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương khác tham gia và hưởng thụ từ hệ thống này.

Thứ hai, liên quan đến chương trình bảo hiểm thất nghiệp, Chính phủ cần đưa hệ thống này thực sự đi vào hoạt động, mở rộng diện bao phủ và thúc đẩy hoạt động hệ thống để hỗ trợ tốt hơn cho những người lao động đang tìm kiếm việc làm. Nhiệm vụ cụ thể là đầu tư vào các trung tâm dịch vụ việc làm công và tư nhân nhằm cung cấp tư vấn nghề nghiệp hiệu quả, thực tế và không phân biệt giới tính, cũng như đầu tư cho các cơ sở dạy nghề để nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu của các ngành. Ngoài ra, cần phải hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để kết nối các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động mới và người lao động đang tìm việc.

Cuối cùng, cần tăng đầu tư nhà nước cho hệ thống an sinh xã hội và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư. Như đã trình bày trong mục 1.3, ngân sách cho an sinh xã hội hạn hẹp làm hạn chế hiệu quả của chương trình hỗ trợ người lao động và hộ gia đình dễ bị tổn thương. Ngoài việc giải quyết các khó khăn về tài chính, Việt Nam cần tập trung tăng cường năng lực thể chế, nguồn nhân lực và hạ tầng cơ sở vật chất và kỹ thuật làm cho các chương trình an sinh xã hội hiệu quả hơn, đồng thời cải tiến hệ thống quản lý thu nhập và phúc lợi.

3.2.5. Thiết lập hệ thống thông tin thị trường lao động lành mạnh để hỗ trợ quá trình ra quyết định có đầy đủ thông tin

Đầu tư phát triển hệ thống thông tin và phân tích thị trường lao động quốc gia là rất cần thiết nhằm hỗ trợ thực hiện các khuyến nghị chính sách đã được nêu ở trên. Hệ thống này sẽ theo dõi và dự báo được các xu hướng trên thị trường lao động, cung cấp thông tin có chất lượng, đáng tin cậy, cập nhật về nhu cầu kỹ năng và đào tạo của lực lượng lao động, cũng như các cơ hội việc làm mới cho người đang tìm việc. Hơn nữa, việc tăng cường thu thập, phân tích số liệu thị trường lao động có phân tổ theo nhóm tuổi và giới, bao gồm nhiều khía cạnh trong đó có việc làm phi chính thức; lao động nghèo, lao động di cư, các điều kiện làm việc và khoảng cách tiền lương giữa nam và nữ, sẽ giúp xác định được những khiếm khuyết về việc làm bền vững mà Việt Nam cần ưu tiên giải quyết.

Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu và tác động nhanh chóng của nó tới doanh nghiệp và người lao động, Việt Nam phải nâng cao năng lực theo dõi khả năng xảy ra khủng hoảng kinh tế và biến đổi khí hậu đến thị trường lao động. Việc này đòi hỏi nâng cao năng lực điều tra, đánh giá nhanh tác động và phân tích xu hướng số liệu phục vụ hoạch định chính sách kinh tế xã hội. Cuối cùng, hệ thống thông tin thị trường lao động cần duy trì một cơ sở dữ liệu phong phú, bao gồm các thông tin và chỉ số toàn diện về thị trường lao động, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp, những người kiếm việc làm, các nhà nghiên cứu và các bên hữu quan khác tham gia vào việc thúc đẩy việc làm bền vững tại Việt Nam.

Phụ lục I

Bối cảnh của các nguồn số liệu chính sử dụng trong báo cáo

1. Điều tra lao động và việc làm

Điều tra lao động và việc làm là một cuộc điều tra mẫu quốc gia do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội tiến hành từ năm 1996 đến 2007, với sự hỗ trợ của Tổng cục Thống kê về kỹ thuật điều tra và xử lý dữ liệu. Cuộc điều tra này là nguồn số liệu chính thức cho việc phân tích và đánh giá tình hình lao động, việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam. Cuộc điều tra thu thập thông tin về việc làm và thất nghiệp trên thị trường lao động của các tỉnh, thành phố, các vùng kinh tế trọng điểm, các vùng lãnh thổ và cả nước, đặc biệt là tình hình thất nghiệp khu vực thành thị và thiếu việc làm khu vực nông thôn để phục vụ việc triển khai thực hiện các chính sách và giải pháp về phát triển thị trường lao động của Chính phủ Việt Nam. Nhóm đối tượng điều tra là nhân khẩu thực tế thường trú từ đủ 15 tuổi trở lên.

Tổng số mẫu điều tra năm 2006 và 2007 là 100.680 hộ gia đình tại 3.356 địa bàn. Số địa bàn điều tra và hộ điều tra được phân bổ, chọn mẫu theo khu vực thành thị nông thôn của các tỉnh, thành phố, đảm bảo tính suy rộng cho cấp tỉnh/thành phố, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính. Đơn vị điều tra là hộ gia đình, thông tin điều tra được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp với chủ hộ và các thành viên trong hộ.

Cuộc điều tra bao gồm các nội dung chính sau đây:

1. Cơ cấu của lực lượng lao động tính theo nhóm tuổi, giới tính, các vùng địa lý, vùng kinh tế trọng điểm và các tỉnh/thành phố. Tình hình việc làm trên thị trường lao động (đủ việc làm, thiếu việc làm và thất nghiệp) theo nhóm tuổi, giới tính, các vùng địa lý, vùng kinh tế trọng điểm và các tỉnh/thành phố;
2. Di chuyển lao động tính theo nhóm tuổi, giới tính, các vùng địa lý, vùng kinh tế trọng điểm và các tỉnh/thành phố; và
3. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp thành thị, thiếu việc làm, nông thôn trên thị trường lao động theo nhóm tuổi, giới tính, trình độ giáo dục đào tạo, nguyên nhân thất nghiệp, thời gian thất nghiệp, loại thất nghiệp (bao gồm thất nghiệp của những người chưa bao giờ có việc làm và của những người đã từng có việc làm) và theo nghề nghiệp cuối cùng trước khi thất nghiệp của những người thất nghiệp đã từng có việc làm. Tuy nhiên, cuộc điều tra này không bao quát thông tin về thu nhập và tiền công của nhóm người lao động.

Cuộc điều tra 2007 là năm cuối cùng do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội tiến hành, từ năm 2008 Tổng cục Thống kê thực hiện các cuộc điều tra Việc làm và Thất nghiệp. Kết quả điều tra Việc làm và Thất nghiệp năm 2008 vẫn chưa được công bố vào thời điểm thực hiện ấn phẩm này.

2. Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam

- ♦ Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam là một điều tra mẫu dựa trên hộ gia đình do Tổng cục Thống kê tiến hành 2 năm một lần và là bộ số liệu chính thống được Tổng cục Thống kê công bố chính thức. Cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin về hộ gia đình, các xã/ phường làm căn cứ đánh giá mức sống, đánh giá tình trạng nghèo đói và phân hóa giàu nghèo để phục vụ công tác hoạch định các chính sách, kế hoạch và các chương trình mục tiêu quốc gia của Đảng và Nhà nước nhằm không ngừng nâng cao mức sống dân cư trong cả nước, các vùng và các địa phương. Bên cạnh đó VHLSS còn thu thập các thông tin phục vụ nghiên cứu, phân tích một số chuyên đề về y tế, giáo dục, việc làm, cung cấp số liệu để tính quyền số chỉ số giá tiêu dùng và phục vụ tính toán tài khoản quốc gia. Cuộc điều tra được tiến hành trên toàn quốc với những đặc điểm lấy mẫu dưới đây:
- ♦ Cuộc điều tra năm 2002 tổ chức điều tra đầy đủ mô-đun về thu nhập và chi tiêu trên mẫu 30 ngàn hộ gia đình. Mẫu này được chia thành 4 mẫu con, mỗi mẫu con gồm 7.500 hộ, và cuộc điều tra được tiến hành trong tháng thứ nhất của mỗi quý trong năm 2002. Mẫu 30 ngàn hộ này cho các ước lượng tại cấp độ quốc gia và cấp độ vùng.
- ♦ Cuộc điều tra năm 2004 gồm 45.900 hộ gia đình, trong đó 36.720 hộ gia đình đã được phỏng vấn mô-đun về thu nhập và 9.180 hộ gia đình đã được phỏng vấn mô-đun về thu nhập và chi tiêu. Cuộc điều tra đã được tiến hành tại 3.063 phường/xã, đại diện cho cả nước, 8 vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố. Mẫu điều tra năm 2006 gồm 45.900 hộ gia đình, trong đó 36.756 hộ gia đình đã được phỏng vấn mô-đun về thu nhập, và 9.189 hộ gia đình đã được phỏng vấn mô-đun về thu nhập và chi tiêu. Như trong năm 2004, cuộc điều tra năm 2006 đã được tiến hành tại 3.063 phường/xã, đại diện cho cả nước, 8 vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố.

Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thông tin nhân khẩu học của các thành viên hộ gia đình, bao gồm độ tuổi, giới tính, dân tộc và tình trạng hôn nhân;
2. Thu nhập hộ gia đình, bao gồm các mức thu nhập, thu nhập được phân loại theo nguồn (tiền công, tiền lương, tự làm nông nghiệp, và những nguồn khác) và thu nhập được phân loại theo vùng và các thành phần kinh tế;
3. Chi tiêu hộ gia đình, bao gồm các mức chi tiêu, các mục chi tiêu phân loại theo mục đích chi và các khoản mục chi tiêu (ví dụ các mục chi tiêu cho ăn uống, quần áo, sinh hoạt, đi lại, giáo dục và y tế, và các yếu tố khác);
4. Trình độ học vấn của mỗi thành viên trong hộ gia đình;
5. Tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe, phân loại theo điều trị nội trú và ngoại trú;
6. Việc làm và thời gian làm việc;
7. Nhà ở và đồ đạc trong nhà, bao gồm tài sản cố định, tiêu thụ điện và nước; và

8. Sự tham gia vào các chương trình giảm nghèo.

Ngoài ra, thông tin tại cấp xã và phường bao gồm tình hình chung các thành viên trong hộ gia đình và các nhóm dân tộc thiểu số; hạ tầng cơ sở bao gồm tiếp cận lưới điện, đường xá, trường học, thị trường, bưu điện và các nguồn nước; các điều kiện kinh tế bao gồm sản xuất nông nghiệp và các yếu tố sản xuất giúp tăng sản lượng hoa màu, hỗ trợ nông nghiệp như thủy lợi; các cơ hội việc làm phi nông nghiệp; và một số thông tin cơ bản về an sinh xã hội.

3. Điều tra Doanh nghiệp Việt Nam

Báo cáo cũng sử dụng số liệu từ Điều tra Doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2000 tới 2007 do Tổng cục Thống kê tiến hành. Cuộc điều tra chi bao gồm các doanh nghiệp trong khu vực chính thức và quy mô mẫu điều tra đã tăng đều đặn qua các năm, từ 42.288 trong năm 2000 tăng lên 72.012 năm 2003 và 155.771 năm 2007.

Cuộc điều tra cung cấp tương đối đầy đủ thông tin về tiền lương, việc làm và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tiền lương được phản ánh trong tổng quỹ tiền lương và chi phí lao động của doanh nghiệp. Tiền lương trung bình một lao động được tính bằng tổng quỹ lương trên tổng số lao động. Số liệu điều tra doanh nghiệp đảm bảo việc thực hiện phân tích theo các nhóm doanh nghiệp theo ngành, loại hình sở hữu và quy mô... Tuy nhiên, một trong những chỉ số quan trọng nhất là tỷ lệ lao động có kỹ năng của từng doanh nghiệp lại không được thu thập.

Phụ lục II

Thỏa ước lao động tập thể cấp ngành

Quá trình, diễn biến, kết quả và những bất cập thực hiện thí điểm thương lượng tập thể cấp ngành dệt-may

1. Quá trình, diễn biến và kết quả thương lượng tập thể cấp ngành dệt may

Bước 1: Yêu cầu thỏa ước

Với mục tiêu thử nghiệm, Bộ Lao động-TBXH đã thành lập Tổ công tác xây dựng và thí điểm ký kết thỏa ước lao động tập thể ngành Dệt May. Tổ có vai trò chủ trì, đồng thời hỗ trợ cho các Bên thực hiện thí điểm. Tổ bao gồm 20 thành viên là đại diện các cơ quan/tổ chức liên quan như Vụ Lao động - Tiền Lương - Cơ quan quản lý nhà nước về quan hệ lao động; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - đại diện giới chủ; Tổng liên đoàn lao động Việt Nam - đại diện người lao động; Hiệp hội Dệt May - đại diện giới chủ ngành; Công đoàn ngành Dệt May - đại diện giới người lao động; Tập đoàn Dệt May; Công đoàn Công thương; Vụ Pháp chế - Bộ Công thương; Sở LĐ-TB-XH Hà Nội.

Bước 2: Lựa chọn chủ thể đại diện thương lượng ngành

Thực tế không có tổ chức nào đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn để có thể là chủ thể thương lượng tập thể cấp ngành. Tuy nhiên, để tiến hành thí điểm, Công đoàn ngành Dệt May đã được lựa chọn đại diện cho Bên Người lao động và Hiệp hội Dệt May đại diện cho bên Chủ sử dụng lao động.

Bước 3: Xây dựng dự thảo khung thỏa ước

Hiệp hội Dệt May Việt Nam và Công đoàn ngành Dệt May, cùng với sự hỗ trợ của Tổ công tác đã xây dựng dự thảo khung thỏa ước. Nội dung của dự thảo khung thỏa ước ban đầu chi tiết đến 20 nội dung, bao gồm tất cả các nội dung về việc làm và bảo đảm việc làm; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp lương; định mức lao động; an toàn lao động, vệ sinh lao động và bảo hiểm xã hội đối với người lao động. Trên cơ sở khung dự thảo thỏa ước, đã tiến hành các hội thảo lấy ý kiến từ các chuyên gia quốc tế và trong nước liên quan đến lĩnh vực quan hệ lao động, tổ chức quốc tế ILO, học tập kinh nghiệm từ các Công ước quốc tế, thỏa ước ngành thành công của một số quốc gia trên thế giới và đại diện cả Ban chấp hành công đoàn cơ sở và chủ sử dụng lao động của khoảng 100 doanh nghiệp Dệt May ở 2 miền Nam và Bắc. Rất nhiều ý kiến đã được đưa ra, Hiệp hội Dệt May và Công đoàn ngành Dệt May đã tiếp thu, thương lượng và thống nhất nội dung của thỏa ước trước khi tổ chức lấy ý kiến bao gồm nội dung về tiền lương, phụ cấp lương, tiền thưởng và một số thỏa thuận khác trong quan hệ lao động.

Bước 4: Lấy ý kiến các bên tham vấn về khung thỏa ước ngành dệt may

Trên cơ sở các nội dung đưa ra trong dự thảo, quá trình lấy ý kiến được tiến hành độc lập. Công đoàn ngành Dệt May lấy kiến các công đoàn cơ sở, Hiệp hội Dệt May lấy ý kiến các chủ doanh nghiệp thuộc Hiệp hội.

Quá trình lấy ý kiến dự thảo đối với Công đoàn ngành Dệt May:

- ◆ Tổ chức hội nghị mời tất cả các chủ tịch công đoàn doanh nghiệp thuộc công đoàn ngành để phổ biến về dự thảo khung và hướng dẫn lấy ý kiến, Hội nghị được diễn ra ở 2 miền Nam, Bắc.
- ◆ Tổ chức gửi bản dự thảo xuống các ban chấp hành công đoàn cơ sở để lấy ý kiến người lao động, ghi biên bản ý kiến và gửi về Công đoàn ngành Dệt May. Công tác lấy ý kiến ở công đoàn cơ sở tương tự như lấy ý kiến cho thỏa ước doanh nghiệp.
- ◆ Sau khi hoàn công tác lấy ý kiến ở các công đoàn cơ sở, Công đoàn ngành Dệt May tổng hợp ý kiến, sử dụng để thương lượng với Hiệp hội Dệt May.

Quá trình lấy ý kiến dự thảo đối với Hiệp hội ngành Dệt May:

- ◆ Gửi bản dự thảo thỏa ước ngành đến tất cả các chủ doanh nghiệp thuộc Hiệp hội để lấy ý kiến. Các ý kiến được gửi về Hiệp hội.
- ◆ Tổ chức hội nghị mời tất cả các chủ tịch 12 chi hội thuộc Hiệp hội (cũng đồng thời là chủ 12 doanh nghiệp lớn trong Hiệp hội) và một số chủ doanh nghiệp khác (có bao gồm cả doanh nghiệp FDI) lấy ý kiến, thảo luận. Hội nghị được diễn ra ở 2 miền Nam, Bắc.
- ◆ Sau khi hoàn thành công tác lấy ý kiến từ các doanh nghiệp gửi về và ý kiến từ hội nghị, Hiệp hội Dệt May tổng hợp ý kiến, sử dụng để thương lượng với Công đoàn ngành Dệt May.

Bước 5: Tiến hành thương lượng lần thứ nhất

Sau khi lấy ý kiến các Bên về Dự thảo Khung thỏa ước ngành Dệt-May theo đúng quy định pháp luật, Hiệp hội và Công đoàn ngành Dệt May tổ chức cuộc họp thương lượng. Kết quả thương lượng đã đi đến thống nhất một số nội dung, tuy nhiên vẫn còn rất nhiều ý kiến chưa thỏa thuận được.

Bước 6: Tiếp tục chỉnh sửa Dự thảo thỏa ước để tiến hành thương lượng các vòng tiếp theo

Hai bên tiếp tục chỉnh sửa lại dự thảo thỏa ước và lại tiến hành các bước lấy ý kiến như trên.

Những doanh nghiệp nào có cả 50% ý kiến người lao động đồng ý với bản thỏa ước, Ban chấp hành công đoàn cơ sở có văn bản gửi Công đoàn ngành đồng ý với bản dự thảo, uỷ quyền cho Công đoàn ngành ký kết thỏa ước và đồng thời chủ sử dụng lao động ở doanh nghiệp đó cũng đồng ý với bản dự thảo, có văn bản gửi Hiệp hội Dệt May đồng ý và uỷ quyền cho Hiệp hội ký kết thỏa ước thì doanh nghiệp đó mới là doanh nghiệp tham gia vào thỏa ước ngành - thuộc phạm vi điều chỉnh của thỏa ước ngành.

Đánh giá sơ bộ việc thực hiện xây dựng thỏa ước ngành cho thấy những nội dung đưa ra để lấy ý kiến và thương lượng hầu như được đón nhận rất tích

cực của người lao động và các công đoàn cơ sở. Tuy nhiên, để đạt được những thoả thuận tốt hơn đó sẽ là khó khăn bởi từ ngay cả tổ chức công đoàn cũng chưa thực sự tin tưởng vào sự thành công của thoả ước này.

2. Những bất cập trong việc thực hiện quá trình thoả ước tập thể ngành thí điểm

Theo luật pháp hiện hành, những quy định cho thoả ước doanh nghiệp cũng được áp dụng cho thoả ước ngành. Tuy nhiên vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể xây dựng thoả ước ngành, gây lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện. Lựa chọn tổ chức đại diện của các bên tham gia thương lượng (đại diện cấp ngành của người sử dụng lao động và người lao động) cũng gặp nhiều khó khăn do không tổ chức nào có thể đại diện một cách đầy đủ. Các khó khăn bao gồm:

- ◆ *Tính tự nguyện* là một trong những yếu tố quan trọng, quyết định sự thành công của thoả ước lao động tập thể. Tuy nhiên, trong quá trình thử nghiệm xây dựng thoả ước ngành dệt-may, tính tự nguyện của các chủ thể đại diện thấp. Các bên chỉ tuân tủy theo “hướng dẫn” mà chưa có động lực thực sự để tham gia thoả ước ngành.
- ◆ *Quyền hạn và vai trò của các chủ thể đại diện*: Rõ ràng thông qua các bước lấy ý kiến như ở trên đã trình bày, cho thấy vai trò quyết định của các chủ thể đại diện thấp - chỉ là trung gian trong thương lượng và kết quả thương lượng thì các chủ thể đại diện lại không phải là người thực hiện. Khả năng tập hợp được các đại diện cấp dưới yếu. Điều này cho thấy thoả ước ngành có thể tốt hơn và đạt được thương lượng, thoả thuận nhanh hơn nếu các chủ thể đại diện có quyền hạn hơn.
- ◆ *Kỹ năng và năng lực của các chủ thể đại diện vẫn còn phần nào hạn chế*: Đối với công đoàn ngành, tuy năng lực, vị thế tốt hơn các công đoàn cơ sở tuy nhiên, trong hội nghị lấy ý kiến chưa đưa ra các cách giải thích, diễn giải các nội dung một cách thuyết phục, chưa thể hiện được vai trò bảo vệ cho người lao động, nhiều khi chưa nắm bắt đầy đủ quy định của Pháp luật về các nội dung cụ thể, ví dụ như thang bảng lương, v.v. để thuyết minh, thương lượng được tốt. Là đại diện cho người lao động nhưng đôi khi có cách nghĩ và ý kiến có lợi cho doanh nghiệp, đứng về phía giới chủ. Đối với Hiệp hội - lại bị hạn chế trong kiến thức quản lý và điều hành doanh nghiệp, kỹ năng thương thuyết và thương lượng.

Phụ lục III

Các biểu số liệu thống kê

Bảng A1.1. Lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo độ tuổi và giới tính, 2000-2007

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Dân số từ 15 tuổi trở lên (ĐV ngàn người)	54 284	54 910	56 623	58 499	60 557	62 441	64 867	66 968
Nam	25 962	26 292	27 221	28 170	29 222	30 143	31 368	32 402
Nữ	28 323	28 618	29 402	30 329	31 335	32 298	33 500	34 566
Lực lượng lao động (ĐV ngàn người)	39 253	40 108	41 033	42 125	43 242	44 382	45 579	46 708
Nam	19 760	20 202	20 754	21 362	22 059	22 758	23 430	24 097
Nữ	19 493	19 906	20 280	20 763	21 183	21 624	22 149	22 611
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (ĐV %)	72,3	73,0	72,5	72,0	71,4	71,1	70,3	69,7
Nam	76,1	76,8	76,2	75,8	75,5	75,5	74,7	74,4
Nữ	68,8	69,6	69,0	68,5	67,6	67,0	66,1	65,4
Nhóm dân số thanh niên (từ 15-24 tuổi) (ĐV ngàn người)	15 231	15 160	15 515	15 895	16 524	17 021	17 860	17 982
Nam	7 715	7 714	7 969	8 230	8 594	8 814	9 223	9 292
Nữ	7 516	7 445	7 546	7 666	7 930	8 207	8 637	8 690
Lực lượng lao động thanh niên (từ 15-24 tuổi) (ĐV ngàn người)	8 567	9 210	9 101	9 060	9 276	9 387	9 998	9 855
Nam	4 265	4 597	4 631	4 700	4 884	4 935	5 260	5 205
Nữ	4 302	4 613	4 470	4 360	4 393	4 452	4 738	4 650
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên (từ 15-24 tuổi) (ĐV %)	56,2	60,8	58,7	57,0	56,1	55,1	56,0	54,8
Nam	55,3	59,6	58,1	57,1	56,8	56,0	57,0	56,0
Nữ	57,2	62,0	59,2	56,9	55,4	54,2	54,9	53,5

Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Điều tra Lao động và Việc làm từ năm 2000 đến năm 2007.

Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Bảng A1.2. Cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ đào tạo và giới tính, 2006 và 2007 (ĐV tính: %)

	Tổng số	Chưa qua đào tạo	CNKT không bằng	Có chứng chỉ nghề ngắn hạn	Có bằng nghề dài hạn	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Chung, 2006	100.0	68.5	17.2	2.2	1.9	4.6	1.7	4.1
Nam	100.0	63.6	20.4	2.7	3.0	4.3	1.3	4.7
Nữ	100.0	73.6	13.8	1.6	0.8	4.8	2.1	3.4
Chung, 2007	100.0	65.3	18.3	2.7	2.1	5.3	1.9	4.4
Nam	100.0	59.9	21.5	3.5	3.2	5.4	1.5	5.0
Nữ	100.0	70.9	14.9	1.7	1.0	5.2	2.4	3.9

Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Các cuộc Điều tra Lao động và Việc làm (năm 2006-2007).

Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Bảng A1.3. Cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ học vấn và giới tính, 2006 và 2007 (ĐV tính: %)

	Tổng số	Không biết đọc, biết viết	Không hoàn thành tiểu học	Hoàn thành tiểu học	Hoàn thành Trung học cơ sở	Hoàn thành Trung học phổ thông
Chung, 2006	100.0	3.5	12.4	33.8	26.9	23.5
Nam	100.0	2.6	11.1	33.0	28.2	25.0
Nữ	100.0	4.4	13.7	34.6	25.4	21.8
Chung, 2007	100.0	3.6	11.9	28.9	31.1	24.5
Nam	100.0	2.7	10.8	28.4	32.1	25.9
Nữ	100.0	4.5	13.0	29.4	30.1	23.0

Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Các cuộc Điều tra Lao động và Việc làm (năm 2006-2007).

Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Bảng A2.1. Lao động có việc làm và tỷ lệ lao động có việc làm theo độ tuổi và giới tính, 2000-2007

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng số lao động có việc làm (ĐV ngàn người)	38 368	39 000	40 162	41 176	42 316	43 452	44 549	45 579
Nam	19 292	19 744	20 356	20 959	21 649	22 313	22 894	23 525
Nữ	19 076	19 257	19 807	20 217	20 666	21 140	21 655	22 053
Tỷ lệ lao động có việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên (ĐV %)	70,7	71,0	70,9	70,4	69,9	69,6	68,7	68,1
Nam	74,3	75,1	74,8	74,4	74,1	74,0	68,3	72,6
Nữ	67,4	67,3	67,4	66,7	66,0	65,5	64,6	63,8
Tổng số thanh niên (từ 15-24 tuổi) có việc làm (ĐV ngàn người)	8 158	8 665	8 705	8 626	8 848	8 931	9 511	9 262
Nam	4 052	4 381	4 439	4 491	4 670	4 701	5 000	4 905
Nữ	4 106	4 283	4 266	4 136	4 178	4 230	4 511	4 357
Tỷ lệ thanh niên có việc làm trên dân số thanh niên (từ 15-24 tuổi) (ĐV %)	53,6	57,2	56,1	54,3	53,5	52,5	53,3	51,5
Nam	52,5	56,8	55,7	54,6	54,3	53,3	54,2	52,8
Nữ	54,6	57,5	56,5	53,9	52,7	51,5	52,2	50,1

Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Các cuộc Điều tra Lao động và Việc làm (các năm từ 2000-2007).

Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Bảng A2.2. Cơ cấu lao động chia theo ngành kinh tế, 2000-2007 (ĐV tính %)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Việc làm theo 3 nhóm ngành								
Nông nghiệp	65,3	64,0	62,0	59,7	57,9	56,7	54,7	52,2
Công nghiệp	12,4	13,9	14,7	16,4	17,4	17,9	18,3	19,2
Dịch vụ	22,3	22,1	23,3	23,9	24,8	25,4	27,0	28,6
Việc làm theo ngành kinh tế	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp và lâm nghiệp	63,4	61,2	58,9	56,4	54,5	53,6	51,8	52,2
Thủy sản	1,9	2,8	3,2	3,2	3,4	3,2	2,9	-
Công nghiệp khai thác mỏ	0,5	0,7	0,6	0,8	0,7	0,9	0,6	0,6
Công nghiệp chế biến	9,2	9,7	10,1	11,0	11,7	11,6	11,6	12,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,6
Xây dựng	2,5	3,2	3,7	4,4	4,6	5,0	5,8	5,8
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	10,7	10,2	10,7	10,9	11,1	11,5	12,8	10,6
Khách sạn và nhà hàng	1,3	1,3	1,3	1,6	1,4	1,6	1,4	2,2
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	2,9	3,0	3,2	3,2	3,1	3,2	3,1	3,5
Tài chính, tín dụng	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
Hoạt động khoa học và công nghệ	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,3
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	0,2	0,3	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,0
QLNN và ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	1,6	1,4	1,5	1,5	1,7	1,7	1,7	0,4
Giáo dục và đào tạo	2,4	2,5	2,6	2,7	2,8	2,8	2,8	2,8
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,9	0,9
Các hoạt động văn hóa và thể thao	0,3	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Các hoạt động của Đảng, đoàn thể và hiệp hội	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	2,1
Các hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	1,3	1,5	1,5	1,3	1,8	1,5	1,9	4,0
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	0,2	0,4	0,5	0,5	0,6	0,4	0,7	0,8
Các hoạt động của các tổ chức quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Các cuộc Điều tra Lao động và Việc làm (các năm từ 2000-2007).

Ghi chú: Độ tuổi 15+: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số. 2007: Nông nghiệp và lâm nghiệp bao gồm cả thủy sản.

Bảng A2.3. Cơ cấu việc làm chia theo ngành kinh tế quốc dân và giới tính, 2000-2007 (ĐV tính %)

Nam	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp và lâm nghiệp	61,1	58,8	56,3	52,8	51,0	50,4	49,0	50,9
Thủy sản	3,1	4,2	4,7	4,9	4,9	4,6	4,2	-
Công nghiệp khai thác mỏ	0,7	0,8	0,8	0,9	0,8	1,1	0,7	0,8
Công nghiệp chế biến	9,2	9,6	9,7	10,5	11,2	11,0	10,8	11,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	0,3	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,8
Xây dựng	4,5	5,7	6,7	7,8	8,2	8,5	10,4	8,5
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	7,7	7,2	7,5	8,0	8,2	8,6	8,6	8,0
Khách sạn và nhà hàng	0,8	0,7	0,7	0,9	0,8	1,0	0,9	1,4
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	5,3	5,2	5,5	5,5	5,2	5,6	5,2	5,8
Tài chính, tín dụng	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Hoạt động khoa học và công nghệ	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,4
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	0,3	0,3	0,5	0,6	0,6	0,7	0,7	0,0
QLNN và ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	2,3	2,0	2,1	2,2	2,4	2,4	2,3	0,4
Giáo dục và đào tạo	1,4	1,5	1,6	1,6	1,7	1,7	1,7	1,7
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7
Các hoạt động văn hóa và thể thao	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Các hoạt động của Đảng, đoàn thể và hiệp hội	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	2,9
Các hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	1,4	1,6	1,6	1,5	2,0	1,6	2,2	4,6
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	0,2	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3	0,5	0,6
Hoạt động của các tổ chức quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng A2.3. Cơ cấu việc làm chia theo ngành kinh tế quốc dân và giới tính, 2000-2007 (ĐV tính %) (tiếp theo)

Nữ	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Nông nghiệp và lâm nghiệp	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thủy sản	65,6	63,6	61,5	60,2	58,2	56,9	54,7	53,6
Công nghiệp khai thác mỏ	0,7	1,4	1,6	1,5	1,8	1,6	1,5	-
Công nghiệp chế biến	0,3	0,5	0,4	0,6	0,5	0,7	0,4	0,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	9,3	9,9	10,5	11,4	12,2	12,3	12,4	12,8
Xây dựng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,5
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	0,5	0,6	0,7	0,8	0,9	1,4	0,8	2,9
Khách sạn và nhà hàng	13,8	13,4	14,1	14,0	14,1	14,7	17,3	13,4
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	1,9	1,8	1,9	2,2	2,0	2,3	2,0	3,0
Tài chính, tín dụng	0,6	0,7	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	1,1
Hoạt động khoa học và công nghệ	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,2
QLNN và ANQP; bảo đảm XH bắt buộc	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,0
Giáo dục và đào tạo	0,8	0,7	0,8	0,8	0,9	0,9	1,0	0,3
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	3,4	3,5	3,7	3,8	4,0	4,1	4,0	4,0
Các hoạt động văn hóa và thể thao	0,8	0,8	0,8	0,8	0,9	1,0	1,0	1,1
Các hoạt động của Đảng, đoàn thể và hiệp hội	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,4
Các hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	1,3
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	1,1	1,4	1,3	1,1	1,6	1,4	1,6	3,4
Hoạt động của các tổ chức quốc tế	0,3	0,5	0,6	0,7	0,7	0,6	0,9	1,0
	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Các cuộc Điều tra Lao động và Việc làm (các năm từ 2000-2007).

Ghi chú: Độ tuổi 15+: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số. 2007: Nông nghiệp và lâm nghiệp bao gồm cả thủy sản

Bảng A2.4. Cơ cấu việc làm chia theo nghề nghiệp và giới tính, 2000-2007 (ĐV tính %)

Chung	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	0,6	0,4	0,5	0,5	0,7	0,7	3,2	0,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,4	2,8	2,9	3,2	3,5	3,8	3,9	4,5
Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy)	2,9	2,7	2,8	3,0	3,2	3,1	2,7	2,9
Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	1,2
Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản	8,3	8,4	8,9	8,9	8,5	8,8	6,4	7,3
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	7,1	11,4	10,6	8,4	6,3	5,2	4,6	5,8
Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	9,6	10,5	11,0	11,9	12,4	11,9	12,1	12,5
Lao động giản đơn	3,1	3,3	3,4	3,6	3,4	3,8	3,6	3,3
Các nghề khác không phân loại	63,9	58,5	58,1	58,9	61,0	61,7	62,5	61,7
Nam giới	1,2	1,1	0,7	0,6	0,0	0,0	0,0	0,3
	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	0,9	0,7	0,8	0,8	1,1	1,1	3,2	0,9
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2,4	2,8	2,9	3,2	3,6	3,8	4,0	4,4
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,6	2,5	2,5	2,6	2,8	2,6	2,1	2,4
Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy)	1,0	0,8	1,0	0,9	1,0	1,0	0,9	1,2
Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật	5,3	5,2	5,5	5,8	5,8	6,1	4,8	5,6
Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản	8,3	13,0	12,2	9,7	7,5	6,2	5,4	7,0
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	11,9	13,1	13,6	14,9	15,1	14,8	14,9	15,1
Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4,9	5,1	5,4	5,6	5,6	6,0	5,8	5,6
Lao động giản đơn	61,8	55,9	55,6	55,9	57,5	58,5	59,0	57,6
Các nghề khác không phân loại	1,0	0,9	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,2

Bảng A2.4. Cơ cấu việc làm chia theo nghề nghiệp và giới tính, 2000-2007 (ĐV tính %) (tiếp theo)

Nữ	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	3,3	0,3
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,4	2,9	3,0	3,2	3,4	3,8	3,8	4,6
Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy)	3,3	3,0	3,2	3,3	3,6	3,6	3,4	3,6
Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật	0,9	0,9	1,0	1,1	1,0	1,0	0,9	1,1
Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản	11,4	11,6	12,4	12,1	11,4	11,6	8,1	9,0
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	5,8	9,8	9,1	7,1	5,0	4,2	3,7	4,5
Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	7,4	7,7	8,3	8,7	9,5	8,9	9,2	9,7
Lao động giản đơn	1,2	1,4	1,3	1,5	1,0	1,5	1,4	0,9
Các nghề khác không phân loại	66,1	61,1	60,7	62,1	64,7	65,1	66,2	66,0
	1,4	1,4	0,9	0,7	0,0	0,0	0,0	0,3

Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Các cuộc Điều tra Lao động và Việc làm (các năm từ 2000-2007).

Ghi chú: Độ tuổi 15+. Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Bảng A2.5. Cơ cấu lao động chia theo vị thế công việc và giới tính, 2000-2007 (ĐV tính %)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Chung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Lao động làm công ăn lương	18,4	20,7	20,4	21,9	25,6	25,7	21,5	22,6
Chủ DN có thuê lao động	0,2	0,3	0,4	0,3	0,5	0,4	0,9	0,3
Lao động tự làm	43,0	40,3	40,4	41,1	41,2	41,0	38,5	34,3
Lao động trong hộ gia đình không hưởng tiền lương, tiền công	37,0	37,2	37,9	35,9	32,7	33,0	38,4	42,4
Những người khác	1,3	1,4	0,9	0,8	0,0	0,0	0,7	0,5
Nam	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Lao động làm công ăn lương	21,7	24,2	23,8	25,7	29,8	29,7	24,2	23,6
Chủ DN có thuê lao động	0,3	0,3	0,5	0,5	0,7	0,5	1,3	0,4
Lao động tự làm	55,7	52,3	51,4	51,2	50,7	50,8	46,2	43,3
Lao động trong hộ gia đình không hưởng tiền lương, tiền công	21,2	21,9	23,6	21,9	18,9	18,9	27,4	31,9
Những người khác	1,1	1,3	0,7	0,7	0,0	0,0	0,9	0,7
Nữ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Lao động làm công ăn lương	15,1	17,1	16,9	17,9	21,2	21,4	18,7	21,4
Chủ DN có thuê lao động	0,1	0,3	0,3	0,2	0,3	0,2	0,5	0,2
Lao động tự làm	30,2	28,1	29,2	30,7	31,3	30,6	30,4	24,7
Lao động trong hộ gia đình không hưởng tiền lương, tiền công	53,1	52,9	52,6	50,3	47,2	47,8	49,9	53,5
Những người khác	1,5	1,6	1,0	0,9	0,0	-	0,4	0,3
Tỷ trọng của việc làm để bị tổn thương trong tổng số việc làm, chung	80,1	77,5	78,3	77,0	73,9	74,0	76,9	76,7
Nam	76,9	74,2	75,0	73,1	69,5	69,8	73,6	75,3
Nữ	83,2	81,0	81,8	81,1	78,5	78,4	80,3	78,2

Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Các cuộc Điều tra Lao động và Việc làm (các năm từ 2000-2007).

Ghi chú: Độ tuổi 15+. Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số. Việc làm để bị tổn thương được xác định là tổng của những người lao động tự làm và lao động trong hộ gia đình không hưởng tiền lương, tiền công.

Bảng A3.1. Số người và tỷ lệ thất nghiệp chia theo độ tuổi và giới tính, 2000-2007

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên (ĐV ngàn người)								
Nam	886	1107	871	949	926	930	1 031	1 129
Nữ	468	458	398	402	410	445	537	571
	418	650	473	547	517	485	494	558
Tỷ lệ thất nghiệp (ĐV %)								
Nam	2,3	2,8	2,1	2,3	2,1	2,1	2,3	2,4
Nữ	2,4	2,3	1,9	1,9	1,9	2,0	2,3	2,4
	2,1	3,3	2,3	2,6	2,4	2,2	2,2	2,5
Số thanh niên (từ 15-24 tuổi) thất nghiệp (ĐV ngàn người)								
Nam	409	545	396	434	428	456	486	593
Nữ	213	216	192	209	214	234	260	300
	196	329	204	224	214	221	226	293
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (từ 15-24 tuổi) (ĐV %)								
Nam	4,8	5,9	4,3	4,8	4,6	4,9	4,9	6,0
Nữ	5,0	4,7	4,1	4,5	4,4	4,7	4,9	5,8
	4,6	7,1	4,6	5,1	4,9	5,0	4,8	6,3
Số người từ 25 trở lên thất nghiệp (ĐV ngàn người)								
Nam	477	562	476	515	498	474	544	536
Nữ	255	242	207	193	196	211	277	271
	222	320	269	322	302	263	268	265
Tỷ lệ thất nghiệp của nhóm tuổi từ 25 tuổi trở lên (ĐV %)								
Nam	1,6	1,8	1,5	1,6	1,5	1,4	1,5	1,5
Nữ	1,6	1,6	1,3	1,2	1,1	1,2	1,5	1,4
	1,5	2,1	1,7	2,0	1,8	1,5	1,5	1,5

Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: uộc Điều tra Lao động và Việc làm (các năm từ 2000-2007).

Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số.

Bảng A4.1. Năng suất lao động theo nhóm ngành kinh tế, 2000-2007

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
GDP theo đầu người, Giá cố định 1994 (triệu người)								
Nông nghiệp	7 133	7 501	7 800	8 166	8 565	9 045	9 548	10 124
Công nghiệp	2 545	2 630	2 744	2 883	3 017	3 119	3 272	3 464
Dịch vụ	20 312	19 749	19 836	19 146	19 423	20 289	21 357	21 993
	13 206	13 894	13 675	13 811	13 928	14 367	14 256	14 308
GDP theo đầu người, tốc độ tăng hàng năm (%)								
Nông nghiệp	6,1	5,2	4,0	4,7	4,9	5,6	5,6	6,0
Công nghiệp	3,5	3,3	4,3	5,1	4,7	3,4	4,9	5,9
Dịch vụ	5,5	-2,8	0,4	-3,5	1,4	4,5	5,3	3,0
	7,9	5,2	-1,6	1,0	0,8	3,2	-0,8	0,4

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu GDP của Tổng cục Thống kê và số liệu việc làm của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Điều tra Lao động và Việc làm (các năm từ 2000-2007).

Bảng A5.1. Tổng sản phẩm quốc nội theo ngành kinh tế, 2000 và 2002-2009e

	2000	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009e
GDP, Giá cố định 1994 (tỷ đồng)	273 666	313 247	336 242	362 435	393 031	425 373	461 443	489 833	515 909
Nông nghiệp	63 717	68 352	70 827	73 917	76 888	79 722	82 436	86 081	87 653
Công nghiệp	96 913	117 125	129 399	142 621	157 867	174 259	192 734	203 791	215 047
Dịch vụ	113 036	127 770	136 016	145 897	158 276	171 392	186 273	199 960	213 209
Cơ cấu GDP (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp	23,3	21,8	21,1	20,4	19,6	18,7	17,9	17,6	17,0
Công nghiệp	35,4	37,4	38,5	39,4	40,2	41,0	41,8	41,6	41,7
Dịch vụ	41,3	40,8	40,5	40,3	40,3	40,3	40,4	40,8	41,3
GDP, tăng trưởng hàng năm (%)	6,8	7,1	7,3	7,8	8,4	8,2	8,5	6,2	5,3
Nông nghiệp	4,6	4,2	3,6	4,4	4,0	3,7	3,4	4,4	1,8
Công nghiệp	10,1	9,5	10,5	10,2	10,7	10,4	10,6	5,7	5,5
Dịch vụ	5,3	6,5	6,5	7,3	8,5	8,3	8,7	7,3	6,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Ghi chú: 2009e thể hiện con số ước tính của Tổng cục Thống kê. Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số

Bảng A5.2. Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người, 2000-2008

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
GDP bình quân đầu người (Giá cố định năm 1994, ngàn đồng)	3 525	3 718	3 929	4 156	4 418	4 729	5 056	5 419	5 681
GDP bình quân đầu người (Giá cố định theo đô la Mỹ năm 2000)	402	423	448	473	503	539	576	617	647
GDP bình quân đầu người (đô la Mỹ theo giá hiện hành)	402	415	440	480	553	635	711	806	1,052
GDP bình quân đầu người (Giá cố định theo năm 2005, Theo sức mua ngang giá, PPP)	1 597	1 684	1 780	1 883	2 002	2 143	2 291	2 455	2 574

Nguồn: Tổng cục Thống kê; Ngân hàng Thế giới: Các Chỉ số Phát triển Thế giới (2009).

Bảng A6.1. Chỉ số giá tiêu dùng, 2000-2009f

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009f
Chỉ số giá tiêu dùng, các giá tiêu dùng bình quân năm (2000=100)	100.0	99.7	103.8	107.2	115.6	125.4	134.8	146.0	179.8	192.3
Chỉ số giá tiêu dùng, các mức giá tiêu dùng bình quân (% thay đổi hàng năm)	-1.8	-0.3	4.1	3.3	7.9	8.4	7.5	8.3	23.1	7.0

Nguồn: Tổng cục Thống kê; như được tham chiếu trong Quy Tiền tệ Quốc tế: Cơ sở Dữ liệu Tầm nhìn Kinh tế Thế giới (10/2009).

Ghi chú: 2009f biểu thị dự báo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

Bảng A7.1. Nghèo và phân phối thu nhập qua các năm

	1993	1998	2002	2004	2006	2008
Tỷ lệ nghèo theo các mức, chuẩn nghèo quốc gia (%)						
Đô thị	58,1	37,4	28,9	19,5	16,0	14,0
Nông thôn	25,1	9,2	6,6	3,6	3,9	3,1
Người Kinh và người Hoa	66,4	45,5	35,6	25,0	20,4	18,1
Dân tộc thiểu số	53,9	31,1	23,1	13,5	10,3	-
	86,4	75,2	69,3	60,7	52,3	-
Tỷ lệ nghèo theo vùng theo các mức, chuẩn nghèo quốc gia (%)						
Miền núi phía Bắc	58,1	37,4	28,9	19,5	16,0	-
Đồng bằng sông Hồng	81,5	64,2	43,9	35,4	30,2	-
Bắc Trung bộ	62,7	29,3	22,4	12,1	8,8	-
Nam Trung bộ	74,5	48,1	43,9	31,9	29,1	-
Tây nguyên	47,2	34,5	25,2	19,0	12,6	-
Đông Nam Bộ	70,0	52,4	51,8	33,1	28,6	-
Đồng bằng sông Cửu Long	37,0	12,2	10,6	5,4	5,8	-
	47,1	36,9	23,4	15,9	10,3	-
Tỷ lệ nghèo, chuẩn nghèo quốc tế (%)						
1,25 đô la Mỹ	63,7	49,7	40,1	24,2	21,5	-
2 đô la Mỹ	85,7	78,2	68,7	52,5	48,4	-
Bất bình đẳng thu nhập						
Chỉ số Gini	35,7	35,5	37,6	39,2	37,8	-
Tỷ lệ thu nhập của 10% nhóm cao nhất trên 10% nhóm thấp nhất	8,4	8,2	9,1	10,0	9,7	-

Nguồn: Các tính toán của Ngân hàng Thế giới dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê; Điều tra Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (các năm khác nhau); Ngân hàng Thế giới; Các Chi số Phát triển Thế giới (2009).

Ghi chú: Chuẩn nghèo quốc gia được dựa trên chỉ tiêu trung bình hàng tháng theo đầu người như sau: 1998: VND 149.000; 2002: VND 160.000; 2004: VND 173.000; 2006: VND 213.000.

Bảng A8.1. Dân số, 2000-2008

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Tổng số (ngàn người)	77 635	78 686	79 727	80 902	82 032	83 106	84 137	85 172	86 211
Nam	38 166	38 684	39 197	39 755	40 311	40 846	41 355	41 868	42 385
Nữ	39 469	40 002	40 530	41 147	41 721	42 260	42 782	43 304	43 826
Thành thị	18 772	19 469	20 022	20 870	21 737	22 337	22 793	23 399	24 233
Nông thôn	58 864	59 217	59 705	60 033	60 295	60 770	61 344	61 773	61 978
Tốc độ tăng dân số (%)	1,4	1,4	1,3	1,5	1,4	1,3	1,2	1,2	1,2
Nam	1,3	1,4	1,3	1,4	1,4	1,3	1,3	1,2	1,2
Nữ	1,4	1,4	1,3	1,5	1,4	1,3	1,2	1,2	1,2
Thành thị	3,8	3,7	2,8	4,2	4,2	2,8	2,0	2,7	3,6
Nông thôn	0,6	0,6	0,8	0,6	0,4	0,8	1,0	0,7	0,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Ghi chú: Các số cộng lại có thể không chính xác bằng tổng số do làm tròn số. 2008 biểu thị ước tính tạm thời của Tổng cục Thống kê.

Các ước tính dân số được rà soát lại dựa trên các kết quả của Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, dân số Việt Nam là 85,7 triệu (42,4 triệu nam giới và 43,3 triệu phụ nữ) tính đến tháng 4/2009.